BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

NGUYỄN HỮU HÀ

PHÁT TRIỂN CHẾ BIẾN GỖ RỪNG TRỒNG QUY MÔ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội, 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

NGUYỄN HỮU HÀ

PHÁT TRIỂN CHẾ BIẾN GỖ RỪNG TRỒNG QUY MÔ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

Ngành: Kinh tế nông nghệp

Mã số: 96 20 115

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1: PGS.TS. Bùi Thị Minh Nguyệt

2: TS. Hoàng Liên Sơn

Hà Nội, 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án Tiến sĩ Kinh tế **"Phát triển chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ"** là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các kết quả nghiên cứu trong Luận án là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Tác giả Luận án

Nguyễn Hữu Hà

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới tập thể cán bộ, giảng viên của Trường Đại học Lâm nghiệp. Sự hỗ trợ nhiệt tình của Ban giám hiệu, Ban Chủ nhiệm Khoa, phòng Đào tạo Sau đại học cũng như đội ngũ giảng viên thuộc Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh đã tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình học tập và nghiên cứu của tôi. Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng tri ân sâu sắc tới tập thể người hướng dẫn khoa học, trong đó có PGS.TS. Bùi Thị Minh Nguyệt và TS. Hoàng Liên Sơn - những người đã tận tâm chỉ bảo, khích lệ và truyền cảm hứng cho tôi suốt quá trình thực hiện luận án.

Tôi cũng không quên ghi nhận những lời động viên quý báu từ gia đình, anh chị, bạn bè và đồng nghiệp những người đã luôn sát cánh cùng tôi trên mọi chặng đường của hành trình học vấn.

Tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của lãnh đạo và cán bộ công chức, viên chức làm việc tại Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Thọ và các cơ quan, sở, ban ngành trên địa bàn tỉnh Phú Thọ: Sở NN&PTNT, Chi cục Kiểm Lâm, Cục Thống kê, Sở Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời tôi xin gửi lời cảm ơn đến các cá nhân, tổ chức là các chủ rừng trồng, cơ sở chế biến gỗ tại địa phương đã tạo điều kiện và giúp đỡ tôi cung cấp số liệu, tư liệu khách quan, nói lên những suy nghĩ của mình để giúp tôi hoàn thành luận án này.

Một lần nữa, xin gửi tới tất cả những người đã góp phần tạo nên thành công của quá trình học tập và nghiên cứu này lời cảm ơn chân thành nhất.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Tác giả luận án

Nguyễn Hữu Hà

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN i
LỜI CẢM ƠN ii
MỤC LỤC ii
DANH MỤC BẢNG vi
DANH MỤC HÌNH vi
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT vii
MỞ ĐẦU 1
1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu 1
2. Câu hỏi nghiên cứu 3
3. Mục tiêu nghiên cứu 3
4. Đối tượng nghiên cứu 4
5. Phạm vi nghiên cứu 4
6. Nội dung nghiên cứu 4
7. Những đóng góp mới của luận án 5
8. Kết cấu các chương mục của luận án 5
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN CHẾ BIẾN GỖ RỪNG TRỒNG QUY MÔ NHỎ CẤP TỈNH 6
1.1. Cơ sở lý luận về phát triển ngành chế biến gỗ 6
1.1.1 Một số khái niệm cơ bản 6
1.1.2. Chủ thể và sản phẩm của ngành chế biến gỗ 10
1.1.3. Đặc điểm của ngành chế biến gỗ quy mô nhỏ 13
1.1.4. Vai trò của ngành chế biến biến gỗ quy mô nhỏ 17
1.1.5. Nội dung nghiên cứu phát triển chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ của địa phương cấp tỉnh 20
1.1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển chế biến gỗ quy mô nhỏ 25
1.2. Cơ sở thực tiễn về phát triển ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ . 32
1.2.1. Kinh nghiệm trên thế giới 32

1.2.2. Kinh nghiệm phát triên chế biến gỗ quy mô nhỏ ở một số địa phương của Việt Nam 37
1.2.3. Bài học kinh nghiệm cho tỉnh Phú Thọ 42
1.3. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan 43
1.3.1. Trên thế giới 43
1.3.2. Tại Việt Nam 49
CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 58
2.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu 58
2.1.1. Vị trí địa lý 58
2.1.2. Diện tích và địa hình 58
2.1.3. Điều kiện kinh tế 59
2.1.4. Đặc điểm xã hội 61
2.2. Phương pháp nghiên cứu 62
2.2.1. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu 62
2.2.2. Khung phân tích 64
2.2.3. Phương pháp thu thập số liệu 66
2.2.4. Phương pháp phân tích số liệu 70
2.2.5. Các chỉ tiêu đánh giá 73
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN 75
3.1 Thực trạng phát triển chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 75
3.1.1. Khai thác lợi thế cho phát triển chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ của tỉnh Phú Thọ 75
3.1.2. Sự tham gia của chính quyền địa phương trong phát triển công nghiệp chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ ở tỉnh Phú Thọ 83
3.1.3. Thực trạng phát triển ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 96

3.1.4. Phân tích liên kết trong chuỗi sản xuất lâm nghiệp từ trồng rừng đến chế biến gỗ tại tỉnh Phú Thọ 113
3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ của tỉnh Phú Thọ 116
3.2.1. Nguồn cung ứng về nguyên liệu 116
3.2.2. Nhu cầu của thị trường về sản phẩm chế biến gỗ rừng trồng 118
3.2.3. Trình độ công nghệ của các cơ sở chế biến trong tỉnh 119
3.2.4. Chất lượng nguồn nhân lực của các cơ sở chế biến trên địa bàn tỉnh 122
3.2.5. Năng lực cạnh tranh của các cơ sở chế biến gỗ trong tỉnh 123
3.2.6. Sự phát triển doanh nghiệp quy mô lớn 125
3.3. Đánh giá chung về thực trạng phát triển chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 127
3.3.1. Lợi thế, khó khăn, cơ hội và thách thức cho phát triển chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ của tỉnh Phú Thọ 127
3.3.2. Thành công, hạn chế, nguyên nhân của hạn chế 130
3.4. Giải pháp phát triển chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 132
3.4.1. Định hướng phát triển chế biến gỗ rừng trồng của tỉnh 132
3.4.2. Một số giải pháp phát triển chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ 134
3.5. Các khuyến nghị 142
3.5.1. Đối với Nhà nước 142
3.5.2. Đối với các cơ quan quản lý và tổ chức hỗ trợ tại tỉnh 145
KẾT LUẬN 147
TÀI LIỆU THAM KHẢO 149
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHÁC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ 156
PHỤ LỤC

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Phú Thọ 75
Bảng 3.2. Về diện tích rừng trồng tỉnh Phú Thọ..... 76
Bảng 3.3. Diện tích rừng trồng và trữ lượng gỗ phân theo loài cây 78
Bảng 3.4. Sản lượng gỗ khai thác của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2012 - 2023 .. 79
Bảng 3.5. Các chủ thể tham gia sản xuất gỗ nguyên liệu tại tỉnh Phú Thọ 81
Bảng 3.6. Tổng hợp cơ sở chế biến tại tỉnh Phú Thọ theo từng huyện..... 99
Bảng 3.7. Tổng hợp cơ sở chế biến tỉnh Phú Thọ theo loại sản phẩm 100
Bảng 3.8. Kênh phân phối sản phẩm trên thị trường tỉnh..... 104
Bảng 3.9. Hiệu quả SXKD của các tác nhân trong sản xuất gỗ xẻ..... 109
Bảng 3.10. Hiệu quả SXKD của các tác nhân trong sản xuất Giấy/bột giấy 110
Bảng 3.11. Hiệu quả SXKD của các tác nhân trong sản xuất Dăm..... 112

DANH MỤC HÌNH

Hình 3.1. Sơ đồ phân phối gỗ nguyên liệu từ rừng trồng tại Phú Thọ 83
Hình 3.2. Kênh phân phối gỗ nguyên liệu tới các cơ sở chế biến gỗ 107
Hình 3.3. Chuỗi cung ứng sản phẩm gỗ rừng trồng tỉnh Phú Thọ..... 108

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Diễn giải
1	HĐND	Hội đồng nhân dân
2	UBND	Ủy ban Nhân dân
3	BNNPTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
4	Sở NN&PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
5	DN	Doanh nghiệp
6	DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
7	TT	Thông tư
8	SXKD	Sản xuất kinh doanh
9	GDP	Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product)
10	TCTK	Tổng cục Thống kê
11	GCN	Giấy chứng nhận
12	QĐ	Quyết định
13	NĐ	Nghị định
14	HTX	Hợp tác xã
15	TX	Thị xã
16	GNL	Gỗ nguyên liệu
17	DN	Doanh nghiệp
18	NM	Nhà máy
19	VIFOREST	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam
20	SX	Sản xuất
21	SXKD	Sản xuất kinh doanh
22	KH-CN	Khoa học - Công nghệ
23	KCN	Khu Công nghiệp
24	HGĐ	Hộ gia đình
25	CTLN	Công ty liên doanh

26	VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
27	ISO	Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế
28	FSC	Forest Stewardship Council (Hội đồng quản lý rừng)
29	COC	Chain of Custody (Chuỗi truy xuất nguồn gốc)
30	HDF	High Density Fiberboard- Gỗ ván sợi mật độ cao
31	R&D	Reseach and Development- Nghiên cứ và phát triển
32	TNDN	Thu nhập Doanh nghiệp (Thuế TNDN)
33	NPV	Net Present Value- Giá trị hiện tại ròng
34	BCR	Benefit-Cost Ratio - Tỉ số lợi ích- chi phí
35	IRR	Internal Rate of Return- Tỷ suất hoàn vốn nội bộ
36	IC	Investment Capital- Vốn đầu tư
37	VA	Value Added- Giá trị gia tăng
38	PLC	Programmable Logic Controller- Bộ điều khiển logic lập trình
39	CNC	Computer Numerical Control- Điều khiển số bằng máy tính
40	EVFTA	Hiệp định Thương mại Tự do giữa EU và Việt Nam (EU- Vietnam Free Trade Agreement)
41	TPP	Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific partnership)
42	CT-TPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Comprehensive and progressive Agreement for Trans- Pacific partnership)
43	FLEGT	Forest Law Enforcement, Governance and Trade- Sáng kiến của EU về thực thi lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại

44	VPA/FLEGT	Thỏa thuận đối tác tự nguyện về Thực thi Lâm luật, Quản trị và Thương mại
45	WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organization)
46	FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment)
47	MDF	Medium Density Fiberboard- Gỗ ván sợi mật độ trung bình

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và yêu cầu phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn, việc khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên rừng một cách hợp lý đang trở thành một vấn đề mang tính toàn cầu. Ở Việt Nam, ngành lâm nghiệp đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, đồng thời đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu. Tuy nhiên, để phát huy hiệu quả cao nhất, vấn đề đặt ra không chỉ là trồng rừng mà còn phải nâng cao năng lực chế biến, đặc biệt ở các cơ sở quy mô nhỏ vốn chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế địa phương.

Phú Thọ là một tỉnh trung du miền núi phía Bắc, có diện tích đất lâm nghiệp lớn với hàng chục nghìn hecta rừng sản xuất, trong đó chủ yếu là rừng trồng keo, bạch đàn. Đây là nguồn nguyên liệu quan trọng phục vụ cho công nghiệp chế biến gỗ trong tỉnh cũng như cung ứng cho các tỉnh lân cận. Những năm gần đây, sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tại Phú Thọ tăng đều, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các cơ sở chế biến gỗ. Tuy nhiên, đa phần các cơ sở chế biến trên địa bàn có quy mô nhỏ, công nghệ chế biến còn hạn chế, chủ yếu dừng lại ở các khâu sơ chế như gỗ bóc, gỗ dăm, ván xẻ. Giá trị gia tăng từ gỗ nguyên liệu chưa cao, sản phẩm chế biến còn đơn điệu, thiếu đa dạng, chưa đáp ứng được yêu cầu khắt khe của thị trường trong và ngoài nước.

Mặt khác, sự phát triển của các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ hiện nay vẫn còn nhiều bất cập. Các cơ sở này thường phân tán, manh mún, chưa có sự liên kết chặt chẽ với các hộ trồng rừng và chưa hình thành chuỗi giá trị sản phẩm bền vững. Năng lực tài chính hạn chế, trình độ quản lý còn yếu, trong khi công nghệ, máy móc sản xuất chủ yếu lạc hậu, dẫn đến năng suất và hiệu quả sử dụng nguyên liệu thấp. Đây là nguyên nhân khiến chi phí sản xuất cao, lợi

nhuận không ổn định, làm giảm sức cạnh tranh của sản phẩm gỗ địa phương trên thị trường.

Ngoài ra, nhu cầu gỗ nguyên liệu và sản phẩm gỗ đang ngày càng gia tăng, không chỉ ở thị trường nội địa mà còn ở thị trường xuất khẩu. Việt Nam hiện là một trong những nước xuất khẩu gỗ lớn trên thế giới, nhưng để giữ vững vị trí này cần có nguồn cung ổn định, chất lượng cao, đa dạng về mẫu mã. Nếu các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ tại Phú Thọ không sớm đổi mới, nâng cao năng lực, họ sẽ khó có thể tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, đồng thời bỏ lỡ cơ hội tận dụng tiềm năng từ nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương.

Bên cạnh yếu tố kinh tế, việc phát triển các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ còn có ý nghĩa xã hội to lớn. Các cơ sở này tạo ra nhiều việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở khu vực trung du miền núi, giảm áp lực di cư lao động ra các đô thị lớn. Hơn nữa, khi các cơ sở chế biến phát triển theo hướng hiện đại, gắn với yêu cầu bảo vệ môi trường và chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC), chúng sẽ thúc đẩy các hộ trồng rừng nâng cao nhận thức về kỹ thuật lâm sinh, quản lý tài nguyên rừng hiệu quả hơn. Điều này tạo sự liên kết giữa "trồng rừng - khai thác - chế biến - tiêu thụ", góp phần hình thành chuỗi giá trị lâm sản bền vững.

Cho đến nay, các nghiên cứu về chế biến gỗ quy mô nhỏ ở Phú Thọ còn khá ít và chưa toàn diện. Nhiều công trình chỉ tập trung vào vấn đề trồng rừng, khai thác rừng, hoặc nghiên cứu chung về ngành chế biến gỗ, trong khi chưa có nhiều tài liệu đi sâu phân tích thực trạng, tiềm năng, khó khăn và giải pháp cho các cơ sở chế biến quy mô nhỏ ở địa phương. Do đó, việc nghiên cứu đề tài "Phát triển chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ" là hết sức cần thiết cả về phương diện lý luận và thực tiễn.

Về mặt lý luận, đề tài góp phần bổ sung cơ sở khoa học cho việc phát triển kinh tế lâm nghiệp nói chung và ngành chế biến gỗ quy mô nhỏ nói riêng. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp những luận cứ, dẫn chứng và

giải pháp cụ thể nhằm hỗ trợ các nhà quản lý, doanh nghiệp, hộ gia đình và các cơ sở chế biến tại Phú Thọ nâng cao năng lực sản xuất, tăng hiệu quả kinh tế, đồng thời thúc đẩy phát triển bền vững ngành lâm nghiệp của tỉnh. Đây chính là những lý do khẳng định tính cấp thiết cao của đề tài trong giai đoạn hiện nay.

2. Câu hỏi nghiên cứu

- Thực trạng sản xuất gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như thế nào ?.

- Thực trạng hoạt động chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ? Những khó khăn và hạn chế chủ yếu trong quá trình chế biến là gì?

- Thực trạng liên kết giữa người trồng rừng và người chế biến với gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ? Cần làm gì để thúc đẩy mối liên kết này nhằm nâng cao giá trị kinh tế, giảm tỷ lệ sản phẩm thô, phát triển ngành chế biến lâm sản và bảo vệ môi trường?

- Định hướng, giải pháp khả thi nhằm phát triển hoạt động chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ?.

3. Mục tiêu nghiên cứu

3.1. Mục tiêu tổng quát

Phân tích thực trạng hoạt động chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ và xác định các yếu tố tác động đến quá trình phát triển của lĩnh vực này trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, từ đó làm cơ sở đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy phát triển bền vững ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ tại địa phương.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Luận giải và phát triển cơ sở khoa học và thực tiễn liên quan đến hoạt động chế biến gỗ từ rừng trồng quy mô nhỏ.

- Đánh giá tình hình hoạt động chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

- Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển hoạt động chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên đia bàn tỉnh Phú Thọ.

- Đề xuất được định hướng và giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy hoạt động chế biến gỗ quy mô nhỏ, gắn với mục tiêu phát triển kinh tế địa phương và bền vững tài nguyên rừng tỉnh Phú Thọ trong thời gian tới.

4. Đối tượng nghiên cứu

Luận án tập trung vào hoạt động chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ tỉnh Phú Thọ trong thời gian từ 2020 - 2024.

Đối tượng khảo sát: tình hình sản xuất kinh doanh của các chủ thể sản xuất chế biến gỗ gỗ rừng trồng có quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như: các doanh nghiệp chế biến và kinh doanh gỗ và sản phẩm gỗ, các làng nghề gỗ, các hộ cá thể hoạt động trong lĩnh vực chế biến gỗ rừng trồng trong thời gian từ 2020-2024.

5. Phạm vi nghiên cứu

5.1. Phạm vi về nội dung

Thực trạng hoạt động chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, đồng thời xem xét mức độ phối hợp và gắn kết giữa các cơ sở chế biến và các hộ trồng rừng sản xuất. Trên cơ sở đó, luận án xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động chế biến gỗ quy mô nhỏ, hướng đến phát triển bền vững ngành chế biến gỗ của tỉnh trong những năm tới.

5.2. Phạm vi về không gian

Luận án hướng tới việc khảo sát và phân tích tại tỉnh Phú Thọ.

5.3. Phạm vi về thời gian

Nghiên cứu các hoạt động sản xuất kinh doanh của các chủ thể chế biến quy mô nhỏ thực hiện từ năm 2020 - 2024.

6. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu lý thuyết và kinh nghiệm thực tiễn về phát triển hoạt động chế biến gỗ từ rừng trồng quy mô nhỏ cấp tỉnh;

- Thực trạng hoạt động chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

- Các yếu tố có ảnh hưởng đến sự phát triển của lĩnh vực chế biến gỗ quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

- Đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động chế biến gỗ quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

7. Những đóng góp mới của luận án

+ Về mặt lý luận: Luận án đã bổ sung và làm sáng tỏ thêm các khía cạnh lý thuyết liên quan đến phát triển hoạt động chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ, đặc biệt là hệ thống hóa các yếu tố tác động đến quá trình hình thành và mở rộng lĩnh vực này.

+ Về mặt thực tiễn: Nghiên cứu đi sâu phân tích thực trạng phát triển ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ tại tỉnh Phú Thọ, tập trung làm rõ mối quan hệ hợp tác giữa hộ trồng rừng và các cơ sở chế biến. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành trong những năm tiếp theo.

8. Kết cấu các chương mục của luận án

Với những nội dung như trên luận án được thể hiện trong 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ.

Chương 2: Đặc điểm địa bàn và Phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

CHƯƠNG 1
TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN CHẾ BIẾN GỖ RỪNG TRỒNG QUY MÔ NHỎ CẤP TỈNH

1.1. Cơ sở lý luận về phát triển ngành chế biến gỗ

1.1.1 Một số khái niệm cơ bản

1.1.1.1. Khái niệm ngành

Theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, ngành kinh tế quốc dân được phân loại thành các nhóm ngành dựa trên chức năng, vị trí và đặc điểm hoạt động của các đơn vị kinh tế trong hệ thống phân công lao động xã hội. Việc phân chia này phản ánh sự chuyên môn hóa và cấu trúc tổ chức nền kinh tế theo lĩnh vực sản xuất và dịch vụ cụ thể.

Ngành kinh tế quốc dân là tập hợp các tổ chức, doanh nghiệp hoặc chủ thể kinh tế có cùng chức năng sản xuất, kinh doanh hoặc tham gia vào các hoạt động có tính chất tương đồng trong một lĩnh vực nhất định. Nguyên tắc phân ngành dựa trên cơ sở học thuyết phân công lao động xã hội, trình độ phát triển của nền kinh tế, đặc điểm sản xuất của các đơn vị kinh tế và yêu cầu trong công tác quản lý, đồng thời đảm bảo khả năng so sánh theo chuẩn mực quốc tế.

Về ngành sản xuất, đây là nhóm các doanh nghiệp cùng tham gia sản xuất các sản phẩm có tính chất thay thế lẫn nhau trong quá trình sử dụng, mặc dù có thể khác biệt về chủng loại. Theo hệ thống ngành nghề tại Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg, Việt Nam hiện phân ngành theo 5 cấp độ: ngành cấp 1 gồm 21 ngành, cấp 2 gồm 88 ngành, cấp 3 gồm 242 ngành, cấp 4 gồm 437 ngành và cấp 5 gồm 642 ngành.

Trong cơ cấu ngành, công nghiệp là lĩnh vực sản xuất vật chất đóng vai trò then chốt trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ngành công nghiệp bao gồm công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến. Trong đó, công nghiệp chế biến là hoạt động làm biến đổi nguyên liệu thô thông qua các quá trình vật lý hoặc hóa học, nhằm tạo ra sản phẩm mới hoặc giá trị gia tăng, bao gồm cả các khâu lắp ráp, gia công, và hoàn thiện sản phẩm phục vụ tiêu dùng hoặc sản xuất tiếp theo.

1.1.1.2. Khái niệm về phát triển và phát triển ngành

Phát triển là một phạm trù mang tính chất rộng và đa chiều, được nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực khác nhau như kinh tế học, xã hội học, chính trị học và quản lý công. Theo nghĩa chung nhất, phát triển được hiểu là quá trình vận động đi lên, từ trạng thái thấp đến trạng thái cao hơn, từ đơn giản đến phức tạp hơn, nhằm đạt được sự hoàn thiện về cả lượng và chất trong đời sống kinh tế – xã hội [29]. Trong kinh tế học, phát triển không chỉ được đo lường qua sự tăng trưởng GDP hay sản lượng mà còn phản ánh ở sự cải thiện chất lượng cuộc sống, công bằng xã hội, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường [30]. Điều này cho thấy, phát triển không đơn thuần là sự gia tăng về quy mô mà phải gắn liền với sự bền vững và cân bằng.

Khi xét đến khía cạnh ngành kinh tế, khái niệm phát triển ngành được dùng để chỉ sự thay đổi theo hướng tiến bộ về quy mô, cơ cấu, hiệu quả và chất lượng của một ngành trong nền kinh tế quốc dân [31]. Phát triển ngành thường gắn liền với các yếu tố như: mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao trình độ công nghệ, gia tăng giá trị gia tăng trong chuỗi sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy sự liên kết với các ngành khác. Bên cạnh đó, phát triển ngành còn phải hướng tới việc sử dụng tài nguyên một cách hiệu quả, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và góp phần ổn định xã hội [32].

Đối với ngành chế biến gỗ rừng trồng, khái niệm phát triển ngành được hiểu là quá trình nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ, đổi mới công nghệ, gia tăng giá trị sản phẩm và cải thiện đời sống của người lao động trong lĩnh vực này. Đặc biệt, phát triển ngành không chỉ dừng lại ở việc tăng số lượng cơ sở chế biến hay sản lượng gỗ thành phẩm mà còn hướng đến sự chuyển đổi từ chế biến thô sang chế biến tinh, từ sản xuất nhỏ lẻ sang có liên kết chuỗi, đồng thời gắn kết chặt chẽ với các mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển rừng bền vững [46].

Trong bối cảnh tỉnh Phú Thọ, nơi có diện tích rừng trồng lớn, nguồn gỗ nguyên liệu dồi dào nhưng phần lớn các cơ sở chế biến vẫn mang tính chất quy mô nhỏ, manh mún thì việc nghiên cứu khái niệm phát triển ngành càng trở nên cấp thiết. Phát triển ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ ở địa phương này không chỉ là nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của từng hộ gia đình hay doanh nghiệp nhỏ, mà còn là quá trình thúc đẩy sự hình thành mạng lưới

liên kết chặt chẽ giữa người trồng rừng – cơ sở chế biến – thị trường tiêu thụ, từ đó góp phần đưa ngành lâm nghiệp của tỉnh phát triển theo hướng bền vững và hội nhập [47]. Như vậy, khái niệm phát triển ngành khi vận dụng vào nghiên cứu đề tài không chỉ bao hàm yếu tố kinh tế mà còn mang ý nghĩa xã hội và môi trường, phản ánh sự gắn kết hài hòa giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài.

1.1.1.3. Khái niệm chế biến gỗ và sản xuất gỗ

- **Chế biến gỗ**

Chế biến gỗ được hiểu là quá trình sử dụng máy móc, thiết bị kỹ thuật, hoặc các phương pháp hóa học nhằm tác động lên gỗ nguyên liệu để tạo ra sản phẩm mới có hình thức, kích thước và tính chất khác biệt so với trạng thái ban đầu. Quá trình này không chỉ làm thay đổi cấu trúc vật lý mà còn có thể điều chỉnh thành phần hóa học của gỗ, qua đó nâng cao giá trị sử dụng và phù hợp với nhu cầu sản xuất - tiêu dùng (Lê Xuân Nguyên, 2011).

Gỗ rừng trồng là sản phẩm từ các cây được trồng có chủ đích trong các diện tích rừng nhân tạo hoặc vườn ươm rừng nhằm khai thác gỗ. Khác với rừng tự nhiên, gỗ rừng trồng có nguồn gốc từ các diện tích do con người quản lý, trồng và chăm sóc theo kế hoạch. Các loài cây phổ biến trong rừng trồng thường là những loài sinh trưởng nhanh như keo, bạch đàn, tràm hay cao su. Gỗ rừng trồng có đặc điểm đồng đều về kích thước, mật độ và chất lượng, mặc dù về mặt thẩm mỹ, vân gỗ đôi khi không bằng gỗ rừng tự nhiên. Mục đích chính của việc trồng rừng là cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất giấy, đồ nội thất, vật liệu xây dựng và các sản phẩm công nghiệp khác [87, tr.12][88].

Chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ là hoạt động xử lý và chuyển đổi gỗ rừng trồng thành các sản phẩm sơ chế hoặc hoàn thiện như ván, gỗ xẻ, gỗ dăm hay đồ nội thất nhỏ tại các cơ sở có quy mô hạn chế về vốn, công nghệ và diện tích nhà xưởng. Các cơ sở này thường sử dụng lao động dưới 50–100 người, công suất chế biến hàng năm dưới 5.000–10.000 m^3 gỗ, chủ yếu dựa vào thiết bị cơ bản hoặc bán cơ giới. Sản phẩm chế biến từ các cơ sở này thường phục vụ thị trường địa phương, đôi khi chỉ chế biến sơ chế để bán nguyên liệu cho các cơ sở lớn hơn. Hoạt động chế biến gỗ quy mô nhỏ gặp nhiều thách thức về

năng suất, chất lượng sản phẩm và tác động môi trường nếu quản lý không tốt [89, tr.25][90].

Ngành chế biến gỗ là một bộ phận của công nghiệp sản xuất vật chất, giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế. Ngành này sử dụng gỗ làm nguyên liệu đầu vào, qua quá trình xử lý và biến đổi kỹ thuật, tạo ra các sản phẩm phục vụ đa dạng nhu cầu của đời sống và thị (Lê Xuân Nguyên, 2011)

Phát triển công nghiệp chế biến gỗ: không chỉ đơn thuần là quá trình mở rộng quy mô trong nội bộ các ngành sản xuất công nghiệp, mà còn kéo theo sự tăng trưởng và lan tỏa ảnh hưởng tích cực sang các lĩnh vực khác như nông nghiệp và dịch vụ. Trong bối cảnh đó, công nghiệp chế biến gỗ đóng vai trò vừa là động lực nội tại của ngành công nghiệp, vừa là cầu nối thúc đẩy phát triển kinh tế liên ngành thông qua việc tạo ra giá trị gia tăng từ tài nguyên rừng, giải quyết việc làm và đóng góp vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế. [Krahn, H.J, Hughes, K.D., Lowe, G.S., 2010].

Tóm lại, phát triển ngành chế biến gỗ là quá trình phát triển toàn diện, trong đó hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế và giải quyết hiệu quả các vấn đề xã hội liên quan. Về mặt kinh tế, điều này thể hiện qua việc mở rộng quy mô sản xuất, chuyển dịch cơ cấu theo hướng hợp lý và nâng cao hiệu quả hoạt động, năng lực tổ chức sản xuất. Về mặt xã hội, phát triển ngành chế biến gỗ cần gắn với việc nâng cao thu nhập cho người lao động, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đồng thời đảm bảo giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình sản xuất.

Nội hàm của phát triển ngành chế biến gỗ có thể được tiếp cận từ hai góc độ: phát triển theo chiều rộng và phát triển theo chiều sâu. Phát triển theo chiều rộng chủ yếu phản ánh sự gia tăng về quy mô ngành, bao gồm việc mở rộng số lượng doanh nghiệp hoạt động, tăng vốn đầu tư, diện tích rừng trồng, số lượng lao động tham gia và độ phủ của thị trường tiêu thụ. Trong khi đó, phát triển theo chiều sâu nhấn mạnh đến chất lượng tăng trưởng thông qua chuyển dịch cơ cấu sản xuất hợp lý, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, cải thiện năng lực tổ chức - quản lý, đồng thời chú trọng đến các yếu tố môi trường và phát triển bền.

- **Sản xuất gỗ**

Sản xuất gỗ là một khâu quan trọng trong chuỗi giá trị ngành lâm nghiệp, đóng vai trò cung cấp nguyên liệu cho các ngành chế biến gỗ, giấy, và nhiều lĩnh

vực công nghiệp khác. Quá trình sản xuất gỗ bắt đầu từ việc trồng, chăm sóc, khai thác rừng, sau đó tiến hành các hoạt động sơ chế ban đầu như cưa xẻ, bóc tách, hoặc băm gỗ thành dăm để tạo ra các loại gỗ nguyên liệu. Như vậy, có thể hiểu sản xuất gỗ chính là hoạt động biến đổi từ rừng cây thành gỗ nguyên liệu thô nhằm phục vụ cho các công đoạn chế biến tiếp theo [39].

Khác với chế biến gỗ vốn tập trung vào việc tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng cao, sản xuất gỗ chỉ dừng lại ở mức cung cấp nguyên liệu. Các sản phẩm từ quá trình sản xuất gỗ bao gồm: gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dăm, gỗ veneer và các loại gỗ thanh. Đây là đầu vào thiết yếu cho các nhà máy chế biến gỗ nội thất, ngoại thất, ván nhân tạo hoặc giấy. Chẳng hạn, gỗ keo sau khi khai thác có thể được cưa xẻ thành gỗ thanh để xuất khẩu hoặc băm thành dăm gỗ phục vụ sản xuất bột giấy. Điều này cho thấy sản xuất gỗ vừa gắn liền với ngành trồng rừng, vừa là cơ sở vật chất cho ngành công nghiệp chế biến [40].

Trong thực tiễn, sản xuất gỗ có ý nghĩa lớn về kinh tế, xã hội và môi trường. Về kinh tế, nó tạo ra nguồn cung gỗ ổn định, góp phần thúc đẩy thương mại và xuất khẩu. Về xã hội, hoạt động sản xuất gỗ giải quyết việc làm cho một bộ phận lớn lao động nông thôn. Về môi trường, việc phát triển sản xuất gỗ từ rừng trồng còn giúp giảm áp lực khai thác rừng tự nhiên, qua đó góp phần bảo vệ hệ sinh thái và đa dạng sinh học [41].

Từ những phân tích trên, có thể khái quát: Sản xuất gỗ là quá trình khai thác và sơ chế gỗ từ rừng trồng hoặc rừng tự nhiên thành gỗ nguyên liệu, nhằm cung cấp đầu vào cho ngành chế biến và các lĩnh vực sử dụng gỗ khác. Đây là mắt xích nền tảng, tạo tiền đề cho sự phát triển của công nghiệp chế biến gỗ và đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế lâm nghiệp.

1.1.2. Chủ thể và sản phẩm của ngành chế biến gỗ

1.1.2.1. Chủ thể của ngành chế biến gỗ

Ngành chế biến gỗ là một bộ phận quan trọng trong lĩnh vực sản xuất vật chất, đóng vai trò chủ lực trong nền kinh tế thông qua việc chuyển hóa nguyên liệu gỗ thành các sản phẩm phục vụ đa dạng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của xã hội. Đây là ngành công nghiệp trực tiếp tạo ra giá trị gia tăng từ tài nguyên rừng, đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển các ngành liên quan như xây dựng, nội thất và xuất khẩu.

Chế biến gỗ bao gồm toàn bộ chuỗi hoạt động sản xuất từ giai đoạn sơ chế như băm dăm, xẻ, sấy khô, cho đến các công đoạn chế biến bán thành phẩm và hoàn thiện sản phẩm gỗ. Ngành này không bao gồm lĩnh vực chế biến giấy, mà tập trung vào các sản phẩm từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ, như đồ nội thất, ván ép, gỗ kỹ thuật, và các sản phẩm thủ công mỹ nghệ. Các chủ thể tham gia trong ngành rất đa dạng, từ doanh nghiệp quy mô lớn, làng nghề truyền thống đến các hộ sản xuất cá thể, phản ánh tính chất phân tán và linh hoạt của ngành trong điều kiện kinh tế địa phương

Các chủ thể tham gia trong lĩnh vực sản xuất và chế biến đồ gỗ hiện nay có thể được chia thành ba nhóm chính, dựa trên hình thức tổ chức, quy mô và tính chất hoạt động:

** Doanh nghiệp chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ:* Đây là nhóm chủ thể hoạt động theo khuôn khổ pháp lý chính thức, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư và tuân thủ các quy định pháp luật về doanh nghiệp.

Phân loại quy mô doanh nghiệp được phân theo hai tiêu chí chính là theo vốn và theo lao động. Theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: DN siêu nhỏ có không quá 10 lao động, DN nhỏ có từ 11 đến 200 lao động, và tổng vốn không vượt quá 20 tỷ đồng. Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 - thay thế Nghị định 56/2009/NĐ-CP - đưa ra tiêu chí chi tiết hơn:

- Doanh nghiệp siêu nhỏ có số lao động bình quân năm tham gia bảo hiểm xã hội không quá 10 người và có tổng doanh thu/năm hoặc tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng.

- Doanh nghiệp nhỏ có không quá 100 lao động tham gia bảo hiểm xã hội và doanh thu/năm không quá 50 tỷ đồng hoặc vốn không vượt quá 20 tỷ đồng, và không thuộc diện siêu nhỏ.

Ngoài doanh nghiệp chính thức, nhóm này còn bao gồm các hộ kinh doanh cá thể hoạt động trong lĩnh vực chế biến gỗ, có đăng ký hợp lệ theo quy định pháp luật:

** Cơ sở chế biến gỗ trong làng nghề gỗ:* những cơ sở này phần lớn hoạt động quy mô nhỏ, mang tính truyền thống và chủ yếu dưới hình thức hộ cá thể. Một số có đăng ký theo mô hình doanh nghiệp hoặc hợp tác xã. Các cơ sở trong

làng nghề không chỉ tuân thủ các quy định pháp lý chung (theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, hoặc Luật Hộ kinh doanh) mà còn được hưởng các chính sách hỗ trợ riêng theo quy định về phát triển làng nghề

* *Hộ gia đình sản xuất kinh doanh* ngoài khu vực làng nghề*:* Đây là nhóm hoạt động độc lập, phân tán, không thuộc các cụm làng nghề truyền thống. Các hộ gia đình này thường sản xuất với quy mô nhỏ, vừa làm vừa bán tại chỗ, ít có sự liên kết hoặc đầu tư chiều sâu. Dù không có quy mô lớn, nhưng nhóm này đóng vai trò nhất định trong đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa, đặc biệt ở khu vực nông thôn.

1.1.2.2. Các sản phẩm chủ yếu của ngành chế biến gỗ

Ngành chế biến gỗ Việt Nam trong nhiều năm qua đã có sự phát triển vượt bậc, không chỉ dừng lại ở khâu sơ chế gỗ thô như gỗ tròn, gỗ xẻ mà đã chuyển dịch mạnh mẽ sang xuất khẩu các sản phẩm có hàm lượng chế biến cao. Các công nghệ tiên tiến như tẩm sấy, tạo hình, ghép thanh và hoàn thiện bề mặt được ứng dụng rộng rãi, góp phần nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi cung ứng [33]. Sự chuyển đổi này giúp sản phẩm gỗ Việt Nam ngày càng khẳng định vị thế trên thị trường quốc tế.

Hiện nay, các sản phẩm của ngành chế biến gỗ Việt Nam có thể chia thành bốn nhóm chính:

Nhóm sản phẩm đồ gỗ ngoài trời: Đây là nhóm chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu gỗ của Việt Nam, bao gồm bàn ghế sân vườn, ghế băng, ghế xích đu, ô che nắng… Các sản phẩm này thường được sản xuất hoàn toàn từ gỗ hoặc kết hợp với kim loại, nhựa, đáp ứng nhu cầu sử dụng ngoài trời. Nhóm này hiện chiếm tới gần 90% tổng kim ngạch xuất khẩu ngành gỗ, đặc biệt được ưa chuộng tại thị trường Mỹ và một số quốc gia châu Âu [34].

Nhóm sản phẩm đồ gỗ nội thất trong nhà: Bao gồm bàn ghế phòng khách, giường ngủ, tủ quần áo, giá sách, ván lát sàn… được chế biến từ gỗ tự nhiên hoặc kết hợp cùng các vật liệu như vải, da. Những năm gần đây, nhóm sản phẩm này có tốc độ tăng trưởng mạnh, đặc biệt ở thị trường Mỹ và các nước phát triển, nhờ xu hướng tiêu dùng ngày càng quan tâm đến thiết kế hiện đại, tiện lợi và tính thẩm mỹ [35].

Nhóm sản phẩm mỹ nghệ từ gỗ: Đây là nhóm đòi hỏi tay nghề thủ công tinh xảo, sử dụng gỗ tự nhiên để chế tác các mặt hàng như tranh khắc, đồ chạm trổ, bàn ghế mỹ nghệ. Dù không chiếm tỷ trọng lớn về sản lượng, song lại mang giá trị kinh tế cao, phục vụ chủ yếu cho phân khúc khách hàng đặc thù [36].

Nhóm sản phẩm dăm gỗ: Chủ yếu được sản xuất từ gỗ rừng trồng có chu kỳ sinh trưởng ngắn như keo, bạch đàn. Dăm gỗ được sử dụng làm nguyên liệu cho ngành sản xuất giấy, ván nhân tạo, cũng như phục vụ xuất khẩu. Đây là nhóm sản phẩm góp phần giải quyết đầu ra cho nguồn nguyên liệu rừng trồng và mang lại nguồn thu ngoại tệ ổn định [37].

Về thị trường tiêu thụ, sản phẩm gỗ ngoài trời bằng gỗ cứng chủ yếu được tiêu thụ tại Mỹ, trong khi thị trường Nhật Bản và châu Âu có xu hướng ưa chuộng sản phẩm nội thất trong nhà từ gỗ mềm [34]. Ở thị trường nội địa, sản phẩm chế biến gỗ không có sự khác biệt lớn so với hàng xuất khẩu, trong đó đồ nội thất gia đình như giường, tủ, bàn ghế, đồ dùng trẻ em vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Ngoài ra, xu hướng tiêu dùng trong nước gần đây thiên về các sản phẩm từ ván nhân tạo, có thiết kế hiện đại, nhẹ, dễ lắp ráp và giá thành hợp lý [38].

1.1.3. Đặc điểm của ngành chế biến gỗ quy mô nhỏ

1.1.3.1. Đáp ứng nhu cầu thiết của con người về sử dụng đồ gỗ

Từ xa xưa, con người đã biết sử dụng gỗ như một nguồn tài nguyên quan trọng trong đời sống sinh hoạt hằng ngày. Gỗ không chỉ được dùng để xây dựng nhà ở, làm vách ngăn, mà còn để sản xuất các vật dụng thiết yếu như bàn, ghế, tủ, giường, tủ thờ,... Gỗ có mặt trong hầu hết các khía cạnh của đời sống, từ công năng sử dụng đến giá trị thẩm mỹ. Ngoài ra, các loại gỗ thừa hoặc gỗ chất lượng thấp cũng được tận dụng làm nhiên liệu đốt phục vụ sinh hoạt. Một số loài gỗ còn có giá trị đặc biệt trong sản xuất mỹ nghệ do sở hữu màu sắc, đường vân hoặc mùi hương đặc trưng. Bên cạnh đó, có những loại gỗ được khai thác để chiết xuất tinh dầu và hợp chất dùng trong sản xuất hóa chất, dược liệu hoặc phục vụ y học cổ truyền. Từ thực tế đó có thể khẳng định rằng, sản phẩm từ gỗ không chỉ đóng vai trò trang trí hay tiện ích mà còn gắn liền với các nhu cầu cơ bản và lâu dài của con người. Ngành chế biến gỗ, kể cả ở quy mô nhỏ, do vậy có vai trò quan trọng trong việc duy trì chuỗi cung ứng các sản phẩm gỗ phục vụ sinh hoạt, sản xuất và tiêu dùng.

Trong bối cảnh xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu sử dụng sản phẩm gỗ ngày một tăng cao. Tuy nhiên, nguồn cung gỗ từ rừng tự nhiên ngày càng hạn chế, không đủ đáp ứng cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Trước thực trạng đó, nhiều loại vật liệu gỗ thay thế đã được nghiên cứu và phát triển nhằm đáp ứng thị trường, bao gồm ván nhân tạo, ván ép, gỗ viên nén, ván sàn công nghiệp. Những năm gần đây, để phục vụ cả thị trường nội địa lẫn xuất khẩu, nhiều nhà máy và công ty chế biến gỗ được thành lập với quy mô lớn, ứng dụng công nghệ hiện đại. Các cơ sở này tập trung sản xuất các loại ván kỹ thuật, vật liệu gỗ công nghiệp và các sản phẩm hoàn thiện phục vụ xây dựng và trang trí nội - ngoại thất. Việc phát triển mạnh các sản phẩm này không chỉ nhằm tận dụng nguồn nguyên liệu giá rẻ từ rừng trồng địa phương mà còn khai thác lợi thế lao động chi phí thấp, cùng với chính sách hỗ trợ từ Nhà nước dành cho ngành chế biến gỗ.

1.1.3.2. Gắn với sự phát triển cơ sở sản xuất quy mô nhỏ

Ngành chế biến gỗ có lịch sử phát triển lâu dài, gắn liền với các làng nghề truyền thống được hình thành nhằm phục vụ nhu cầu sử dụng gỗ trong đời sống thường nhật của người dân. Mô hình sản xuất nhỏ lẻ trong hộ gia đình xuất hiện như một xu thế tự nhiên, được duy trì qua nhiều thế hệ thông qua hình thức truyền nghề hoặc tận dụng thời gian nông . Tùy theo điều kiện tài chính và nhu cầu thị trường, các hộ gia đình hoặc cơ sở tại làng nghề có thể đầu tư một số thiết bị cơ bản như máy cưa, máy bào, máy khoan, máy đánh bóng hoặc máy phun sơn... để tổ chức sản xuất ở quy mô nhỏ. Với vốn đầu tư dao động khoảng từ vài trăm triệu đến hơn một tỷ đồng, nhiều xưởng mộc hộ gia đình và doanh nghiệp nhỏ đã được thành lập, tạo ra mạng lưới sản xuất linh hoạt, dễ thích ứng với điều kiện kinh tế địa phương. Mô hình sản xuất này không chỉ góp phần giải quyết việc làm cho lao động nông thôn mà còn đóng vai trò nền tảng trong chuỗi cung ứng sản phẩm gỗ, nhất là tại những vùng có nguồn nguyên liệu rừng trồng dồi dào.

Với đặc điểm quy mô nhỏ và cách tổ chức sản xuất linh hoạt, các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ thể hiện được tính thích ứng cao với nhu cầu thị trường, bộ máy quản lý tinh gọn và lực lượng lao động có tay nghề nhờ kinh nghiệm truyền thống. Tuy nhiên, chính mô hình này cũng bộc lộ nhiều hạn chế. Do quy

mô hạn chế về vốn, công nghệ và năng lực quản lý, các cơ sở này thường chỉ tham gia ở khâu gia công, khó tiếp cận và thực hiện các đơn hàng lớn từ thị trường quốc tế. Phần lớn sản phẩm chưa mang thương hiệu riêng mà chủ yếu được tiêu thụ thông qua trung gian, làm giảm giá trị gia tăng. Bên cạnh đó, hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong ngành chế biến gỗ, đặc biệt ở khu vực sản xuất nhỏ lẻ, còn chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến hạn chế về chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng quản trị và khả năng mở rộng thị trường.

1.1.3.3. Sử dụng nhiều lao động có trình độ khác nhau

Ngành chế biến gỗ đóng vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm và cải thiện thu nhập cho người lao động, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Với đặc thù là ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, lại chủ yếu hoạt động theo mô hình doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ - bao gồm các làng nghề và hộ sản xuất thủ công - ngành chế biến gỗ hiện thu hút khoảng 300.000 lao động trên cả nước. Tuy nhiên, cơ cấu lao động trong ngành còn khá phân tán và không đồng đều về trình độ chuyên môn. Tỷ lệ lao động có trình độ đại học hoặc cao hơn chiếm chưa tới 10%. Khoảng 45-50% là lao động kỹ thuật trực tiếp đã qua đào tạo nghề, trong khi phần còn lại - chiếm khoảng 35-40% - là lao động phổ thông, làm việc theo hình thức thời vụ và chưa qua đào tạo bài bản. Thực trạng này phản ánh đặc điểm sản xuất quy mô nhỏ, mang tính thủ công là chủ yếu, đồng thời cho thấy thách thức trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là khi ngành đang từng bước chuyển dịch sang các khâu chế biến sâu, yêu cầu kỹ thuật và công nghệ cao hơn.

Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến gỗ sơ cấp như xẻ gỗ, sản xuất ván dăm, ván bóc..., yêu cầu về trình độ chuyên môn của người lao động không quá cao. Do đặc điểm kỹ thuật ở giai đoạn này tương đối đơn giản, phần lớn công việc có thể được thực hiện bằng lao động phổ thông nên tỷ lệ sử dụng lao động chưa qua đào tạo trong các cơ sở này khá lớn. Việc tuyển dụng không đòi hỏi kỹ năng phức tạp hay kiến thức chuyên sâu như trong các doanh nghiệp chế biến gỗ tinh, nơi sản phẩm cần đạt độ chính xác cao và tiêu chuẩn kỹ thuật khắt khe.

Trước thực trạng cơ cấu lao động hiện nay, đặc biệt trong các doanh nghiệp chuyên sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn

nhân lực trở thành một yếu tố then chốt. Việc đào tạo đội ngũ lao động kỹ thuật cao, có khả năng vận hành máy móc hiện đại và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất là điều kiện thiết yếu để ngành chế biến gỗ phát triển bền vững. Điều này càng trở nên quan trọng trong bối cảnh ngành đang định hướng đẩy mạnh xuất khẩu, tập trung vào các sản phẩm có chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn và mang thương hiệu riêng trên thị trường quốc tế.

1.1.3.4. Trình độ công nghệ không cao

Phần lớn các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ có xuất phát điểm từ các hộ gia đình hoặc làng nghề truyền thống, do đó công nghệ sản xuất chủ yếu mang tính thủ công. Nhiều doanh nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ và mộc dân dụng, vẫn sử dụng công cụ cơ bản như cưa tay, đục, và chạm khắc bằng tay - phụ thuộc nhiều vào kỹ năng cá nhân thay vì máy móc hiện đại. Do hạn chế về vốn và năng lực đầu tư, các cơ sở này khó tiếp cận được công nghệ tiên tiến. Vì vậy, mặt bằng công nghệ chung của khu vực sản xuất nhỏ vẫn còn thấp, chủ yếu phù hợp với quy mô hộ hoặc doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhưng khó đáp ứng được yêu cầu về sản lượng, độ chính xác và tiêu chuẩn kỹ thuật của thị trường xuất khẩu.

1.1.3.5. Sản phẩm đa dạng, phù hợp với nhu cầu của các tầng lớp dân cư

Ngành chế biến gỗ tại Việt Nam hiện đang cung ứng một loạt sản phẩm với mẫu mã, chất liệu và công năng đa dạng, đáp ứng nhu cầu sử dụng ngày càng phong phú trong đời sống xã hội. Các sản phẩm trải rộng từ nguyên liệu cơ bản như gỗ xẻ, gỗ xây dựng, đến đồ nội thất hoàn chỉnh, đồ mộc gia dụng, thủ công mỹ nghệ, cũng như các sản phẩm tích hợp giữa gỗ và các vật liệu khác như kim loại, nệm mút, vải hoặc vật liệu tái chế. Bên cạnh các dòng sản phẩm truyền thống, nhiều cơ sở sản xuất còn tập trung phát triển các loại vật liệu hiện đại như ván công nghiệp, ván MDF, gỗ phủ melamine hoặc nội thất mô-đun lắp ráp, nhằm phục vụ xu hướng tiêu dùng tiện lợi và tiết kiệm. Thị trường trong nước hiện tiêu thụ đa dạng các dòng sản phẩm từ nội thất phòng khách, nhà bếp, văn phòng đến các sản phẩm tiện ích khác, với nhiều mức giá phù hợp từ phân khúc bình dân đến trung và cao cấp. Sự phong phú về chủng loại giúp ngành chế biến gỗ Việt Nam có khả năng mở rộng thị phần, tiếp cận linh hoạt cả thị

trường nội địa và xuất khẩu, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua việc đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng phân hóa của người tiêu dùng.

Trong điều kiện xã hội không ngừng phát triển, nhu cầu tiêu dùng sản phẩm gỗ ngày càng tăng mạnh, cả về mặt số lượng lẫn yêu cầu về chất lượng. Tuy nhiên, nguồn nguyên liệu đầu vào từ rừng tự nhiên và rừng trồng đang dần suy giảm, khiến khả năng đáp ứng cho hoạt động sản xuất trở nên hạn chế. Trước áp lực này, ngành chế biến gỗ buộc phải tìm kiếm giải pháp thay thế, trong đó nổi bật là xu hướng tận dụng phụ phẩm và phế liệu từ quá trình khai thác lâm sản. Việc áp dụng công nghệ ép, nén đã mở ra hướng đi khả thi, giúp tạo ra các dòng vật liệu gỗ công nghiệp như ván dăm, ván MDF, ván ép hay ván nén từ các nguyên liệu rẻ tiền, sẵn có như trấu, xơ dừa, cành cây, rễ, lá hoặc các loại gỗ vụn, củi nhỏ. Không chỉ giảm sự phụ thuộc vào tài nguyên rừng, giải pháp này còn góp phần phát triển mô hình sản xuất tuần hoàn, thân thiện với môi trường. Đồng thời, nó cũng giúp mở rộng quy mô sản xuất, đa dạng hóa thị trường tiêu thụ và tăng khả năng cạnh tranh cho ngành chế biến gỗ trong giai đoạn hiện nay.

Bên cạnh việc nâng cấp công nghệ và tận dụng hiệu quả các nguồn nguyên liệu phụ, ngành chế biến gỗ cũng chú trọng đến việc làm phong phú sản phẩm thông qua sự kết hợp vật liệu. Gỗ không còn là thành phần duy nhất, mà thường được kết hợp với kim loại, hợp kim, mây, tre, nứa hay các vật liệu trang trí như lục bình để tạo nên các sản phẩm có tính thẩm mỹ cao, bền vững và phù hợp với nhiều mục đích sử dụng. Những thiết kế đa vật liệu này không chỉ phản ánh xu hướng tiêu dùng hiện đại trong nước, mà còn tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường quốc tế, đặc biệt với các dòng hàng đòi hỏi tính sáng tạo, độc đáo và giá trị sử dụng cao.

1.1.4. Vai trò của ngành chế biến biến gỗ quy mô nhỏ

1.1.4.1. Cung ứng sản phẩm tiêu dùng thiết yếu và rộng rãi trên thị trường

Ngành chế biến gỗ quy mô nhỏ hiện đóng vai trò quan trọng trong việc cung ứng các sản phẩm gỗ phục vụ nhu cầu thiết yếu của đời sống, từ sinh hoạt cá nhân đến sản xuất, kinh doanh. Sản phẩm của ngành ngày càng phong phú về mẫu mã, chủng loại và cải thiện rõ rệt về chất lượng, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng trong nước và mở rộng ra thị trường quốc tế.

Đối với thị trường xuất khẩu, ngành chế biến gỗ được xem là một trong những lĩnh vực đạt được kết quả hội nhập nổi bật. Kim ngạch xuất khẩu liên tục tăng trưởng, góp phần tích cực vào tổng giá trị xuất khẩu quốc gia. Theo các thống kê quốc tế, dù có sự khác biệt nhỏ giữa các nguồn dữ liệu, Việt Nam vẫn luôn được xếp vào nhóm quốc gia xuất khẩu đồ gỗ hàng đầu thế giới - giữ vị trí số một tại khu vực Đông Nam Á và đứng thứ hai tại châu Á. Vị thế này thể hiện khả năng cạnh tranh ngày càng được khẳng định của ngành, trong đó có đóng góp không nhỏ từ mạng lưới các cơ sở chế biến quy mô nhỏ với năng lực sản xuất linh hoạt và thích ứng nhanh với biến động thị trường.

Đối với thị trường trong nước, ngành chế biến gỗ quy mô nhỏ đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp các sản phẩm phục vụ nhu cầu sinh hoạt, xây dựng và tiêu dùng của đại bộ phận dân cư. Việt Nam hiện có khoảng 340 làng nghề chế biến gỗ, với sản lượng tiêu thụ mỗi năm gần một triệu mét khối gỗ nguyên liệu. Hầu hết sản phẩm của các làng nghề này được sử dụng trong nước, góp phần đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của người tiêu dùng. Các mặt hàng như cửa gỗ, tủ bếp, bàn ghế, ván sàn và đồ gỗ gia dụng phần lớn được sản xuất trong nước, do các sản phẩm nhập khẩu có giá cao, chỉ phù hợp với nhóm khách hàng trung và thượng lưu. Mặc dù nhu cầu nội địa lớn, hệ thống phân phối đồ gỗ trong nước vẫn còn yếu và phân tán. Hiện chỉ có một số hệ thống phân phối quy mô nhỏ, trong khi phần lớn các điểm bán lẻ vẫn hoạt động độc lập theo hình thức buôn bán nhỏ lẻ hoặc sản xuất - tiêu dùng tại chỗ. Điểm hạn chế lớn là thiếu một hệ thống kênh phân phối đủ mạnh để bao phủ thị trường toàn quốc và dẫn dắt xu hướng tiêu dùng nội địa. Nguyên nhân chủ yếu là do thiếu liên kết giữa các cơ sở sản xuất và nhà phân phối, đồng thời chưa có chính sách đủ rõ ràng để hỗ trợ phát triển thị trường trong nước một cách bài bản và bền vững.

1.1.4.2. Góp phần phát triển nền kinh tế quốc gia

Từ năm 2000 đến nay, ngành chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ của Việt Nam đã đạt được những bước phát triển đáng kể, không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước mà còn vươn lên trở thành ngành hàng xuất khẩu chủ lực. Xuất khẩu lâm sản, bao gồm cả gỗ, sản phẩm gỗ và các loại lâm sản ngoài gỗ, liên tục ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào cán cân thương

mại với tỷ lệ xuất siêu lớn. Trong nhiều năm liền, lâm sản là ngành có giá trị xuất khẩu cao thứ hai trong nhóm nông lâm thủy sản, chỉ sau thủy sản. Đặc biệt, đến năm 2018, nhóm ngành này đã vươn lên dẫn đầu trong các mặt hàng nông nghiệp xuất khẩu của Việt Nam (Tổng cục Thống kê, 2011-2018) [157]. Theo thống kê của Tổng cục Lâm nghiệp (VNFOREST, 2019) [204], Việt Nam hiện là một trong năm quốc gia có kim ngạch xuất khẩu lâm sản lớn nhất thế giới, xếp thứ hai tại châu Á và đứng đầu khu vực Đông Nam Á. Các sản phẩm gỗ của Việt Nam đã có mặt tại hơn 120 quốc gia và vùng lãnh thổ, khẳng định vị thế ngày càng cao của ngành chế biến gỗ trong cơ cấu kinh tế quốc dân và trên thị trường toàn cầu.

1.1.4.3. Tạo nhiều việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động

Ngành chế biến gỗ là một trong những lĩnh vực công nghiệp có khả năng tạo việc làm lớn, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Với đặc thù sử dụng nhiều lao động và mạng lưới sản xuất đa dạng, ngành đã thu hút một lượng lớn lao động tham gia vào các khâu từ khai thác nguyên liệu, chế biến, gia công đến tiêu thụ sản phẩm. Theo số liệu từ Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, tính đến năm 2015, cả nước có khoảng 4.000 doanh nghiệp và 27.000 cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ lẻ đang hoạt động, tạo việc làm cho khoảng 300.000 lao động trực tiếp và gián tiếp. Bên cạnh đó, mỗi năm ngành này tiếp tục thu hút hàng nghìn lao động mới nhờ triển vọng tăng trưởng ổn định và mức thu nhập tương đối hấp dẫn. Tính đến cuối năm 2024, số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ đã tăng lên hơn 6.000, trong đó phần lớn là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Điều này cho thấy không chỉ quy mô ngành đang mở rộng mà còn phản ánh vai trò ngày càng rõ nét của ngành trong việc tạo sinh kế bền vững, cải thiện thu nhập và ổn định đời sống cho người lao động, đặc biệt ở khu vực nông thôn và các vùng có điều kiện kinh tế khó khăn.

Từ thực tiễn trên có thể thấy rằng, ngành chế biến gỗ đang đóng vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm cho một bộ phận lớn lao động, đặc biệt là lao động thủ công tại các khu vực nông thôn, nơi có điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn và mức thu nhập thấp. Số lượng lao động tham gia vào ngành này có xu hướng gia tăng qua các năm, cho thấy nhu cầu sử dụng lao động lớn và ổn định. Tuy nhiên, do đặc thù sản xuất, phần lớn lao động trong ngành là lao động

phổ thông, chưa qua đào tạo bài bản. Việc tiếp cận công việc chủ yếu thông qua hình thức đào tạo tại chỗ, ngay tại các nhà máy hoặc cơ sở sản xuất. Điều này giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí đào tạo ban đầu, nhưng cũng đặt ra những giới hạn nhất định trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh. Mặt khác, những biến động về thị trường, đơn hàng hoặc chi phí nguyên liệu trong ngành chế biến gỗ có thể gây ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập và sinh kế của bộ phận lao động này, vốn có tính nhạy cảm cao về kinh tế - xã hội.

1.1.5. Nội dung nghiên cứu phát triển chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ của địa phương cấp tỉnh

1.1.5.1. Khai thác lợi thế địa phương trong phát triển chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ.

Địa phương là không gian kinh tế đặc thù, nơi các ngành sản xuất được hình thành và phát triển dựa trên những điều kiện cụ thể về tài nguyên, lao động và cơ sở hạ tầng. Mỗi tỉnh, thành phố đều có lợi thế riêng trong quá trình phát triển công nghiệp, trong đó ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ được xem là lĩnh vực có tiềm năng rõ rệt. Trên cơ sở lý thuyết về lợi thế so sánh, việc phát triển ngành chế biến gỗ cần được định hướng dựa trên sự khác biệt về chi phí sản xuất, khả năng tiếp cận nguồn lực và vị trí địa lý so với các địa phương khác trong vùng hoặc trên phạm vi cả nước. Các yếu tố cấu thành lợi thế này bao gồm điều kiện tự nhiên, quỹ đất lâm nghiệp, vị trí địa lý thuận lợi, hệ thống giao thông – logistics, kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, lực lượng lao động dồi dào, mức độ ứng dụng công nghệ, cũng như khả năng kết nối với thị trường đầu vào và đầu ra. Trong đó, tài nguyên rừng trồng ổn định và chính sách giao đất, hỗ trợ kỹ thuật, khuyến khích trồng rừng gắn với chế biến đóng vai trò nền tảng cho sự phát triển bền vững..

Tuy nhiên, khai thác lợi thế địa phương không chỉ dừng lại ở nguồn nguyên liệu và nhân lực mà cần hướng đến phát triển chế biến gỗ theo chiều sâu**.** Thay vì tập trung vào các sản phẩm thô hoặc bán thành phẩm, các cơ sở chế biến quy mô nhỏ cần nâng cao năng lực sản xuất để tạo ra các sản phẩm tinh chế có giá trị gia tăng cao như: đồ gỗ nội thất, ván ép công nghiệp, vật liệu xây dựng chế biến sẵn, hoặc các sản phẩm gỗ xuất khẩu đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Chiến lược phát triển theo chiều sâu này không chỉ góp phần gia tăng giá trị sản phẩm và hạn chế tình trạng xuất khẩu nguyên liệu thô mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo thương hiệu và chỗ đứng vững chắc cho doanh nghiệp địa phương trong chuỗi giá trị ngành gỗ.

Ngoài ra, lợi thế cạnh tranh của ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ còn được hình thành từ sự tương tác của bốn yếu tố: chiến lược và cấu trúc cạnh tranh của doanh nghiệp; sự hiện diện và phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ như cơ khí chế tạo, vận tải, cung ứng phụ liệu; điều kiện cung ứng đầu vào ổn định và hợp lý; đặc điểm của cầu thị trường. Trong bối cảnh nhu cầu ngày càng khắt khe về chất lượng, mẫu mã và tính bền vững, các cơ sở sản xuất buộc phải đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả quản lý và tổ chức sản xuất, qua đó mới có thể phát huy tối đa lợi thế địa phương.

Một khía cạnh quan trọng khác trong việc khai thác lợi thế địa phương là phát triển thị trường sản phẩm chế biến gỗ**.** Các tỉnh, thành phố có thể tổ chức hội chợ, triển lãm, xúc tiến thương mại và tăng cường kết nối với các trung tâm chế biến, phân phối quy mô lớn nhằm mở rộng mạng lưới tiêu thụ. Đồng thời, sự phối hợp giữa chính quyền địa phương và doanh nghiệp trong việc xây dựng thương hiệu, đăng ký chứng nhận chất lượng, áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn môi trường sẽ giúp gia tăng uy tín, mở rộng thị trường trong nước và quốc tế. Qua đó, lợi thế địa phương không chỉ được khai thác ở khía cạnh tài nguyên mà còn chuyển hóa thành lợi thế cạnh tranh bền vững dựa trên chất lượng, thương hiệu và giá trị gia tăng của sản phẩm gỗ chế biến.

1.1.5.2. Vai trò của chính quyền địa phương trong phát triển công nghiệp chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ

Chính quyền địa phương giữ vai trò then chốt trong việc định hướng và thúc đẩy sự phát triển của ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ. Vai trò này thể hiện thông qua việc xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp nhằm tạo môi trường sản xuất – kinh doanh thuận lợi, giúp các cơ sở chế biến khai thác tốt lợi thế sẵn có của địa phương, đồng thời hạn chế tình trạng phát triển tự phát, manh mún và thiếu bền vững. Việc nhận diện đúng những khó khăn, hạn chế trong phát triển công nghiệp địa phương và đưa ra giải pháp điều chỉnh kịp thời là yếu tố quan trọng để ngành chế biến gỗ phát triển ổn định và lâu dài.

Cụ thể, vai trò của chính quyền địa phương được thể hiện qua một số nhóm nhiệm vụ và chính sách cơ bản:

Thứ nhất, tạo lập môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều này bao gồm việc quy hoạch và đầu tư hạ tầng kỹ thuật (giao thông, kho bãi, điện, nước), đơn giản hóa thủ tục hành chính, hỗ trợ tiếp cận đất đai và vùng nguyên liệu, cũng như cung cấp thông tin thị trường kịp thời cho doanh nghiệp.

Thứ hai, nâng cao năng lực cạnh tranh của các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ. Chính quyền địa phương có thể hỗ trợ đổi mới công nghệ, khuyến khích ứng dụng máy móc hiện đại, thúc đẩy chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, đồng thời chú trọng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Ngoài ra, việc kết nối các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ với doanh nghiệp đầu chuỗi, các hiệp hội ngành hàng và thị trường xuất khẩu cũng là giải pháp thiết thực để gia tăng năng lực cạnh tranh.

Thứ ba, hỗ trợ mở rộng quy mô và đa dạng hóa chủ thể tham gia. Chính quyền cần khuyến khích sự phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã, làng nghề, qua đó hình thành các cụm, điểm công nghiệp chế biến gỗ quy mô nhỏ gắn với vùng nguyên liệu. Đồng thời, việc tạo điều kiện tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi và các chương trình hỗ trợ tài chính sẽ giúp doanh nghiệp vượt qua hạn chế về nguồn lực tài chính – vốn là một trong những rào cản lớn nhất đối với sự phát triển theo chiều sâu của ngành.

Ngoài ra, chính quyền địa phương còn có vai trò quan trọng trong phát triển thị trường sản phẩm chế biến gỗ. Điều này thể hiện qua việc tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại, hội chợ triển lãm, hỗ trợ xây dựng và quảng bá thương hiệu, áp dụng các hệ thống chứng nhận chất lượng và tiêu chuẩn quốc tế, nhằm giúp sản phẩm chế biến gỗ quy mô nhỏ gia tăng uy tín và mở rộng thị trường trong nước cũng như quốc tế.

Cuối cùng, chính quyền cần khuyến khích hình thức hợp tác công – tư và liên kết vùng để tận dụng tối đa lợi thế so sánh, phát triển chuỗi cung ứng gỗ bền vững. Việc định hướng doanh nghiệp chế biến theo chiều sâu, gắn phát triển sản phẩm tinh chế với các yêu cầu về chất lượng, thiết kế, môi trường và trách nhiệm xã hội sẽ góp phần gia tăng giá trị sản phẩm, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh cho ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn.

1.1.5.3. Phát triển về số lượng và chất lượng ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ

** Về sự phát triển về số lượng:*

Theo lý thuyết kinh tế học, sự gia tăng số lượng cơ sở sản xuất qua thời gian phản ánh sự phát triển về quy mô ngành và năng lực cung ứng sản phẩm cho nền kinh tế tại một vùng nhất định. Đối với một ngành cụ thể, tốc độ tăng trưởng số doanh nghiệp cho thấy mức độ thay đổi về cấu trúc thị trường, thường theo hướng tiến gần tới cạnh tranh hoàn hảo - từ đó thúc đẩy sự cạnh tranh tích cực giữa các chủ thể trong ngành.

Bên cạnh số lượng cơ sở, sự phát triển về lượng còn có thể được đánh giá thông qua các chỉ tiêu như mức đầu tư vào ngành (bao gồm đầu tư vào nguyên liệu đầu vào, vốn sản xuất, lao động, cơ sở vật chất, cũng như đầu tư vào khoa học và công nghệ). Trong đó, sự gia tăng hay suy giảm của nguồn vốn theo thời gian phản ánh xu hướng mở rộng hay thu hẹp quy mô hoạt động sản xuất chế biến.

Lao động cũng là một yếu tố trọng yếu phản ánh mức độ phát triển của ngành. Chỉ tiêu về số lượng lao động cũng như tỷ trọng lao động ngành chế biến gỗ trong tổng lao động toàn ngành công nghiệp thể hiện vai trò đóng góp của lĩnh vực này trong giải quyết việc làm và thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương.

Ngoài ra, hai biểu hiện quan trọng khác cần được theo dõi là sự gia tăng về số lượng cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ và mức độ mở rộng quy mô sản xuất của các cơ sở này. Đây là những chỉ dấu cụ thể cho thấy ngành đang thu hút ngày càng nhiều chủ thể tham gia, đồng thời có sự chuyển biến về năng lực sản xuất và khả năng cạnh tranh.

** Về sự phát triển về chất/ phát triển theo chiều sâu:*

Theo quan điểm của C. Mác trong lý thuyết phát triển, phát triển theo chiều sâu là quá trình nhằm nâng cao năng suất lao động và tối ưu hóa hiệu quả sử dụng các nguồn lực sẵn có. Đây là hình thức đầu tư tập trung vào việc nâng cấp, cải tiến và hiện đại hóa cơ sở vật chất, kỹ thuật và công nghệ hiện hành, hoặc đầu tư mới nhưng phải đảm bảo mức độ tiên tiến cao hơn so với mặt bằng kỹ thuật chung của ngành hoặc khu vực.

Về bản chất, phát triển theo chiều sâu lấy hiệu quả kinh doanh và năng suất lao động làm mục tiêu trực tiếp của các hoạt động đầu tư. Hướng phát triển này thường đi kèm với việc giảm chi phí sản xuất, tăng hiệu suất sử dụng vốn và nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Một đặc điểm nổi bật của phát triển theo chiều sâu là mối liên hệ mật thiết với quá trình đổi mới công nghệ. Đổi mới công nghệ không chỉ là hệ quả tất yếu mà còn là phương thức chủ đạo giúp thực hiện chiến lược phát triển chiều sâu một cách hiệu quả. Việc đầu tư vào công nghệ hiện đại tạo ra điều kiện thuận lợi để nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa mẫu mã, tiết kiệm nguyên liệu và nâng cao năng suất lao động trong ngành chế biến gỗ quy mô nhỏ.

1.1.5.4. Liên kết sản xuất trong chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ

Trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, liên kết sản xuất đã trở thành xu hướng tất yếu nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất – kinh doanh, tối ưu hóa nguồn lực và gia tăng sức cạnh tranh. Bản chất của liên kết sản xuất là sự hợp tác tự nguyện giữa các chủ thể kinh tế độc lập, được thiết lập thông qua hợp đồng hoặc thỏa thuận nhằm chia sẻ lợi ích và rủi ro [48]. Đây không chỉ là cơ chế phối hợp để đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định cho doanh nghiệp, mà còn là động lực giúp nông hộ, cơ sở chế biến quy mô nhỏ phát triển bền vững.

Theo Key & Runsten (1999), liên kết có thể được hiểu như một dạng thể chế kinh tế, trong đó các bên tham gia ràng buộc trách nhiệm và quyền lợi thông qua các cam kết chính thức [49]. Ở Việt Nam, Nghị định 98/2018/NĐ-CP đã cụ thể hóa cơ sở pháp lý cho mô hình này, nhấn mạnh tính tự nguyện, bình đẳng và cùng có lợi giữa các bên tham gia liên kết trong sản xuất – tiêu thụ nông, lâm sản [50]. Điều này đặc biệt quan trọng với ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ, vốn còn gặp nhiều khó khăn về vốn, kỹ thuật và thị trường.

Trong chuỗi giá trị gỗ rừng trồng, liên kết thường diễn ra giữa người trồng rừng và doanh nghiệp chế biến. Curtis & Race (1998) cho rằng liên kết này chính là hình thức hợp tác chính thức được xác lập thông qua hợp đồng có tính pháp lý, trong đó các bên phối hợp về đất đai, vốn, kỹ thuật và thị trường, nhằm tạo dựng vùng nguyên liệu ổn định cho sản xuất công nghiệp [51]. Mối quan

hệ hợp tác giúp hộ trồng rừng đảm bảo đầu ra, giá cả tương đối ổn định, trong khi doanh nghiệp có được nguồn cung ứng nguyên liệu đồng đều và lâu dài.

Ngoài hình thức liên kết chính thức, nghiên cứu của Mayers & Vermeulen (2002) cho thấy liên kết còn có thể được xây dựng dựa trên thỏa thuận phi chính thống hoặc lòng tin giữa các bên, với sự hỗ trợ của bên thứ ba như tổ chức xã hội, cơ quan quản lý nhà nước hay các tổ chức phi chính phủ [52]. Chính yếu tố linh hoạt này giúp mô hình liên kết trở nên đa dạng, phù hợp hơn với điều kiện thực tiễn tại các vùng nông thôn, nơi người trồng rừng còn hạn chế về kỹ năng đàm phán và tiếp cận pháp lý.

Đối với các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ tại Phú Thọ, liên kết mang ý nghĩa quan trọng trong việc giảm chi phí sản xuất, chia sẻ rủi ro, xây dựng thị trường tiêu thụ chung và tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn, công nghệ. Khi tham gia vào chuỗi liên kết, các hộ và cơ sở sản xuất nhỏ có thể tận dụng được lợi thế quy mô, khai thác hiệu quả tài nguyên, đồng thời cùng nhau nâng cao năng lực cạnh tranh [53].

Một số yếu tố nền tảng để liên kết bền vững bao gồm: niềm tin giữa các bên, hành lang pháp lý rõ ràng, cơ chế chia sẻ rủi ro, minh bạch về lợi ích, cũng như sự hỗ trợ từ phía nhà nước hoặc tổ chức trung gian. World Bank (2009) nhấn mạnh rằng, cơ chế liên kết chỉ phát huy hiệu quả nếu được thiết kế rõ ràng, dễ thực hiện và phản ánh đúng năng lực cũng như mong muốn của các bên [54]. Trong khi đó, Khosa (2000) cho rằng các hợp đồng kinh tế cần được giám sát chặt chẽ bởi cơ quan nhà nước nhằm đảm bảo tính công bằng, minh bạch và bền vững [55].

Tóm lại, liên kết sản xuất trong chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ không chỉ giúp đảm bảo sự ổn định của chuỗi cung ứng gỗ nguyên liệu, mà còn góp phần thúc đẩy chuyển dịch ngành chế biến theo hướng hiện đại và bền vững. Đây là một trong những giải pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả kinh tế, giảm thiểu rủi ro và tăng khả năng cạnh tranh của các cơ sở chế biến gỗ nhỏ trong điều kiện hội nhập ngày nay.

1.1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển chế biến gỗ quy mô nhỏ

1.1.6.1. Nguồn nguyên liệu đầu vào cho sản xuất chế biến gỗ

Để ngành chế biến gỗ hoạt động ổn định và đạt hiệu quả, điều kiện tiên quyết là phải đảm bảo nguồn cung nguyên liệu đủ về khối lượng và đạt yêu cầu về chất lượng. Đặc điểm nổi bật của ngành chế biến gỗ tại Việt Nam là phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn nguyên liệu, bởi sản xuất không thể tách rời yếu tố đầu vào là gỗ và các loại lâm sản. Nguồn nguyên liệu cho sản xuất gỗ tại Việt Nam hiện nay đến từ hai nhóm chính. Thứ nhất là nguồn cung trong nước, bao gồm gỗ tự nhiên khai thác hợp pháp và gỗ từ rừng trồng sản xuất. Thứ hai là nguồn nguyên liệu nhập khẩu, chủ yếu là gỗ tròn và gỗ xẻ từ các thị trường quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu đồ gỗ.

Việc đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định đóng vai trò quan trọng không chỉ với quy mô lớn mà đặc biệt với các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ, vốn có khả năng dự trữ và tiếp cận nguyên liệu hạn chế hơn. Do đó, tính bền vững và tính chủ động trong tổ chức vùng nguyên liệu là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến khả năng phát triển lâu dài của ngành..

1.1.6.2. Nhu cầu của thị trường đối với sản phẩm chế biến gỗ rừng trồng

Trong những năm gần đây, nhu cầu tiêu thụ đồ gỗ trên thị trường quốc tế có xu hướng tăng mạnh, đặc biệt tại các khu vực kinh tế phát triển như Mỹ, Liên minh Châu Âu (EU), Nhật Bản và Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC). Khi nền kinh tế toàn cầu phục hồi sau các giai đoạn khủng hoảng, nhu cầu này tiếp tục được thúc đẩy, mở ra nhiều cơ hội cho ngành chế biến gỗ Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực. Tuy nhiên, để tận dụng tốt các cơ hội thị trường, ngành chế biến gỗ rừng trồng cần đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao về chất lượng, tính thẩm mỹ và khả năng thích ứng với thị hiếu tiêu dùng đa dạng. Việc cải tiến mẫu mã, áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến và không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm là điều kiện bắt buộc nếu các doanh nghiệp muốn giữ vững và mở rộng thị phần.

Hiện nay, vẫn còn nhiều hạn chế trong năng lực cạnh tranh của sản phẩm gỗ Việt Nam. Chỉ khoảng 10% doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến gỗ đạt các tiêu chuẩn quốc tế về sản phẩm và quy trình sản xuất. Mẫu mã còn đơn điệu, phụ thuộc nhiều vào thiết kế nước ngoài, dẫn đến thiếu bản sắc riêng và làm giảm giá trị gia tăng. Ngoài ra, phần lớn doanh nghiệp - kể cả một số doanh

nghiệp lớn - vẫn chủ yếu hoạt động theo hình thức gia công, chưa đầu tư đúng mức vào công nghệ sản xuất hiện đại, phát triển đội ngũ thiết kế chuyên nghiệp hoặc đào tạo thợ có tay nghề cao.

1.1.6.3. Trình độ công nghệ trong các cơ sở chế biến gỗ

Theo phân loại của Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES, 2015), các doanh nghiệp chế biến gỗ tại Việt Nam hiện nay được chia thành bốn nhóm chính dựa trên quy mô và mức độ ứng dụng công nghệ:

- Nhóm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các doanh nghiệp trong nước có quy mô lớn và vừa, chuyên sản xuất hàng xuất khẩu. Nhóm này sử dụng công nghệ hiện đại với thiết bị nhập khẩu từ các quốc gia có nền công nghiệp phát triển như EU và Đài Loan.

- Nhóm bao gồm các doanh nghiệp sản xuất ván công nghiệp như MDF, ván ghép thanh, ván dán..., chủ yếu áp dụng dây chuyền công nghệ châu Âu với công suất dao động từ 60.000 đến 300.000 m^3 sản phẩm mỗi năm.

- Nhóm các doanh nghiệp hướng đến thị trường nội địa. Phần lớn trong số này sử dụng thiết bị có xuất xứ từ Đài Loan hoặc Trung Quốc, quy mô nhỏ, công suất khoảng 1.000-10.000 m^3 sản phẩm/năm..

- Nhóm các cơ sở chế biến đồ gỗ mỹ nghệ - đặc trưng bởi phương thức sản xuất thủ công. Các cơ sở này sử dụng công cụ truyền thống như xẻ tay, đục, chạm khắc bằng tay, đòi hỏi kỹ thuật thủ công cao và lao động có tay nghề.

Trong những năm gần đây, một số cải tiến đáng kể đã được áp dụng trong công nghệ chế biến gỗ, đặc biệt với nguyên liệu từ rừng trồng. Công nghệ xẻ, sấy, ép ván nhân tạo như ván dăm, ván ghép thanh, ván dán đã được điều chỉnh để phù hợp với đặc tính gỗ có đường kính nhỏ. Các thiết bị như máy xẻ, máy băm, lò sấy cũng được cải tiến tương ứng. Tuy nhiên, tại phần lớn các cơ sở chế biến quy mô nhỏ, công nghệ sử dụng vẫn còn lạc hậu, đơn giản và thiếu đồng bộ. Điều này ảnh hưởng đáng kể đến năng suất lao động, chất lượng sản phẩm đầu ra và hạn chế khả năng cạnh tranh của sản phẩm gỗ Việt Nam trên thị trường quốc tế.

1.1.6.4. Chất lượng nguồn nhân lực của ngành chế biến gỗ rừng trồng

Nguồn nhân lực luôn được xem là yếu tố trung tâm quyết định sự phát triển của mọi ngành kinh tế, trong đó có ngành chế biến gỗ rừng trồng. Nếu

nguồn nguyên liệu và công nghệ tạo nên "cái gốc" của sản xuất, thì nhân lực chính là "chìa khóa" để chuyển hóa các yếu tố đó thành sản phẩm có giá trị thương mại. Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cạnh tranh ngày càng gay gắt, chất lượng nhân lực lại càng trở thành nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh, sự bền vững và khả năng vươn ra thị trường toàn cầu của các doanh nghiệp chế biến gỗ [56].

Thực tế cho thấy, ngành chế biến gỗ rừng trồng tại Việt Nam vẫn dựa nhiều vào lao động thủ công và lao động phổ thông. Đây vừa là lợi thế vừa là hạn chế. Lợi thế nằm ở chỗ Việt Nam có lực lượng lao động trẻ, đông đảo, chi phí nhân công thấp, phù hợp với các cơ sở chế biến nhỏ và vừa. Tuy nhiên, hạn chế lại đến từ việc phần lớn lao động chưa qua đào tạo chuyên sâu, thiếu kỹ năng sử dụng máy móc hiện đại, dẫn đến năng suất chưa cao và chất lượng sản phẩm không đồng đều [57]. Điều này gây ra nhiều khó khăn cho doanh nghiệp trong việc đáp ứng các yêu cầu khắt khe về kỹ thuật, môi trường và xuất xứ hàng hóa của thị trường quốc tế.

Bên cạnh đó, chất lượng nguồn nhân lực còn được thể hiện qua đội ngũ cán bộ kỹ thuật và quản lý. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, không ít doanh nghiệp chế biến gỗ ở Việt Nam gặp khó khăn trong khâu quản trị sản xuất, phân công lao động, cũng như kiểm soát chất lượng đầu ra [58]. Tình trạng "vừa thiếu vừa yếu" của đội ngũ cán bộ quản lý và kỹ thuật đã làm giảm hiệu quả hoạt động, hạn chế khả năng đổi mới và sáng tạo. Ngoài ra, sự thiếu hụt nhân lực am hiểu về các tiêu chuẩn quốc tế như FSC, PEFC, hay yêu cầu của thị trường EU, Mỹ, Nhật Bản cũng khiến ngành chế biến gỗ khó mở rộng xuất khẩu [59].

Một thách thức khác là khả năng tiếp cận và ứng dụng khoa học - công nghệ. Trong khi nhiều quốc gia sản xuất gỗ lớn đã chuyển sang mô hình sản xuất tự động hóa, ứng dụng công nghệ số và quản trị chuỗi cung ứng hiện đại, thì phần lớn doanh nghiệp gỗ Việt Nam vẫn loay hoay với công nghệ lạc hậu. Nhân lực kỹ thuật chưa đủ trình độ để làm chủ máy móc tiên tiến, dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn đầu tư vào công nghệ chưa cao [60]. Điều này khiến ngành chế biến gỗ rừng trồng chưa thực sự bứt phá về năng suất và giá trị gia tăng.

Từ những phân tích trên có thể thấy, việc nâng cao chất lượng nhân lực ngành chế biến gỗ rừng trồng là yêu cầu cấp thiết. Để làm được điều này, cần có chiến lược đồng bộ từ phía Nhà nước, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp. Cụ thể, Nhà nước cần ban hành chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và khuyến khích hợp tác công - tư trong phát triển nhân lực. Các trường đại học, cao đẳng, trung tâm đào tạo nghề cần xây dựng chương trình gắn với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp. Về phía doanh nghiệp, cần chú trọng bồi dưỡng tay nghề, nâng cao trình độ cho công nhân, đồng thời đầu tư cho đào tạo cán bộ quản lý có khả năng điều hành sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế. Chỉ khi nguồn nhân lực được nâng cao cả về số lượng lẫn chất lượng, ngành chế biến gỗ rừng trồng mới có thể tận dụng tốt nguồn nguyên liệu, tiếp cận thị trường quốc tế và phát triển bền vững [61].

1.1.6.5. Năng lực cạnh tranh của các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp gỗ Việt Nam, vấn đề năng lực cạnh tranh của các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ trở thành một trong những nhân tố then chốt quyết định khả năng tồn tại và phát triển lâu dài. Cạnh tranh không chỉ dừng ở mức độ giá cả sản phẩm, mà còn bao gồm chất lượng, khả năng đổi mới công nghệ, quản trị doanh nghiệp, cũng như mức độ tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường và nguồn gốc gỗ hợp pháp [62].

Thực tế cho thấy, cơ cấu ngành chế biến gỗ tại Việt Nam có sự phân hóa rõ rệt. Khoảng 20% doanh nghiệp có quy mô lớn, được trang bị công nghệ hiện đại và có khả năng tiếp cận thị trường xuất khẩu, đóng góp tới 80% giá trị sản xuất toàn ngành. Ngược lại, gần 80% cơ sở chế biến gỗ còn lại chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, với năng lực cạnh tranh hạn chế, phụ thuộc nhiều vào thị trường nội địa và hoạt động gia công cho các doanh nghiệp lớn [63]. Sự chênh lệch này phản ánh khoảng cách lớn trong năng lực quản trị, trình độ công nghệ và khả năng mở rộng thị trường giữa các nhóm doanh nghiệp.

Đối với các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ tại tỉnh Phú Thọ, năng lực cạnh tranh lại càng chịu nhiều áp lực hơn. Đây là khu vực có nguồn cung gỗ rừng trồng dồi dào, tuy nhiên phần lớn các cơ sở chế biến chỉ dừng lại ở mức sơ chế hoặc sản xuất những sản phẩm có giá trị gia tăng thấp như dăm gỗ, ván

bóc, ván ép. Việc thiếu vốn đầu tư, hạn chế về công nghệ và trình độ lao động khiến các doanh nghiệp nhỏ khó tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, vốn đòi hỏi sự tuân thủ nghiêm ngặt về tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật và môi trường [64].

Một trong những rào cản lớn nhất của các doanh nghiệp chế biến gỗ nhỏ là khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng. Do hạn chế về tài sản thế chấp, đa phần doanh nghiệp không đủ điều kiện vay vốn ngân hàng để đầu tư máy móc, cải tiến công nghệ. Điều này dẫn đến tình trạng sản phẩm của họ khó cạnh tranh về chất lượng và mẫu mã so với các doanh nghiệp lớn. Bên cạnh đó, năng lực marketing và xây dựng thương hiệu của các cơ sở này cũng rất yếu, phần lớn chỉ tiêu thụ sản phẩm qua trung gian hoặc theo đơn đặt hàng gia công [65].

Ngoài ra, việc đáp ứng các quy định quốc tế như chứng chỉ FSC (Forest Stewardship Council), hệ thống truy xuất nguồn gốc gỗ, hay tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội và môi trường là thách thức không nhỏ. Các cơ sở quy mô nhỏ thường không có đủ nguồn lực để áp dụng các tiêu chuẩn này, trong khi đây lại là điều kiện tiên quyết để tiếp cận các thị trường khó tính như Mỹ, EU và Nhật Bản [66]. Do đó, phần lớn doanh nghiệp nhỏ tại Phú Thọ và nhiều địa phương khác chủ yếu phục vụ thị trường nội địa, vốn ít khắt khe nhưng lại có mức lợi nhuận thấp và dễ bị cạnh tranh bởi hàng nhập khẩu giá rẻ.

Từ những phân tích trên có thể thấy, việc nâng cao năng lực cạnh tranh cho các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ không chỉ là yêu cầu cấp thiết để duy trì sự tồn tại của doanh nghiệp, mà còn là giải pháp then chốt nhằm phát triển ngành chế biến gỗ một cách bền vững. Đặc biệt, trong bối cảnh tỉnh Phú Thọ đang đặt mục tiêu phát triển kinh tế rừng gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng, việc tăng cường sức cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ sẽ góp phần quan trọng vào việc nâng cao giá trị gia tăng, tạo việc làm cho lao động địa phương và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh [67].

1.1.6.6. Các yếu tố thuộc về cơ chế chính sách

Cơ chế và chính sách do Nhà nước và chính quyền địa phương ban hành đóng vai trò then chốt trong việc kiến tạo môi trường pháp lý, định hướng đầu tư và thúc đẩy phát triển ngành lâm nghiệp nói chung, cũng như ngành chế biến

gỗ nói riêng. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai các chính sách tại cơ sở vẫn tồn tại nhiều bất cập, làm giảm hiệu quả thực thi và ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng duy trì và mở rộng hoạt động của các cơ sở chế biến gỗ, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và hộ sản xuất quy mô hộ gia đình.

Chính sách về đất đai là một trong những yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động trồng rừng và chế biến gỗ rừng trồng. Các quy định liên quan đến quy hoạch, giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không chỉ tạo cơ sở pháp lý rõ ràng mà còn giúp người dân yên tâm đầu tư dài hạn vào sản xuất lâm nghiệp. Khi quyền sử dụng đất được xác lập rõ ràng, các hộ trồng rừng có thể tiếp cận tín dụng dễ dàng hơn, từ đó nâng cao khả năng đầu tư vào mở rộng diện tích rừng và nâng cấp kỹ thuật sản xuất.

Bên cạnh đó, các chính sách khuyến khích phát triển liên kết giữa hộ trồng rừng và doanh nghiệp chế biến cũng có vai trò quan trọng. Các nội dung hỗ trợ như cung cấp giống chất lượng cao, chuyển giao kỹ thuật sản xuất, hỗ trợ vay vốn ưu đãi, và thúc đẩy hình thành các tổ hợp tác sản xuất đã tạo điều kiện để các hộ nông lâm ổn định sản xuất và tăng cường mối gắn kết với doanh nghiệp trong chuỗi giá trị.

Ngoài ra, những chính sách về tài chính và tín dụng, chính sách đào tạo nguồn nhân lực hay hỗ trợ phát triển thị trường cũng có tác động lớn tới khả năng phát triển ngành. Việc tiếp cận được nguồn vốn ưu đãi, có đội ngũ lao động được đào tạo bài bản và có định hướng tiêu thụ sản phẩm ổn định sẽ tạo ra nền tảng thuận lợi để nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững cho các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ trong bối cảnh thị trường biến động và yêu cầu hội nhập ngày càng cao

1.1.6.7. Nguồn lực tài chính

Nguồn lực tài chính là một trong những yếu tố then chốt quyết định khả năng phát triển của ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ. Thực tế cho thấy phần lớn các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cơ sở chế biến hộ gia đình hoặc làng nghề đều gặp khó khăn về vốn để đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cấp trang thiết bị, và xây dựng hệ thống bảo quản, kiểm soát chất lượng sản phẩm. Sự thiếu hụt nguồn lực tài chính khiến nhiều cơ sở chỉ duy trì hoạt động ở quy mô nhỏ, tập trung vào chế biến sơ cấp, khó mở rộng sản xuất, cải thiện chất lượng

sản phẩm hay tham gia vào những phân đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị ngành gỗ.

Nguồn lực tài chính không chỉ ảnh hưởng đến khả năng đầu tư vào công nghệ, mà còn quyết định năng lực huy động và đào tạo nhân lực, duy trì hoạt động sản xuất ổn định, cũng như triển khai các hoạt động marketing và xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường. Doanh nghiệp có nền tảng tài chính vững mạnh thường chủ động hơn trong việc mua gom nguyên liệu theo mùa, dự trữ sản phẩm để điều tiết cung – cầu, đồng thời có điều kiện đầu tư cho nghiên cứu phát triển (R&D), thiết kế sản phẩm mới, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo dựng thương hiệu bền vững.

Khả năng tiếp cận các nguồn vốn tín dụng từ ngân hàng thương mại, quỹ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hay nguồn vốn hợp tác liên doanh liên kết đóng vai trò quan trọng trong việc khắc phục hạn chế về tài chính. Tuy nhiên, trong thực tế, nhiều cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ gặp trở ngại khi vay vốn do thiếu tài sản thế chấp, hồ sơ tài chính chưa minh bạch và năng lực quản trị còn hạn chế. Điều này đặt ra yêu cầu cần có sự hỗ trợ từ phía Nhà nước và chính quyền địa phương thông qua các cơ chế tín dụng ưu đãi, quỹ bảo lãnh tín dụng, hoặc chương trình hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp chế biến gỗ, nhằm giúp họ tăng khả năng tiếp cận nguồn tài chính phục vụ sản xuất – kinh doanh.

Quan trọng hơn, nguồn lực tài chính chính là điều kiện để doanh nghiệp thực hiện phát triển theo chiều sâu**.** Chỉ khi có đủ năng lực tài chính, doanh nghiệp mới có thể chuyển từ chế biến gỗ sơ cấp sang chế biến tinh, sản xuất các mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao và giá trị gia tăng lớn như đồ nội thất xuất khẩu, ván kỹ thuật, sản phẩm thân thiện với môi trường. Đây cũng là cơ sở để ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ không chỉ tồn tại ở quy mô địa phương, mà còn tham gia sâu hơn vào thị trường khu vực và quốc tế, đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe về chất lượng, nguồn gốc và tính bền vững.

1.2. Cơ sở thực tiễn về phát triển ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ

1.2.1. Kinh nghiệm trên thế giới

1.2.1.1. Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là một trong những quốc gia dẫn đầu thế giới về sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ sản phẩm gỗ. Chính phủ và các tổ chức nghề nghiệp đã có

những chính sách rất bài bản để phát triển ngành công nghiệp này. Tiêu biểu là sự ra đời của Hội đồng Gỗ Hoa Kỳ (American Wood Council – AWC) năm 2010, cơ quan đóng vai trò cung cấp thông tin thị trường, hỗ trợ kỹ thuật sản xuất, nghiên cứu công nghệ mới và xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật [68]. Đồng thời, Hoa Kỳ đặc biệt chú trọng đến đổi mới sáng tạo, đa dạng hóa sản phẩm, từ nội thất, gỗ xây dựng đến các sản phẩm trung gian như bột giấy.

Điểm đáng chú ý là Hoa Kỳ phát triển chế biến gỗ dựa trên nền tảng tiết kiệm nguyên liệu, tối ưu hóa sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường. Các doanh nghiệp gỗ tại đây thường xuyên tổ chức đánh giá năng suất lao động, gắn chế độ khen thưởng – kỷ luật với kết quả sản xuất, qua đó nâng cao trách nhiệm và hiệu quả công việc [69].

1.2.1.2. Newzealand

New Zealand phát triển ngành chế biến gỗ theo định hướng hiện đại và bền vững. Điểm đặc biệt là sự chuyên môn hóa ngành thành ba lĩnh vực chính: gỗ xẻ, gỗ mềm và vật liệu xây dựng. Cách phân tách này giúp tối ưu hóa đầu tư thiết bị, đồng thời nâng cao hiệu quả sản xuất [70]. Quốc gia này còn chú trọng đến việc kết hợp nghiên cứu – phát triển (R&D), quản lý rừng, công nghệ khai thác và chế biến, tạo ra sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, phù hợp với nhu cầu của các thị trường khó tính.

Một trong những yếu tố cốt lõi tạo nên thành công của New Zealand là việc quy hoạch vùng nguyên liệu rừng trồng bền vững, vừa đảm bảo nguồn cung lâu dài, vừa đáp ứng các yêu cầu về bảo tồn sinh thái. Ngoài ra, New Zealand cũng đặc biệt chú trọng đến đào tạo nhân lực chất lượng cao, giúp lao động không chỉ có tay nghề mà còn có khả năng nghiên cứu, thiết kế, sáng tạo sản phẩm [71].

1.2.1.3. Nhật Bản

Nhật Bản phát triển ngành chế biến gỗ dựa trên nền tảng hiện đại, minh bạch và hướng tới chất lượng cao. Các doanh nghiệp trong ngành buộc phải công bố đầy đủ thông tin như sản phẩm, nguồn gốc nguyên liệu, người đại diện và địa chỉ liên hệ nhằm tăng tính minh bạch và tạo niềm tin trên thị trường[72].

Chiến lược đa dạng hóa sản phẩm được chú trọng, đặc biệt trong lĩnh vực nội thất gia đình và vật liệu xây dựng như ván sàn, cửa, cầu thang… Các sản

phẩm phải đảm bảo cả chất lượng và tính thẩm mỹ cao, phù hợp với nhu cầu tiêu dùng tinh tế của thị trường nội địa.

Nhật Bản cũng đẩy mạnh việc xuất bản các ấn phẩm chuyên ngành, tổ chức hội thảo để chia sẻ kinh nghiệm, cập nhật tiêu chuẩn kỹ thuật và xu hướng thị trường. Đồng thời, nước này đầu tư mạnh vào đào tạo nhân lực có chuyên môn về thiết kế sản phẩm và thiết bị chế biến, kết hợp học hỏi từ các quốc gia khác nhằm không ngừng cải tiến và nâng cao năng lực cạnh tranh.

1.2.1.4. Trung Quốc

Trung Quốc đã triển khai nhiều chính sách đồng bộ để thúc đẩy ngành chế biến gỗ phát triển theo hướng hiện đại, bền vững và chủ động nguồn cung. Chính phủ nước này hỗ trợ mạnh mẽ về thuế, tín dụng, và pháp lý nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ chế biến tiên tiến, loại bỏ dần máy móc lạc hậu.

Chính sách mở cửa và hợp tác quốc tế được đẩy mạnh, nhất là với các quốc gia có tiềm năng cung ứng nguyên liệu như Myanmar, Nga, Malaysia, Mỹ và các nước EU. Đồng thời, Trung Quốc áp dụng các biện pháp thuế nhập khẩu có chọn lọc để bảo vệ sản xuất trong nước[73].

Chính phủ cũng khuyến khích doanh nghiệp đạt các tiêu chuẩn quốc tế như FSC và COC để nâng cao uy tín sản phẩm. Hầu hết các dự án đầu tư vào lĩnh vực gỗ, cũng như các khoản tín dụng ngân hàng, đều được nhà nước kiểm soát chặt chẽ.

Từ năm 2000, Trung Quốc đã tập trung quy hoạch vùng trồng rừng nguyên liệu trong nước, hướng tới mục tiêu tự chủ hoàn toàn về nguyên liệu trong tương lai. Song song đó, nước này đẩy mạnh nhập khẩu công nghệ kỹ thuật và đầu tư xây dựng hệ thống cảng biển hiện đại nhằm giảm chi phí logistics và nâng cao năng lực cạnh tranh.

1.2.1.5. Malaysia

Malaysia là quốc gia có chiến lược rõ ràng trong phát triển ngành chế biến gỗ với việc chủ động kiểm soát nguồn nguyên liệu trong nước. Việc quy hoạch và phát triển rừng trồng được chú trọng, nhằm đảm bảo cung ứng ổn định

cho ngành, với sản lượng khoảng 23 tỷ m^3 gỗ mỗi năm, đáp ứng dư thừa so với nhu cầu trong nước [74].

Bên cạnh đó, Malaysia đầu tư mạnh vào nghiên cứu - phát triển sản phẩm và công nghệ chế biến, đồng thời có các chính sách đào tạo nhân lực chất lượng cao, từ kỹ thuật viên tay nghề đến cán bộ quản lý tài nguyên rừng. Các doanh nghiệp cũng được khuyến khích sản xuất theo các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, đặc biệt trong lĩnh vực gỗ phục vụ xây dựng.

Chính phủ Malaysia đóng vai trò trung tâm trong phát triển ngành thông qua các chính sách hỗ trợ và thành lập các cơ quan chuyên trách như Cơ quan quản lý rừng, Bộ Công nghiệp gỗ, Hội đồng chứng nhận chất lượng gỗ quốc gia và bộ phận nghiên cứu chuyên sâu. Ngoài ra, nước này còn thúc đẩy hợp tác quốc tế, tiêu biểu là liên kết với Italia trong sản xuất máy móc thiết bị phục vụ chế biến gỗ.

1.2.1.6. Indonesia

Indonesia xây dựng chiến lược phát triển ngành chế biến gỗ dựa trên hai trụ cột chính: bảo đảm nguồn nguyên liệu và mở rộng thị trường tiêu thụ. Sự phối hợp chặt chẽ giữa khu vực công và tư nhân được xem là yếu tố cốt lõi trong quá trình thực hiện.

Về phát triển nguyên liệu, chính phủ hỗ trợ nâng cao kỹ năng trồng rừng cho nông dân thông qua các chương trình đào tạo, tập huấn quản lý và cung cấp thông tin thị trường. Đồng thời, cam kết đảm bảo thu nhập tối thiểu cho người trồng rừng nhằm khuyến khích gắn bó lâu dài với nghề. Ở khía cạnh thị trường, Indonesia chú trọng nghiên cứu cung - cầu và xu hướng tiêu dùng nhằm định hướng sản xuất phù hợp. Chính phủ cũng hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thông tin về các sản phẩm cạnh tranh và thị trường xuất khẩu, từ đó nâng cao vị thế ngành chế biến gỗ như một ngành công nghiệp có năng lực cạnh tranh trên quy mô khu vực và quốc tế [75].

1.2.1.7. Cameroon

Cameroon là một trong những quốc gia sở hữu tài nguyên rừng phong phú nhất Châu Phi, chỉ sau Cộng hòa Dân chủ Congo. Diện tích rừng tự nhiên của nước này vào khoảng 22,5 triệu ha, chiếm gần 45% tổng diện tích lãnh thổ,

trong đó khoảng 17 triệu ha được đánh giá là có khả năng khai thác hiệu quả về mặt kinh tế. Ngành công nghiệp gỗ hiện là lĩnh vực xuất khẩu chủ lực, đứng thứ hai sau dầu mỏ, với giá trị dao động từ 3 đến 3,5 tỷ USD mỗi năm, chiếm khoảng 15% tổng kim ngạch xuất khẩu của quốc gia. Ngoài ra, lĩnh vực này còn tạo ra việc làm ổn định cho khoảng 100.000 lao động trực tiếp và gián tiếp, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội tại nhiều khu vực rừng núi và nông thôn[76].

Để thúc đẩy phát triển bền vững ngành chế biến gỗ, chính phủ Cameroon đã thực hiện nhiều cải cách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư. Nổi bật trong đó là việc sửa đổi Luật Đầu tư vào tháng 4 năm 2013, trong đó quy định các ưu đãi như miễn thuế giá trị gia tăng (VAT) trong hai năm đầu hoạt động, đơn giản hóa thủ tục đăng ký doanh nghiệp (hoàn tất trong vòng ba ngày làm việc), và hạ mức vốn tối thiểu cần thiết để thành lập doanh nghiệp chỉ còn 1 triệu franc CFA (tương đương khoảng 2.000 USD). Những chính sách này nhằm thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia vào hoạt động chế biến sâu, thay vì chỉ tập trung vào khai thác gỗ thô[76].

Cameroon cũng xác định xuất khẩu là định hướng chính của ngành gỗ. Việc nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng thị trường xuất khẩu được hỗ trợ bởi chính sách quốc gia về quản lý rừng bền vững. Trong khuôn khổ hợp tác quốc tế, Cameroon đã ký kết Thỏa thuận Đối tác Tự nguyện (VPA) với Liên minh châu Âu, góp phần triển khai hệ thống FLEGT nhằm ngăn chặn hoạt động khai thác và thương mại gỗ bất hợp pháp. Việc tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về nguồn gốc hợp pháp của nguyên liệu gỗ không chỉ giúp ngành gỗ Cameroon tăng cường uy tín trên thị trường châu Âu mà còn hỗ trợ cải thiện công tác quản lý tài nguyên rừng trong nước [76].

Các hiệp định đối tác với EU đóng vai trò như một "giấy thông hành" giúp gỗ Cameroon dễ dàng thâm nhập vào các thị trường khó tính, đồng thời tạo động lực cho các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào công nghệ chế biến hiện đại và nâng cao giá trị gia tăng. Từ những bước đi này, có thể thấy Cameroon đã xây dựng được một chiến lược phát triển ngành chế biến gỗ tương đối toàn diện, với sự phối hợp giữa chính sách ưu đãi đầu tư, hợp tác quốc tế và tăng cường năng lực quản trị rừng.

1.2.2. Kinh nghiệm phát triên chế biến gỗ quy mô nhỏ ở một số địa phương của Việt Nam

1.2.2.1. Bình Định

Bình Định là một trong những địa phương có ngành chế biến gỗ phát triển mạnh tại khu vực miền Trung. Toàn tỉnh hiện có khoảng 170 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến gỗ và lâm sản, với tổng năng lực sản xuất hàng năm đạt khoảng 350.000 m³ gỗ thành phẩm và gần 1,5 triệu tấn gỗ dăm khô. Hoạt động chế biến chủ yếu tập trung tại các khu công nghiệp lớn như Phú Tài, Long Mỹ - nơi có lợi thế lớn nhờ liên kết trực tiếp với Cảng biển quốc tế Quy Nhơn, thuận lợi cho xuất khẩu [77].

Một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy ngành chế biến gỗ tại Bình Định phát triển là việc áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến. Nhiều doanh nghiệp đã triển khai tiêu chuẩn ISO 9001:2008 cùng các chứng nhận quốc tế như FSC (Hội đồng Quản lý Rừng), COC (Chuỗi hành trình sản phẩm), BSCI, BRC… Điều này giúp nâng cao khả năng sản xuất hàng loạt, kiểm soát chất lượng đồng đều, rút ngắn thời gian giao hàng và nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua việc đa dạng hóa mẫu mã phù hợp thị hiếu.

Tỉnh Bình Định cũng chủ động điều chỉnh định hướng sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường. Từ sản xuất các sản phẩm gỗ ngoài trời như bàn ghế sân vườn, các doanh nghiệp đã từng bước chuyển sang chế biến đồ gỗ nội thất - một lĩnh vực có tiềm năng ổn định và giá trị kinh tế cao hơn. Sự điều chỉnh này nhận được sự khuyến khích và định hướng cụ thể từ chính quyền tỉnh, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế toàn cầu suy giảm và thị trường xuất khẩu có nhiều biến động.

Bên cạnh đó, Bình Định quan tâm phát triển vùng nguyên liệu tại chỗ để giảm phụ thuộc vào nhập khẩu gỗ nguyên liệu. Diện tích rừng trồng toàn tỉnh đạt gần 101.000 ha, với khoảng 10.000-12.000 ha được khai thác mỗi năm, cho sản lượng khoảng 700.000-750.000 m³ gỗ. Trong đó, khoảng 10% sản lượng phục vụ ngành chế biến gỗ nội địa, 80-85% dành cho sản xuất dăm gỗ nguyên liệu giấy, phần còn lại phục vụ các mục đích sử dụng khác. Tỉnh cũng ưu tiên quy hoạch đất cho phát triển rừng sản xuất, tạo điều kiện để doanh nghiệp và người dân cùng tham gia trồng rừng theo định hướng kinh tế tuần hoàn. Đáng

chú ý, tỉnh khuyến khích ứng dụng khoa học kỹ thuật vào lâm nghiệp, tập trung vào việc cải tạo giống cây trồng, nghiên cứu cơ cấu giống phù hợp với điều kiện khí hậu - thổ nhưỡng và đáp ứng yêu cầu chế biến gỗ kỹ thuật cao. Điều này góp phần nâng cao chất lượng rừng trồng và tăng hiệu quả kinh tế từ gỗ nguyên liệu [77].

Chiến lược phát triển ngành chế biến gỗ của Bình Định hướng đến việc đồng thời mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước, nâng cao chất lượng sản phẩm, đầu tư công nghệ tiên tiến và củng cố vùng nguyên liệu. Với sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương thông qua các chính sách khuyến khích cụ thể, ngành chế biến gỗ tại Bình Định đang dần trở thành một ngành công nghiệp mũi nhọn, đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng xuất khẩu và phát triển kinh tế của tỉnh.

1.2.2.2. Đà Nẵng

Đà Nẵng đã có những định hướng rõ ràng để thúc đẩy ngành chế biến gỗ phát triển theo hướng tập trung, bền vững và có giá trị gia tăng cao. Một trong những bước đi chiến lược của thành phố là tổ chức lại các doanh nghiệp chế biến gỗ theo mô hình cụm công nghiệp tập trung, đặc biệt là cụm công nghiệp chuyên về xuất khẩu. Việc này giúp tăng hiệu quả quản lý, giảm chi phí sản xuất và tạo điều kiện thuận lợi trong việc kết nối hạ tầng kỹ thuật, logistics và dịch vụ hỗ trợ. Đồng thời, Đà Nẵng đã thành lập Hiệp hội Gỗ và Lâm nghiệp thành phố nhằm thúc đẩy sự liên kết và hợp tác giữa các doanh nghiệp trong ngành. Hiệp hội đóng vai trò là cầu nối, hỗ trợ hội viên về kỹ thuật, thị trường, thông tin và pháp lý. Ngoài ra, tổ chức này còn tham gia vào việc đại diện quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp trong đối thoại chính sách, đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển ngành gỗ theo hướng thân thiện môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và phòng chống thiên tai, dịch bệnh liên quan đến tài nguyên rừng [78].

Thành phố cũng chú trọng vào việc hình thành các cơ sở sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ ngành chế biến gỗ, góp phần tăng tính tự chủ công nghệ và giảm phụ thuộc vào nhập khẩu thiết bị. Việc đa dạng hóa sản phẩm theo xu hướng tiêu dùng cũng được ưu tiên, giúp ngành chế biến gỗ Đà Nẵng thích ứng nhanh với biến động thị trường và thị hiếu người tiêu dùng trong và ngoài nước.

1.2.2.3. Nghệ An

Tỉnh Nghệ An đã có nhiều nỗ lực trong việc hiện đại hóa và nâng cao hiệu quả hoạt động chế biến gỗ bằng việc đầu tư các nhà máy có quy mô lớn và trang bị dây chuyền công nghệ tiên tiến. Một số cơ sở chế biến tại đây sử dụng thiết bị, máy móc nhập khẩu từ Nhật Bản với quy trình quản lý sản xuất đồng bộ, hiện đại. Đây là một phần trong chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp bền vững gắn liền với mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế xanh.

Một trong những ưu tiên lớn tại Nghệ An là tối ưu hóa sử dụng nguyên liệu gỗ. Thay vì chỉ sử dụng phần thân cây như trước, hiện nay các nhà máy đã tận dụng gần như toàn bộ các bộ phận của cây như cành, ngọn, mùn cưa, vỏ… để phục vụ cho các dòng sản phẩm khác nhau như viên nén, ván dăm hay các sản phẩm phụ trợ. Điều này không chỉ nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên mà còn giúp giảm lượng phế thải và góp phần vào phát triển kinh tế tuần hoàn trong ngành chế biến gỗ. Ngoài ra, Nghệ An chủ động tìm kiếm và hợp tác với các đối tác quốc tế có kinh nghiệm trong ngành chế biến gỗ, nhằm học hỏi mô hình quản lý tiên tiến, công nghệ tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường. Các dây chuyền sản xuất hiện đại được triển khai không chỉ đáp ứng yêu cầu về năng suất mà còn hướng tới việc giảm thiểu khí thải, tiết kiệm năng lượng và nâng cao khả năng cạnh tranh trong xuất khẩu [79].

1.2.2.4. Quảng Trị

Quảng Trị là địa phương có lợi thế lớn về tài nguyên rừng trồng, đây chính là nền tảng quan trọng để phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ trong những năm gần đây. Với sự gia tăng nhanh về quy mô sản xuất, chế biến gỗ đã trở thành một trong những ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh. Trên địa bàn tỉnh hiện có 41 nhà máy chế biến gỗ rừng trồng được cấp phép, gồm các nhà máy MDF (2 nhà máy với công suất 180.000 m3 gỗ thành phẩm/năm), ghép thanh (15 nhà máy), dăm (16 nhà máy), viên nén năng lượng (2 nhà máy), ván lạng (1 nhà máy), ghép thanh + dăm (4 nhà máy), dăm + ván lạng (1 nhà máy). Tổng công suất theo giấy phép là 2.390.550 tấn/năm, công suất hoạt động 1.233.081 tấn/năm. Nguồn nguyên liệu của các nhà máy chủ yếu từ rừng trồng trong tỉnh và hai tỉnh Quảng Bình, Thừa Thiên Huế gồm cây thông, keo các

loại, mít, bạch đàn, cao su, xoan... Ngoài ra, còn có khoảng 195 cơ sở kinh doanh chế biến gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu [80].

Nguồn nguyên liệu phục vụ cho ngành chế biến gỗ của tỉnh Quảng Trị hiện nay chủ yếu được khai thác từ rừng trồng trong tỉnh và các vùng lân cận như Quảng Bình, Thừa Thiên Huế. Đây là khu vực có điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu thuận lợi cho các loài cây nguyên liệu như keo, thông, bạch đàn, cao su, mít, xoan... phát triển tốt, tạo ra nguồn gỗ dồi dào, liên tục phục vụ nhu cầu chế biến. Không chỉ phụ thuộc vào nguồn cung trong nước, tỉnh còn có hơn 190 cơ sở chế biến và kinh doanh gỗ nhập khẩu, từ đó hình thành nên một mạng lưới cung ứng nguyên liệu linh hoạt, đa dạng về chủng loại, góp phần nâng cao khả năng đáp ứng cho hoạt động sản xuất trong toàn tỉnh.

Bên cạnh lợi thế về nguyên liệu, một số doanh nghiệp trên địa bàn đã chủ động đầu tư mở rộng quy mô sản xuất với công nghệ hiện đại. Tiêu biểu là Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị với dự án dây chuyền sản xuất MDF số 2 có công suất 120.000 m^3/năm. Việc đưa vào vận hành dây chuyền này đã giúp nâng tổng công suất chế biến MDF của tỉnh lên hơn 180.000 m^3 mỗi năm, khẳng định vị thế của Quảng Trị là một trong những trung tâm sản xuất MDF hàng đầu khu vực. Ngoài MDF, hàng năm tỉnh còn sản xuất khối lượng lớn các sản phẩm như ván ghép thanh, viên nén năng lượng - phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Trong đó, sản lượng gỗ dăm xuất khẩu đạt tới trên 800.000 m^3/năm thông qua hai cửa khẩu trọng điểm là Lao Bảo và cảng Cửa Việt, đưa Quảng Trị vào nhóm những địa phương dẫn đầu cả nước về xuất khẩu gỗ dăm [80].

Trên cơ sở tiềm năng sẵn có, tỉnh xác định ngành chế biến gỗ là một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn, đóng vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế lâm nghiệp, gia tăng giá trị sản xuất và tạo công ăn việc làm bền vững cho người dân, đặc biệt là khu vực nông thôn và miền núi. Tỉnh đã triển khai một loạt giải pháp chiến lược để hỗ trợ phát triển ngành như: rà soát lại quy hoạch đất lâm nghiệp nhằm ưu tiên mở rộng diện tích trồng rừng sản xuất; thúc đẩy trồng rừng gỗ lớn để nâng cao giá trị kinh tế trên mỗi đơn vị diện tích; cơ cấu lại hệ thống nhà máy chế biến theo hướng phù hợp với năng lực cung ứng nguyên liệu, tránh mất cân đối cung - cầu cục bộ; phát triển ngành công nghiệp

hỗ trợ nhằm nâng cao tính tự chủ và khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong tỉnh.

Ngoài ra, tỉnh còn tập trung vào các hoạt động xúc tiến thương mại, cập nhật thông tin thị trường, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng xuất khẩu và gia tăng giá trị gia tăng thông qua các sản phẩm chế biến sâu. Các giải pháp quản lý, giám sát đầu tư cũng được đẩy mạnh nhằm kiểm soát tốt hiệu quả hoạt động của các nhà máy. Việc khuyến khích chuyển đổi từ sản xuất dăm gỗ sang chế biến sâu, nâng cao tỷ lệ sản phẩm có giá trị gia tăng cao được đặt làm mục tiêu lâu dài. Đồng thời, chính quyền địa phương cũng thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp và hộ trồng rừng nhằm hình thành vùng nguyên liệu ổn định, tạo chuỗi cung ứng gắn kết bền vững, góp phần nâng cao năng lực sản xuất và hiệu quả kinh doanh toàn ngành.

1.2.2.5. Tuyên Quang

Tuyên Quang là tỉnh có tiềm năng lớn về tài nguyên rừng, với nhiều cơ sở chế biến gỗ đang hoạt động. Tính đến quý II năm 2017, toàn tỉnh có khoảng 543 cơ sở chế biến gỗ, trong đó bao gồm 167 tổ chức và 376 hộ sản xuất, chủ yếu phân bố tại các địa bàn như thành phố Tuyên Quang, Hàm Yên, Yên Sơn và Sơn Dương. Nguồn nguyên liệu từ rừng trồng trong tỉnh được khai thác ổn định, đáp ứng phần lớn nhu cầu cho các cơ sở chế biến. Các sản phẩm chế biến từ gỗ rừng trồng tại Tuyên Quang như ván bóc, ván ghép thanh đã bắt đầu có mặt tại một số thị trường quốc tế như Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản. Tuy nhiên, nhìn chung ngành chế biến gỗ của tỉnh vẫn chủ yếu phục vụ thị trường nội địa và quy mô xuất khẩu còn khiêm tốn. Các sản phẩm như đồ mộc, gỗ xẻ, ván nhân tạo vẫn chưa có thương hiệu rõ ràng, chất lượng và mẫu mã chưa đủ sức cạnh tranh, đặc biệt với các đối thủ trong khu vực [81].

Để nâng cao năng lực ngành chế biến gỗ, tỉnh Tuyên Quang đã đề ra một số định hướng chiến lược. Trước hết là xây dựng mạng lưới chuỗi giá trị khép kín giữa các khâu trong sản xuất từ trồng rừng đến tiêu thụ. Các doanh nghiệp lớn cần chủ động liên kết với các tổ chức lâm nghiệp và hộ dân để đầu tư vùng nguyên liệu, thông qua hợp đồng góp vốn hoặc bao tiêu sản phẩm với giá cả ổn định. Đối với các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, tỉnh khuyến khích mô hình liên kết theo cụm, tạo sức mạnh tập thể đủ sức ký kết các đơn hàng lớn, từ đó nâng cao năng

lực sản xuất và tính ổn định. Ngoài ra, việc mở rộng thị trường xuất khẩu cũng được chú trọng, đặc biệt là hướng tới các thị trường có điều kiện nhập khẩu linh hoạt hơn. Phát triển thương hiệu riêng cho sản phẩm gỗ từ cây keo là một trong những chiến lược nhằm nâng cao vị thế của sản phẩm gỗ địa phương trên thị trường quốc tế.

Tuyên Quang cũng đặt ra mục tiêu mở rộng phân khúc hàng cao cấp trong thị trường nội địa - nơi mà các doanh nghiệp Việt còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Mặc dù gặp khó khăn về hệ thống phân phối và nhu cầu thị trường đa dạng, đây vẫn là kênh tiêu thụ quan trọng với ít rào cản kỹ thuật. Khuyến nghị cuối cùng là cần xây dựng thương hiệu "Gỗ Việt" với định hướng rõ ràng và tính đặc thù cao, vừa phục vụ xuất khẩu, vừa khẳng định vị thế sản phẩm trong nước.

1.2.3. Bài học kinh nghiệm cho tỉnh Phú Thọ

Qua nghiên cứu các mô hình phát triển ngành chế biến gỗ tại một số quốc gia có nền công nghiệp gỗ tiên tiến như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Malaysia, cũng như từ thực tiễn tại các địa phương trong nước như Bình Định, Quảng Trị, Tuyên Quang, có thể rút ra một số bài học quan trọng và có giá trị thực tiễn đối với quá trình xây dựng chiến lược phát triển ngành chế biến gỗ quy mô nhỏ tại tỉnh Phú Thọ. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng việc vận dụng những kinh nghiệm này không thể máy móc, mà đòi hỏi sự điều chỉnh phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên và nguồn lực thực tế của tỉnh.

Thứ nhất, cần xác lập một cơ chế phối hợp hiệu quả giữa chính sách phát triển ngành chế biến gỗ với các chính sách kinh tế vĩ mô chung của địa phương và quốc gia. Các chính sách hỗ trợ phát triển ngành chế biến gỗ như quy hoạch vùng nguyên liệu, hỗ trợ tiếp cận tín dụng, khuyến khích đầu tư công nghệ, đào tạo lao động… cần được lồng ghép và thực hiện đồng bộ trong tổng thể chính sách phát triển kinh tế của tỉnh. Trong đó, phải làm rõ vai trò và trách nhiệm quản lý nhà nước đối với từng mắt xích trong chuỗi giá trị - từ khâu đầu vào là nguyên liệu, cho đến đầu ra là thị trường tiêu thụ sản phẩm gỗ.

Thứ hai, để đảm bảo sự phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, tỉnh Phú Thọ cần xây dựng chiến lược phát triển ngành chế biến gỗ dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và quản trị hiện đại.

Việc quy hoạch vùng trồng rừng nguyên liệu cần được thực hiện theo hướng tập trung, có kiểm soát, đảm bảo đủ tiêu chuẩn về chất lượng, chủng loại gỗ và khả năng khai thác ổn định. Đồng thời, phải chú trọng đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật, nâng cao trình độ tay nghề cho công nhân chế biến, và cập nhật kiến thức quản lý hiện đại cho các chủ cơ sở sản xuất. Việc đổi mới công nghệ, đầu tư vào thiết bị chế biến tiên tiến, và nghiên cứu phát triển sản phẩm mới phù hợp với thị hiếu thị trường cũng là những yếu tố then chốt để nâng cao năng lực cạnh tranh của các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ.

Thứ ba, cần triển khai các chính sách hỗ trợ cụ thể và thiết thực đối với doanh nghiệp chế biến gỗ như: hỗ trợ vay vốn ưu đãi cho đầu tư máy móc công nghệ mới; xúc tiến xây dựng vùng nguyên liệu có chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC); thiết lập kênh thông tin thị trường để doanh nghiệp nắm bắt kịp thời xu hướng tiêu dùng trong và ngoài nước; hỗ trợ pháp lý trong việc đăng ký thương hiệu, bảo hộ sở hữu trí tuệ và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế trong xuất khẩu. Ngoài ra, tỉnh cần chủ động thúc đẩy các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chế biến gỗ, bao gồm cả hợp tác kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và xúc tiến thương mại, từ đó tạo điều kiện để doanh nghiệp địa phương vươn ra thị trường toàn cầu.

Tóm lại, bài học then chốt cho Phú Thọ là xây dựng một chiến lược phát triển ngành chế biến gỗ dựa trên ba trụ cột: quy hoạch vùng nguyên liệu bài bản**,** đầu tư đổi mới công nghệ và nhân lực, và thiết lập hệ sinh thái hỗ trợ doanh nghiệp đủ mạnh để cạnh tranh hiệu quả trong môi trường kinh tế mở. Chỉ khi các yếu tố này được thực hiện đồng bộ, ngành chế biến gỗ quy mô nhỏ của Phú Thọ mới có thể phát huy tiềm năng, đóng góp tích cực vào mục tiêu phát triển kinh tế lâm nghiệp và nâng cao thu nhập bền vững cho người dân địa phương.

1.3. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan

1.3.1. Trên thế giới

Trên thế giới, ngành công nghiệp chế biến gỗ đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả và tổ chức.. Một số công trình tiêu biểu như:

Công trình nghiên cứu của Dr. David Cohen (2002): *"Influences on Japanese demand for wood products"*. Tác giả đã phân tích xu hướng gia tăng nhập khẩu và tiêu thụ các sản phẩm gỗ chế biến tại Nhật Bản trong giai đoạn

1974-2000. Nghiên cứu tập trung làm rõ các yếu tố thúc đẩy nhu cầu sử dụng gỗ chế biến ở Nhật như sự thay đổi thị hiếu tiêu dùng, nhu cầu nội thất gia tăng, và tác động từ xu hướng đô thị hóa. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đề cập đến những lợi thế về công nghệ của Nhật Bản trong ngành chế biến gỗ, và đưa ra các khuyến nghị nhằm tăng khả năng tự chủ sản xuất trong nước, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa phân tích sâu cung - cầu thị trường nội địa để đề xuất các giải pháp phát triển cân bằng giữa năng lực sản xuất và tiêu dùng.

Công trình nghiên cứu của Thomas E.Pogue (2008): *"A Sectoral Analysis Of Wood, Paper,Pulp Industries In South Africa"* - Nghiên cứu của Thomas E. Pogue đã phân tích vai trò của ngành công nghiệp chế biến gỗ, giấy và bột giấy trong nền kinh tế Nam Phi. Với nguồn tài nguyên rừng dồi dào, Nam Phi phát triển mạnh lĩnh vực này và coi đó là một trong những ngành then chốt tạo việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Một điểm nổi bật trong nghiên cứu là sự đầu tư bài bản vào đào tạo lao động và ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất, giúp các sản phẩm gỗ và giấy của Nam Phi có thể cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Tác giả cũng nhấn mạnh đến tầm quan trọng của hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), được triển khai chủ yếu bởi khu vực tư nhân. Cụ thể, phần lớn ngân sách R&D tập trung vào nghiên cứu ứng dụng (chiếm gần 60%), trong khi nghiên cứu cơ bản và phát triển kỹ thuật chiếm tỷ trọng nhỏ hơn. Ngoài ra, hệ thống giáo dục cũng được tích hợp lĩnh vực lâm nghiệp nhằm đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn cho ngành. Nghiên cứu đưa ra nhiều đề xuất hữu ích về cách tổ chức và phát triển ngành chế biến gỗ tại Nam Phi, tuy nhiên lại chưa đi sâu vào các chiến lược xây dựng thương hiệu hay quảng bá sản phẩm - một khía cạnh ngày càng quan trọng trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Công trình nghiên cứu của Henry Spelter Daniel Toth (2009): *"North America's Wood Pallet Sector"*- Nghiên cứu của Henry Spelter và Daniel Toth tập trung vào ngành sản xuất pallet gỗ tại Bắc Mỹ - một lĩnh vực chế biến gỗ có quy mô phát triển đáng kể trong khu vực. Tính đến năm 2009, ngành này có khoảng 111 nhà máy hoạt động, với công suất lớn và khả năng cung ứng sản phẩm liên tục cho thị trường. Sự phát triển mạnh mẽ của ngành pallet tại đây

đến từ nhiều yếu tố: nguồn lao động dồi dào và lành nghề, thị trường tiêu thụ ổn định, hệ thống logistics hiện đại, cùng với chất lượng sản phẩm được đảm bảo nhờ công nghệ chế biến tiên tiến. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng công nghệ hiện đại chính là yếu tố quyết định làm nên sức cạnh tranh của các sản phẩm pallet Bắc Mỹ. Thông qua dữ liệu về sản lượng sản xuất, xuất khẩu và các thị trường đầu ra, nghiên cứu đã phần nào thể hiện được tiềm năng và quy mô của lĩnh vực này. Tuy nhiên, hạn chế của công trình là chưa đi sâu vào phân tích những rào cản và thách thức mà ngành đối mặt, cũng như thiếu đánh giá cụ thể về điểm mạnh - điểm yếu nội tại và chưa đề xuất rõ ràng các định hướng chính sách phát triển phù hợp.

Nghiên cứu của Akihiko Nemoto tập trung vào mối liên hệ giữa hoạt động trồng rừng quy mô hộ gia đình và sự phát triển của ngành công nghiệp gỗ tại Indonesia, với ví dụ cụ thể từ cây Falcataria tại đảo Java. Tác giả cho rằng Indonesia có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển ngành lâm nghiệp và chế biến gỗ như khí hậu phù hợp, đất đai màu mỡ, và nguồn tài nguyên rừng phong phú. Chính phủ nước này đóng vai trò lớn trong việc thúc đẩy sản xuất lâm nghiệp thông qua các chính sách hỗ trợ về tín dụng, thuế và thu hút đầu tư tư nhân, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế vẫn dựa nhiều vào nông nghiệp. Nghiên cứu cũng cho thấy Indonesia là quốc gia xuất khẩu gỗ lớn trong khu vực, với các loại gỗ có giá trị cao như lim, hương, trò,... Đồng thời, tác giả khuyến nghị cần có giải pháp quản lý rừng bền vững nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên và duy trì uy tín xuất khẩu. Đặc biệt, chính sách tư nhân hóa đồn điền và tạo điều kiện cho nông dân tiếp cận vốn giá rẻ đã góp phần đẩy mạnh liên kết giữa sản xuất nguyên liệu và chế biến gỗ. Mặc dù đã phân tích rõ các cơ hội và thách thức, nghiên cứu vẫn chưa đi sâu vào các yếu tố then chốt ảnh hưởng đến sự phát triển dài hạn của ngành chế biến gỗ Indonesia như năng lực quản trị, đổi mới công nghệ hay cơ chế thị trường. Đây là khoảng trống cần được nghiên cứu thêm để xây dựng giải pháp mang tính chiến lược và thực tiễn cao hơn.

Công trình nghiên cứu của Borut Likar (2010): "*The Influence of Innovation, Technological and research processes on wood industrial"* - Nghiên cứu của Borut Likar tập trung vào vai trò của đổi mới, tiến bộ công

nghệ và nghiên cứu khoa học đối với sự phát triển ngành chế biến gỗ tại Slovenia. Tác giả sử dụng dữ liệu sơ cấp (khảo sát doanh nghiệp) và thứ cấp (thống kê từ cơ quan nhà nước) để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động trong ngành. Dữ liệu được chia làm hai nhóm: đầu vào gồm lao động, công nghệ và nguồn lực sản xuất; đầu ra gồm lợi nhuận, năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm, khả năng tiêu thụ và dịch vụ ngành. Kết quả cho thấy, yếu tố đổi mới công nghệ và năng lực sản xuất là những nhân tố then chốt thúc đẩy tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp chế biến gỗ. Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế khi chưa phân tích sâu các yếu tố bên ngoài như môi trường chính sách, biến động nguyên liệu hay rào cản thị trường—những yếu tố cũng có ảnh hưởng lớn đến ngành chế biến gỗ hiện nay.

Trong nghiên cứu này, tác giả xây dựng mô hình phân tích nhằm đánh giá mức độ tác động của các yếu tố đầu vào đến hiệu quả sản xuất trong ngành chế biến gỗ. Kết quả cho thấy, những yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất bao gồm mức độ hiện đại của công nghệ, khả năng vận hành sản xuất của doanh nghiệp và chất lượng sản phẩm đầu ra. Tuy vậy, nghiên cứu chủ yếu tập trung vào mối quan hệ giữa đổi mới công nghệ và lợi nhuận, mà chưa xem xét đầy đủ các khía cạnh khác như chính sách hỗ trợ ngành, khả năng tiếp cận nguồn nguyên liệu hay điều kiện thị trường. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chưa đi sâu phân tích cụ thể những điểm mạnh, hạn chế hoặc rào cản thực tế mà ngành chế biến gỗ đang đối mặt, nên chưa đưa ra được các khuyến nghị mang tính toàn diện cho việc phát triển ngành trong dài hạn.

Nghiên cứu của Guida Practica (2010): "*Malaysia Woodworking Machinery Market Report"*- đã đánh giá sự phát triển đáng kể của ngành công nghiệp chế biến gỗ tại Malaysia, đặc biệt là trong mối liên hệ với tăng trưởng kinh tế quốc gia. Báo cáo sử dụng dữ liệu thực tế để phản ánh sự mở rộng quy mô sản xuất và giá trị xuất khẩu các sản phẩm gỗ của Malaysia đến nhiều thị trường khu vực và toàn cầu. Tác giả nhấn mạnh vai trò tích cực của các chính sách nhà nước như hỗ trợ tài chính thông qua tín dụng ưu đãi, trợ cấp chi phí xuất khẩu, thiết lập hệ thống cung cấp thông tin thị trường và thành lập bộ phận chuyên trách nghiên cứu thị trường. Ngoài ra, một số yếu tố nội tại được xác định là nền tảng quan trọng cho sự phát triển, bao gồm nguồn tài nguyên gỗ

trong nước, kỹ năng lao động chuyên môn cao, hệ thống quản lý nguyên liệu hiệu quả, và nỗ lực nghiên cứu cải tiến sản phẩm. Một điểm nổi bật trong nghiên cứu là việc ứng dụng công nghệ hiện đại trong quá trình phát triển sản phẩm mới - được coi là yếu tố then chốt giúp các sản phẩm gỗ Malaysia nâng cao chất lượng và mở rộng xuất khẩu. Dù vậy, công trình vẫn thiếu các đề xuất cụ thể về giải pháp chiến lược để phát triển ngành trong tương lai, khiến phần kết luận còn mang tính khái quát.

nghiên cứu của Norchahaya Binti Hashim (2011): "*Sustainability of Resources for Wood - Based Industry"* - tập trung đánh giá khả năng duy trì nguồn tài nguyên phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến gỗ tại Malaysia. Báo cáo dựa trên dữ liệu thứ cấp, phân tích thực trạng xuất khẩu gỗ tròn theo từng chủng loại và xác định tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Singapore và Đài Loan. Nghiên cứu cũng trình bày chi tiết về khu vực cung ứng gỗ trong nước, đồng thời đưa ra dự báo về sản lượng gỗ trong giai đoạn 2010-2020. Tác giả cho rằng, để bảo đảm nguồn nguyên liệu ổn định cho ngành chế biến, Malaysia cần thực hiện song song giữa khai thác hợp lý và mở rộng diện tích rừng trồng đạt chuẩn quốc tế. Việc duy trì nguồn gỗ nội địa sẽ giúp giảm sự lệ thuộc vào nhập khẩu, từ đó hạ thấp chi phí sản xuất và nâng cao tính chủ động trong chuỗi cung ứng. Nghiên cứu cũng đưa ra một số giải pháp cụ thể nhằm ổn định sản lượng nguyên liệu gỗ phục vụ sản xuất và xuất khẩu, tuy nhiên chưa phân tích sâu các yếu tố kinh tế như biến động cung - cầu, giá thị trường, xu hướng tiêu dùng hoặc các yếu tố văn hóa ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng sản phẩm gỗ. Do đó, các khuyến nghị được đưa ra vẫn còn mang tính kỹ thuật nhiều hơn là chiến lược thị trường.

Công trình nghiên cứu của ITS Global (2011): "*The Economic Contribution of Indonesia's Forest-Based Industries"* - đã phân tích vai trò của ngành công nghiệp dựa vào rừng trong nền kinh tế Indonesia. Báo cáo sử dụng dữ liệu thứ cấp giai đoạn 1990-2009 để đánh giá mức độ đóng góp của ngành chế biến gỗ vào GDP quốc gia, khả năng tạo việc làm, giá trị xuất khẩu và tác động đến ổn định xã hội. Một trong những nội dung trọng tâm của nghiên cứu là mối liên kết giữa hoạt động trồng rừng và chế biến gỗ. Nghiên cứu cho rằng việc phát triển đồng bộ hai khâu này là nền tảng để hình thành một chuỗi giá

trị lâm nghiệp bền vững. Các giải pháp được khuyến nghị bao gồm: quy hoạch lại đất lâm nghiệp, bảo vệ diện tích rừng trồng, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp chế biến, cũng như cải thiện chính sách hỗ trợ nhằm đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định cho sản xuất. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn hạn chế khi chưa làm rõ những thách thức cụ thể trong ngành lâm nghiệp của Indonesia, cũng như chưa đề xuất các phương án khắc phục khó khăn mang tính hệ thống. Việc đi sâu vào các yếu tố như năng lực quản lý rừng, quy định pháp lý, thị trường lao động hay sức ép từ biến đổi khí hậu sẽ giúp các đề xuất phát triển mang tính khả thi và sát thực tiễn hơn.

Nghiên cứu của Liu Nengwen (2012): "*Overview of Chinese Timber and Wood Product Market"* - tập trung phân tích tổng quan thị trường gỗ và sản phẩm gỗ tại Trung Quốc. Dựa trên phương pháp thống kê mô tả, tác giả đã trình bày rõ nhu cầu sử dụng gỗ trong từng lĩnh vực sản xuất như chế biến, xây dựng và xuất khẩu, thông qua số liệu cụ thể trong hai năm 2010 và 2011. Một phần đáng chú ý của nghiên cứu là việc phân tích chi tiết sản lượng nhập khẩu - xuất khẩu từng loại gỗ và xác định các quốc gia cung cấp nguyên liệu chính cho Trung Quốc. Tác giả cho rằng tốc độ phát triển nhanh chóng của ngành chế biến và xuất khẩu gỗ tại Trung Quốc là kết quả của nhiều chính sách hỗ trợ hiệu quả từ chính phủ. Trong đó bao gồm việc đa dạng hóa thiết kế sản phẩm, duy trì mức giá thành cạnh tranh, nâng cao khả năng tiếp cận thông tin thị trường và tích cực mở rộng hệ thống phân phối toàn cầu. Tuy vậy, nghiên cứu chủ yếu tập trung mô tả dữ liệu thực trạng mà chưa đi sâu phân tích các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh hoặc các thách thức nội tại của ngành, như áp lực môi trường, nguồn cung bền vững hay chất lượng lao động. Nếu được mở rộng theo hướng này, kết quả nghiên cứu sẽ góp phần làm rõ hơn cơ sở hoạch định chiến lược cho ngành chế biến gỗ Trung Quốc trong dài hạn.

Tổng hợp các công trình nghiên cứu quốc tế cho thấy ngành chế biến gỗ đã được tiếp cận dưới nhiều góc độ lý luận và thực tiễn, với phương pháp nghiên cứu đa dạng. Hầu hết các nghiên cứu đều kết hợp sử dụng cả dữ liệu sơ cấp (thu thập trực tiếp từ khảo sát, điều tra) và dữ liệu thứ cấp (từ thống kê, báo cáo chính phủ hoặc tổ chức chuyên ngành), từ đó xây dựng mô hình kinh tế để phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố đầu vào và đầu ra trong hoạt động sản xuất.

Các yếu tố đầu vào thường được xem xét bao gồm: nguồn nhân lực, trình độ công nghệ, khả năng quản lý, chất lượng sản phẩm, điều kiện thị trường và năng lực sản xuất. Trong khi đó, các yếu tố đầu ra chủ yếu xoay quanh lợi nhuận, hiệu quả sản xuất và khả năng mở rộng thị trường. Thông qua việc đo lường và phân tích các mối quan hệ này, các nghiên cứu đã chỉ ra được những động lực phát triển của ngành, cũng như các rào cản đang tồn tại. Đặc biệt, một số công trình đã đi sâu đánh giá vai trò của đổi mới công nghệ, chính sách hỗ trợ của nhà nước và cơ chế liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị gỗ. Trên cơ sở phân tích thực trạng, các nghiên cứu thường kết thúc bằng việc đề xuất hệ thống giải pháp hướng đến nâng cao hiệu quả sản xuất, phát triển bền vững ngành chế biến gỗ và tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

1.3.2. Tại Việt Nam

Tại Việt Nam, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngành lâm nghiệp và chế biến gỗ, nhiều công trình nghiên cứu đã tập trung phân tích thực trạng, tiềm năng và đề xuất giải pháp cho ngành công nghiệp này. Một số công trình đáng chú ý như:

Nghiên cứu của Nguyễn Tôn Quyền và cộng sự (2006): "*Công nghiệp chế biến gỗ ở Việt Nam*. Nghiên cứu đã đánh giá thực trạng ngành chế biến gỗ Việt Nam từ thời kỳ Pháp thuộc cho đến nay (năm 2006); nghiên cứu đã nêu các cơ sở pháp lý và những chính sách hiện hành về chế biến gỗ; đánh giá hiện trạng ngành chế biến, xuất khẩu gỗ theo các vùng lãnh thổ của Việt Nam; nghiên cứu còn dự báo sự phát triển của ngành chế biến gỗ Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 dựa trên phương hướng phát triển ngành chế biến gỗ đến năm 2010, năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và tổng nhu cầu về gỗ.

Công trình của Phan Ánh Hè (2009): "*Thực trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam và giải pháp ứng phó với sự thay đổi của thị trường gỗ thế giới"*. Nghiên cứu đã phân tích thực trạng ngành chế biến gỗ Việt Nam trên các tiêu chí phân tích như số lượng quy mô các doanh nghiệp chế biến gỗ, các sản phẩm gỗ chế biến và xuất khẩu, nguồn nguyên liệu gỗ phục vụ chế biến và xuất khẩu, nguồn vốn của các doanh nghiệp, tình hình lao động và tình hình thị trường xuất nhập khẩu gỗ, sản phẩm gỗ; nêu lên những yếu tố mà ngành chế

biến gỗ cần chú ý trong thời gian sắp tới như nhu cầu của thế giới gia tăng, tiêu chuẩn về sản phẩm gỗ, về gỗ khắt khe hơn, chi phí nhập khẩu gỗ tăng,… phân tích những thách thức và nguy cơ làm giảm tăng trưởng của ngành chế biến gỗ và đưa ra giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế và ứng phó với sự thay đổi của thị trường gỗ thế giới. Nghiên cứu chưa đi sâu phân tích những nguyên nhân, biểu hiện của sự thay đổi thị trường gỗ thế giới để làm cơ sở đề xuất giải pháp.

Báo cáo của Cục chế bến thương mại, nông lâm thủy sản và nghề muối (2010): "*Quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2025"* - Báo cáo đã nêu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp chế biến gỗ bao gồm: điều kiện tự nhiên, nguồn nguyên liệu, nguồn nhân lực và chất lượng lao động, hội nhập kinh tế quốc tế. Báo cáo còn nêu hiện trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam và hiện trạng phân bố các cơ sở chế biến gỗ theo vùng và tiểu vùng, hiện trạng về sản phẩm và thị trường tiêu thụ thông qua các số liệu minh họa phong phú để trên cơ sở đó quy hoạch ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam giai đến năm 2015 phát triển theo các tiêu chí đã đề ra và định hướng đến năm 2020.

Công trình nghiên cứu của Vũ Lê Thùy Linh (2010): "*Xây dựng và hoàn thiện chuỗi cung ứng cho các doanh nghiệp trong ngành sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam"*. Công trình này đã khái quát hóa lý luận cơ bản về chuỗi cung ứng nói chung và kinh nghiệm quản lý chuỗi cung ứng ngành gỗ của một số quốc gia và tập đoàn trên thế giới, phân tích thực trạng tham gia chuỗi cung ứng trong các doanh nghiệp ngành sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu và những khó khăn trong việc nâng cao hiệu quả của từng mắt xích trong chuỗi cung ứng của ngành này và đề xuất những giải pháp cơ bản góp xây dựng và hoàn thiện chuỗi cung ứng cho các doanh nghiệp ngành sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu Việt Nam.

Công trình nghiên cứu của Lê Xuân Nguyên (2011): **"***Phát triển ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Định*". Nghiên cứu đã nêu lên được cơ sở lý luận về ngành chế biến gỗ: các khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa của việc phát triển ngành chế biến gỗ; các nhân tố ảnh hưởng đến ngành chế biến gỗ và tác giả còn nêu kinh nghiệm của một số địa phương như tỉnh Quảng Ngãi, Bình Dương về phát triển ngành chế biến gỗ. Ngoài ra, công trình còn đánh giá về thực trạng ngành

chế biến gỗ của tỉnh Bình Định giai đoạn 2005-2010 thông qua việc phân tích các số liệu về quy mô doanh nghiệp, về nguồn nguyên liệu, nguồn nhân lực, công nghệ, vốn, hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp…tác giả còn phân tích những thuận lợi và khó khăn của ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Định. Trên cơ sở đó tác giả cũng đã đề xuất một số giải pháp góp phần phát triển ngành chế biến gỗ của tỉnh Bình Định. Công trình của tác giả đã có nhiều đóng góp về mặt lý luận về phát triển ngành chế biến gỗ. Tuy nhiên, nghiên cứu của tác giả chỉ dừng lại ở việc thống kê, so sánh, phân tích số liệu của ngành chế biến tỉnh Bình Định mà chưa đi sâu phân tích được những nhân tố chính tác động đến ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Định.

Công trình nghiên cứu của Trần Văn Thắng và cộng sự (2011): "*Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp gỗ Việt Nam*". Nghiên cứu đã nêu lên thực trạng sản xuất, xuất khẩu đồ gỗ và hoạt động của các doanh nghiệp gỗ Việt Nam được phân tích qua các số liệu về chi phí sản xuất, doanh thu, giá trị lâm sản, giá trị kim ngạch xuất khẩu đến năm 2009. Nghiên cứu còn phân tích những tồn tại và nguyên nhân khiến cho hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến gỗ chưa cao đồng thời đề xuất một số giải pháp phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ. Nghiên cứu chưa đi sâu phân tích những thuận lợi, khó khăn của ngành chế biến gỗ, những nhân tố chính tác động đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp gỗ Việt Nam cũng như của ngành chế biến gỗ.

Báo cáo của Nguyễn Tôn Quyền (2012): "*Thực trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam*". Báo cáo đã nêu lên được hiện trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam: phân bố, hiện trạng, sở hữu, hoạt động và định hướng thông ngành chế biến gỗ qua việc thu thập thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan nghiên cứu, người sản xuất và người tiêu thụ ở một số địa phương điển hình như Hà Nội, TP.HCM, Hải Phòng, Bình Định, Quảng Ninh, Phú Thọ, Nghệ An; báo cáo đã nêu lên những yếu tố then chốt ảnh hưởng đến sự thay đổi của ngành trong những năm gần đây; đánh giá tình hình cung cấp nguyên liệu, tình hình sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm ở thị trường trong và ngoài nước; báo cáo còn phân tích ảnh hưởng của cải cách chính sách đối với ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam. Ngoài ra, báo cáo còn tiến hành phân tích những cơ hội và thách thức hiện tại của ngành chế biến gỗ Việt Nam

và đề xuất những sự điều chỉnh để đưa ngành chế biến gỗ phát triển phù hợp với chiến lược đã được xác định và bối cảnh Việt Nam gia nhập WTO. Trên cơ sở đó đề xuất giải pháp thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam. Nghiên cứu này còn hạn chế chưa đưa ra định hướng cho sự phát triển của ngành cũng như dự báo sự phát triển ngành trong những năm tới.

Công trình nghiên cứu của Đỗ Phú Trần Tình (2012): "*Nâng cao giá trị sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương*. Công trình nghiên cứu đã hệ thống các lý luận về giá trị và chuỗi giá trị của hàng hóa. Phân tích cấu trúc hình thành nên giá trị sản phẩm đổ gỗ xuất khẩu, phân tích thực trạng xuất khẩu sản phẩm đồ gỗ của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương thời gian qua. Khảo sát và phân tích thực trạng vận hành chuỗi giá trị sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu của các các doanh nghiệp. Trên cơ sở vận dụng khung lý thuyết, khảo sát và phân tích thực trạng đưa ra các giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao giá trị sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu của các doanh nghiệp ở tỉnh Bình Dương trong thời gian tới. Công trình nghiên cứu cũng chỉ ra là làm thế nào để vận hành hiệu quả chuỗi giá trị, góp phần gia tăng giá trị mới trong sản phẩm gỗ xuất khẩu và nâng cao hiệu quả xuất khẩu là vấn đề hết sức cấp thiết đối với các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ Việt Nam nói chung và tỉnh Bình Dương nói riêng.

Công trình nghiên cứu của Huỳnh Thị Thu Sương (2012): "*Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hợp tác trong chuỗi cung ứng đồ gỗ - nghiên cứu trường hợp vùng Phú Thọ*". Công trình nghiên cứu đã đánh giá tổng quan về ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam thông qua việc phân tích quy mô, năng lực của ngành, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước. Công trình còn nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia, tập đoàn lớn trên thế giới như tập đoàn IKEA của Thụy Điển, Mỹ về chuỗi cung ứng gỗ và làm bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Đặc biệt, công trình nghiên cứu cho thấy để ngành công nghiệp chế biến gỗ phát triển thì cần phải có sự liên kết trong chuỗi cung ứng từ nguồn nguyên liệu, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm và nghiên cứu còn chỉ ra những nhân tố chính tác động đến chuỗi cung ứng đồ gỗ làm cơ sở đề xuất các giải pháp kiến nghị góp phần phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ. Hạn chế nghiên cứu này là chủ yếu nghiên cứu

ở Đồng Nai, Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh làm đại diện cho vùng Phú Thọ.

Báo cáo của Hoàng Quang Phòng (2012): "*Cơ hội và thách thức ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam sau khi gia nhập WTO"*. Báo cáo đã nêu lên thực trạng ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ của Việt Nam thông qua nguồn số liệu thứ cấp minh họa về tổng số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ, giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ qua các năm, các sản phẩm gỗ xuất khẩu chủ yếu, thị trường xuất khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam, tình hình lao động của ngành và máy móc thiết bị sử dụng để chế biến gỗ hiện nay chủ yếu còn lạc hậu và nhập từ Đài Loan, Trung Quốc; ngành chế biến gỗ Việt Nam chủ yếu gia công cho các doanh nghiệp FDI hoặc các nước nên giá trị sản phẩm chưa cao; nghiên cứu còn phân tích những cơ hội, thách thức, những hạn chế của ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ sau khi Việt Nam gia nhập WTO và đề xuất một số giải pháp để nâng cao năng lực của các doanh nghiệp gỗ Việt Nam.Tuy nhiên, nghiên cứu này chưa đi sâu phân tích kỹ các yêu cầu mà đòi hỏi các doanh nghiệp chế biến gỗ phải đáp ứng khi Việt Nam gia nhập WTO cũng như chưa đề cập đến sự nỗ lực của chính các doanh nghiệp chế biến gỗ.

Nguyễn Hồng Linh (2006) đã nghiên cứu đề tài *Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ*. Nghiên cứu đã chỉ ra một số lý thuyết nghiên cứu về phát triển công nghiệp gắn với vùng địa phương:

- Lý thuyết phát triển vành đai nông nghiệp của IG Thunen (Đức, 1833).;
- Lý thuyết cực phát triển của E. Peroux (Pháp) đưa ra năm 1950.
- Lý thuyết về phân bổ doanh nghiệp trong phát triển lãnh thổ của Achoon (Universite' Libre de Bruxelles) [32].

Nghiên cứu của Nguyễn Hồng Linh (2006) đã thực hiện đánh giá trên 4 nội dung cơ bản của Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản là: xác định lợi thế so sánh, tạo lập lợi thế cạnh tranh, vai trò của nhà nước và mô hình phát triển rút ngắn. Phương pháp đánh giá đựa trên phương pháp cho điểm, đánh giá theo 6 yếu tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản như: các yếu tố đầu vào, các yếu tố về thị trường địa phương, các ngành công nghiệp hỗ trợ của địa phương, chiến lược của doanh nghiệp và đặc điểm cạnh tranh trong ngành, yếu tố sự thay đổi, vai trò của Nhà nước. Từ đó, tác giả đã đưa ra một số

nhóm giải pháp cho phát triển ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản như: Nhóm giải pháp nâng cao khả năng sản xuất ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản trên địa bàn các tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ; Nhóm giải pháp về hệ thống lưu thông phân phối sản phẩm của công nghiệp chế biến nông, lâm sản trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ; Nhóm giải pháp về thị trường - thông tin và xúc tiến thương mại; Nhóm giải pháp cho doanh nghiệp chế biến nông, lâm sản và một số kiến nghị với Nhà nước.

Nghiên cứu của VCCI (2015) đã đánh giá hiện hiện trạng năng lực cạnh tranh của ngành chế biến gỗ Việt Nam. Tác giả cho rằng một trong những nguyên nhân dẫn đến ngành gỗ còn khá lúng túng khi gia nhập vào thị trường cạnh tranh toàn cầu là ngành *thiếu một định hướng phát triển về sản phẩm, thị trường cũng như năng lực sản xuất phù hợp với năng lực, nhu cầu của doanh nghiệp*. Do vậy, phải xác định định hướng phát triển phù hợp của ngành này trong tương lai để từ đó có thể đưa ra các khuyến nghị chính sách phù hợp.

Tô Xuân Phúc và cộng sự (2018) về Làng nghề gỗ trong bối cảnh hội nhập: Thực trạng và lựa chọn về chính sách để phát triển bền vững. Nghiên cứu đã mô tả thực trạng sản xuất, kinh doanh, chế biến gỗ của 5 làng nghề gỗ vùng đồng bằng sông Hồng là La Xuyên, Vạn Điểm, Đồng Kỵ, Liên Hà, Hữu Bằng. Trong những năm vừa qua đã có những tín hiệu rõ ràng thể hiện sự dịch chuyển trong việc sử dụng nguồn gỗ nguyên liệu trong các làng nghề gỗ theo hướng thân thiện về môi trường. Bên cạnh những dịch chuyển tích cực là những rủi ro và khó khăn mà các hộ trong làng nghề đang phải đối mặt, đặc biệt là hiểu biết về pháp luật trong sản xuất và kinh doanh sản phẩm gỗ. Báo cáo này kiến nghị rằng lựa chọn chính sách tốt nhất cho các hộ tại các làng nghề gỗ hiện nay, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập là hỗ trợ chính thức hóa các hộ này. Chính thức hóa giúp cho việc xây dựng địa vị pháp lý chính thức của các hộ, từ đó giúp hộ tiếp cận với các nguồn lực hỗ trợ của nhà nước và các nguồn lực khác phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của hộ theo hướng bền vững.

Nghiên cứu của VCCI (2016), Ngành gỗ của Việt Nam là một trong những ngành phát triển rất năng động trong thập kỷ vừa qua. Nhìn từ góc độ cung - cầu gỗ, ngành bao gồm 4 hợp phần chính: (i) nguồn cung gỗ nguyên liệu trong nước, (ii) sản phẩm gỗ tiêu thụ trong nước, (iii) nguồn cung gỗ nguyên liệu nhập khẩu và (iv) sản phẩm gỗ xuất khẩu. Trong mỗi hợp phần này có các

hợp phần nhỏ, ví dụ nguồn cung gỗ nguyên liệu trong nước bao gồm nguồn rừng trồng, cây phân tán, gỗ cao su. Nguồn nhập khẩu bao gồm gỗ tròn và gỗ xẻ, với các loài gỗ nhập khẩu đa dạng được nhập khẩu từ nhiều quốc gia khác nhau.

Từ góc độ các loại hình sản xuất, ngành gỗ của Việt Nam có thể chia thành 4 nhóm chính, bao gồm, (i) nhóm các doanh nghiệp chuyên chế biến, (ii) các doanh nghiệp chuyên làm thương mại, (iii) các làng nghề gỗ truyền thống và (iv) các cơ sở sản xuất quy mô nhỏ lẻ ở dạng cá nhân hoặc hộ gia đình.

Báo cáo này tập trung vào các doanh nghiệp chế biến và kinh doanh gỗ và sản phẩm gỗ. Thông tin khảo sát từ các doanh nghiệp này chỉ góp phần làm rõ thêm bức tranh về thực trạng sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp khi tham gia các thị trường xuất khẩu, từ đó giúp cho việc định hình một số rủi ro ở quy mô doanh nghiệp. Báo cáo dựa trên tiêu chí phân loại quy mô của doanh nghiệp khu vực nông lâm thủy sản dựa trên 2 khía cạnh là vốn và lao động, được quy định trong Nghị định 56 của Thủ tướng Chính phủ ban hành năm 2009 cho thấy hầu hết các doanh nghiệp đều là các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Báo cáo tập trung vào các rủi ro có liên quan đến tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu, sử dụng và quản lý lao động, tiếp cận của doanh nghiệp đối với các yêu cầu của thị trường xuất khẩu. Từ khía cạnh doanh nghiệp, chủ động tham gia thị trường là một trong những cơ giảm thiểu rủi ro. các doanh nghiệp cần chủ động tìm kiếm và tiếp cận thông tin, đặc biệt là các quy định có liên quan đến các yêu cầu mới của thị trường. Các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp như VCCI và các Hiệp hội gỗ có vai trò quan trọng, cung cấp thông tin, định hướng thị trường, đưa ra cảnh báo sớm về các rủi ro cho doanh nghiệp. Điều này giúp giúp doanh nghiệp chủ động tham gia hội nhập. Từ góc độ quản lý, với vai trò kiến tạo, xúc tiến cho doanh nghiệp chủ động tham gia thị trường, Chính phủ cần tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thông qua các hoạt động nâng cao tay nghề, tăng chất lượng lao động cập nhật thông tin và khuyến khích áp dụng công nghệ mới trong chế biến và hệ thống quản lý hiện đại. Chính phủ cũng cần có chiến lược khuyến khích chuyển đổi hình thức sản xuất kinh doanh theo hướng tạo sản phẩm có hàm lượng lao động chất lượng cao và công nghệ chế biến hiện đại và trình độ quản lý tiên tiến. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng cần đưa ra những chính sách đặc thù

cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là các cơ chế ưu tiên về đào tạo tay nghề, vốn sản xuất kinh doanh và công nghệ. Ngoài ra Chính phủ cần có chiến lược trong việc lựa chọn các doanh nghiệp FDI đầu tư cho ngành gỗ, nhằm tạo những kết nối, thông qua trao đổi công nghệ, trình độ quản lý, lao động tay nghề cao giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp vệ tinh, từ đó tạo động lực cho sự phát triển của toàn ngành.

Trần Văn Hùng (2016) đã nghiên cứu "Phát triển ngành chế biến gỗ vùng Phú Thọ". Kết quả nghiên cứu cho thấy: Ngành công nghiệp chế biến gỗ của Vùng Phú Thọ đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong những năm vừa qua được thể hiện thông qua việc gia tăng số lượng các cơ sở chế, gia tăng kim ngạch xuất khẩu, đa dạng hóa mẫu mã chất lượng sản phẩm và có thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn, năng lực và quy mô sản xuất của các doanh nghiệp trong ngành đã được nâng cao, góp phần tăng nguồn thu ngoại tệ, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động và góp phần phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ khác. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, ngành chế biến của Vùng cũng đang bộ lộ những hạn chế, yếu kém làm ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành như quy mô, năng lực sản xuất của các doanh nghiệp vẫn chiếm đa số là quy mô nhỏ, sản phẩm chưa đa dạng theo yêu cầu của thị trường, việc tiêu thụ sản phẩm và nhập khẩu nguyên liệu thông qua nhiều trung gian, chưa chú trọng quảng bá thương hiệu sản phẩm, hình ảnh doanh nghiệp, thiếu sự liên kết giữa các doanh nghiệp trong Vùng, các doanh nghiệp còn sản xuất cạnh tranh thiếu lành mạnh, chưa đưa chất lượng sản phẩm và việc bảo vệ môi trường, sức khỏe người lao động đặt lên hàng đầu…

Khảo sát, tìm hiểu thực tế của tác giả cũng chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu các doanh nghiệp chế biến gỗ trong nước, chưa nghiên cứu sâu các doanh nghiệp liên doanh, các doanh nghiệp có vốn FDI, trong khi đó các doanh nghiệp này lại chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị kim ngạch xuất khẩu sản phẩm. Điều này cũng làm hạn chế việc đánh giá thực trạng ngành chế biến gỗ vùng Phú Thọ. Luận án chưa đi sâu phân tích đánh giá về thực trạng chuyển dịch cơ cấu phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ như chuyển dịch cơ cấu sản phẩm (chế biến thô, chế biến tinh, cơ cấu sản phẩm gỗ dùng cho công nghiệp, sản phẩm gỗ dùng cho tiêu dùng); chuyển dịch cơ cấu tổ chức chế biến (gia công, sản xuất sản phẩm có thương hiệu, tỷ lệ tham gia chuỗi giá trị).

Tô Xuân Phúc (2017) đã đưa ra lý thuyết về lợi thế cạnh tranh đối với ngành gỗ Việt Nam theo quan điểm của Michael Porter gồm: (1) các điều kiện về nhân tố đầu vào; (2) các điều kiện về cầu; (3) các ngành công nghiệp phụ trợ và liên quan; (4) Chiến lược, cấu trúc của công ty và cạnh tranh nội địa; (5) Chính sách của chính phủ; (6) Cơ hội. Kết quả đánh giá khả năng cạnh tranh của ngành chế biến gỗ dựa trên các yếu tố này cho thấy:

- Về các điều kiện nhân tố đầu vào:

+ Về nguồn vốn: việc tiếp cận với nguồn vốn của các doanh nghiệp, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhỏ gặp nhiều khó khăn;

+ Về lao động: Mặc dù nguồn lao động phổ thông dồi dào, lượng lao động có tay nghề thiếu. Liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp cần được ưu tiên hình thành và phát triển trong tương lai.

+ Về nguồn cung gỗ: Cung gỗ là một trong những điều kiện quan trọng của các điều kiện đầu vào. Trong dài hạn, ưu tiên về nguồn nguyên liệu cho ngành dăm hay chế biến gỗ nên để cho thị trường quyết định. Phát triển nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng càng cần được ưu tiên hơn trong bối cảnh Chính phủ Trung Quốc bắt đầu thực hiện việc đóng cửa rừng tự nhiên. Gỗ nhập khẩu từ các nguồn 'sạch' với tính hợp pháp rõ ràng là nguồn cung quan trọng cho ngành gỗ.

- Các điều kiện về cầu: bao gồm các nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng về sản phẩm và quy mô của cầu thị trường.

+ Cầu xuất khẩu: ngành chế biến gỗ Việt Nam chưa tạo được thương hiệu riêng cho mình và hầu như chưa có ảnh hưởng đến cầu thế giới. Điều này hạn chế sự cạnh tranh của ngành trên trường quốc tế.

+ Cầu nội địa: thông tin về thị trường nội địa như quy mô, nhu cầu và chủng loại sản phẩm rất hạn chế.

- Về các ngành công nghiệp hỗ trợ và các ngành công nghiệp có liên quan. Ngành chế biến gỗ hiện nay thiếu vắng ngành công nghiệp phụ trợ và các ngành khác có liên quan.

- Chiến lược, cấu trúc công ty và cạnh tranh nội địa: môi trường kinh doanh nói chung tại Việt Nam, bao gồm cả môi trường cạnh tranh của ngành gỗ vẫn hạn chế.

- Các chính sách của nhà nước: cơ chế chính sách nhằm ổn định và bền vững về nguồn nguyên liệu đầu vào sạch, đổi mới mô hình đào tạo, phát triển

thị trường nội địa, thúc đẩy các mô hình liên kết trong tương lai. Các liên kết này sẽ giúp sử dụng nguồn lực hiệu quả, tạo giá trị gia tăng cho ngành. Các liên kết này cũng có vai trò quan trọng trong việc xây dựng hình ảnh của ngành chế biến gỗ Việt Nam.

Các công trình, mô hình nghiên cứu trên ở Việt Nam đã đóng góp những vấn đề lý luận về phát triển ngành chế biến gỗ, đánh giá thực trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam và một số địa phương. Tóm lại, Các công trình, mô hình nghiên cứu trên đã đóng góp những vấn đề lý luận về phát triển ngành chế biến gỗ, tạo tiền đề cho việc nghiên cứu nhiều lĩnh vực về phát triển trong lĩnh vực kinh tế đặc biệt là phát triển ngành công nghiệp chế gỗ trong bối cảnh nước ta hội nhập vào nền kinh tế thế giới và đang trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Mặc dù, có nhiều công trình nghiên cứu cũng đã đề cập đến sự phát triển của ngành chế biến gỗ, tuy nhiên chưa có nghiên cứu nào đánh giá sự phát triển ngành chế biến gỗ Tỉnh Phú Thọ, đặc biệt là đánh giá sự phát triển thông qua các chỉ tiêu phát triển ngành nên đây chính là vấn đề đặt ra cho luận án.

CHƯƠNG 2
ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

2.1.1. Vị trí địa lý

Tỉnh Phú Thọ là một tỉnh thuộc vùng Đông Bắc Bộ, Việt Nam.

- Phía đông giáp tỉnh Vĩnh Phúc và thủ đô Hà Nội.
- Phía tây giáp tỉnh Sơn La và tỉnh Yên Bái
- Phía nam giáp tỉnh Hòa Bình.
- Phía bắc giáp tỉnh Tuyên Quang.

2.1.2. Diện tích và địa hình

Phú Thọ có tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh 3.532,9493 km², chiếm 1,5% diện tích cả nước. Phú Thọ là tỉnh miền núi, trung du nên địa hình bị chia cắt, được chia thành các tiểu vùng chủ yếu. Vùng núi chiếm 79% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; vùng trung du chiếm 14,35% diện tích; vùng đồng bằng chiếm 6,65%

diện tích. Điểm cao nhất có độ cao 1.200m so với mực nước biển, điểm thấp nhất cao 30m; độ cao trung bình là 250m so với mực nước biển.

Tỉnh Phú Thọ chia làm 2 tiểu vùng:

(1) Tiểu vùng phía Tây và Tây Nam hay hữu ngạn sông Hồng

Tiểu vùng bao gồm các huyện: Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập, Tam Nông, Thanh Thủy, Cẩm Khê và một phần của Hạ Hòa có diện tích tự nhiên gần 2.400km2, bằng 67,94% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 200 - 500m. Đây là tiểu vùng có những lợi thế phát triển chủ yếu như: trồng cây lâm nghiệp, cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày, chăn nuôi đại gia súc... Tuy nhiên, tiểu vùng này có nhiều khó khăn về giao thông và dân trí còn thấp nên việc khai thác tiềm sản xuất lâm nghiệp... để phát triển KT-XH còn hạn chế.

(2) Tiểu vùng Đông Bắc hay tả ngạn sông Hồng

Tiểu vùng bao gồm thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện: Lâm Thao, Phù Ninh, Thanh Ba, Đoan Hùng và phần còn lại của Hạ Hòa, có diện tích tự nhiên 1.132,5km2, bằng 32,06% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Địa hình đặc trưng của tiểu vùng này là các đồi gò thấp, phát triển trên phù sa cổ (bình quân 50 - 200m). Đây là vùng tương đối thuận lợi cho phát triển trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, sản xuất lương thực, cây lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi. Một số khu vực tập trung những đồi gò thấp tương đối bằng phẳng (tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam của tỉnh) thuận lợi cho phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, phát triển chế biến gỗ, và phát triển các hạ tầng kinh tế - xã hội khác.

2.1.3. Điều kiện kinh tế

Phú Thọ là cửa ngõ, trung tâm kinh tế của liên tỉnh phía Bắc, nằm trong vùng đô thị Hà Nội, hành lang kinh tế Côn Minh - Hà Nội - Hải Phòng nên có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế. Tình hình kinh tế của tỉnh Phú Thọ trong năm 2023 đã có nhiều chuyển biến tích cực, thể hiện sự nỗ lực không ngừng của chính quyền và người dân trong việc xây dựng một nền kinh tế vững mạnh và bền vững. Theo Cục thống kê tỉnh Phú Thọ, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của tỉnh Phú Thọ năm 2023 đạt khoảng 110% so với năm 2022, cho thấy sự phục hồi và phát triển ổn định của nền kinh tế địa phương sau những

tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19. Việc thu hút 102 dự án đầu tư, trong đó có 32 dự án đầu tư nước ngoài (FDI) với tổng vốn đầu tư khoảng 52,2 triệu USD, không chỉ giúp cải thiện tình hình kinh tế mà còn tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người dân. Sự gia tăng này phản ánh nỗ lực của tỉnh trong việc tạo ra một môi trường đầu tư thuận lợi, từ đó thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư trong và ngoài nước *(Cục thống kê tỉnh Phú Thọ, 2023).*

Trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 17,3% so với cùng kỳ năm 2022, đưa Phú Thọ đứng thứ 3 trong số 63 tỉnh, thành phố cả nước về tăng trưởng công nghiệp. Sự phát triển này được hỗ trợ bởi việc đầu tư mạnh mẽ vào cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, giúp nâng cao năng lực sản xuất và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc mở rộng quy mô hoạt động. Tỉnh đã triển khai nhiều dự án lớn liên quan đến chế biến, chế tạo, và sản xuất năng lượng mới, điều này không chỉ thúc đẩy tăng trưởng mà còn tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững trong tương lai. Chính quyền địa phương cũng chú trọng đến việc cải thiện chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu, từ đó gia tăng giá trị xuất khẩu của tỉnh *(Cục thống kê tỉnh Phú Thọ, 2023).*

Ngành thương mại và dịch vụ cũng ghi nhận sự phục hồi mạnh mẽ trong năm 2023. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã tăng 15,4%, phản ánh nhu cầu tiêu dùng của người dân đang dần hồi phục sau đại dịch. Doanh thu từ du lịch đạt mức tăng 27%, với lượng khách lưu trú tăng 13,3% *(Cục thống kê tỉnh Phú Thọ, 2023)*. Sự tăng trưởng này một phần nhờ vào việc tổ chức thành công nhiều sự kiện văn hóa, thể thao lớn, thu hút đông đảo khách du lịch trong và ngoài nước. Các sự kiện như Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương và Tuần Văn hóa - Du lịch Đất Tổ đã không chỉ thúc đẩy hoạt động du lịch mà còn nâng cao hình ảnh của tỉnh trong mắt du khách. Điều này không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn góp phần tạo dựng thương hiệu du lịch cho Phú Thọ, từ đó nâng cao nhận thức về văn hóa và lịch sử của tỉnh.

Giá trị xuất khẩu của tỉnh trong năm 2023 đạt 10,4 tỷ USD, đứng thứ 9 trong cả nước, cho thấy nỗ lực không ngừng trong việc mở rộng thị trường xuất khẩu và nâng cao chất lượng sản phẩm *(Cục thống kê tỉnh Phú Thọ, 2023).* Tỉnh đã thực hiện nhiều chính sách khuyến khích doanh nghiệp cải thiện năng lực

sản xuất, đổi mới công nghệ và tìm kiếm thị trường tiêu thụ mới. Những nỗ lực này không chỉ giúp gia tăng giá trị xuất khẩu mà còn góp phần vào ngân sách nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế. Ngoài ra, Phú Thọ cũng đã chú trọng đến cải cách hành chính và chuyển đổi số, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút đầu tư. Chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) của tỉnh đứng thứ 24/63 tỉnh, thành phố, phản ánh những nỗ lực trong việc cải thiện môi trường đầu tư. Chính quyền tỉnh đã triển khai nhiều biện pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận thông tin và thủ tục hành chính. Sự cải thiện này không chỉ giúp thu hút đầu tư mà còn tạo ra một môi trường kinh doanh ổn định, an toàn cho các nhà đầu tư.

Phú Thọ có 07 khu công nghiệp và gần 30 Cụm công nghiệp với diện tích gần 4.000 ha: KCN Thụy Vân, TP Việt Trì: 323 ha; 2 KCN Trung Hà và Tam Nông huyện Tam Nông: 550 ha; KCN Phú Hà, TX Phú Thọ: 450 ha; KCN Phù Ninh, huyện Phù Ninh: 100 ha; KCN Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê: 450 ha; KCN Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa: 400 ha. Các KCN đều được kết nối với nút lên xuống của đường cao tốc Hà Nôi - Lào Cai và đường Hồ Chí Minh *(Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Thọ, 2023).*

Trong bối cảnh phát triển này, Phú Thọ cũng tập trung vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân thông qua các chính sách an sinh xã hội và phát triển hạ tầng. Các chương trình đầu tư vào giáo dục, y tế, và hạ tầng xã hội đã được thực hiện đồng bộ, nhằm nâng cao đời sống người dân và tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững của tỉnh trong tương lai. Năm 2023 đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc phát triển kinh tế của tỉnh Phú Thọ. Những chỉ số kinh tế khả quan cùng với các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đã tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự phát triển.

2.1.4. Đặc điểm xã hội

Tính đến năm 2023, tỉnh Phú Thọ có dân số khoảng 1.530.800 người, trong đó nam giới chiếm khoảng 726.900 người và nữ giới khoảng 803.900 người. Mật độ dân số của tỉnh đạt 433 người/km², cho thấy sự gia tăng đáng kể so với các năm trước. Tỉnh Phú Thọ hiện xếp thứ 21 về dân số trong số 63 tỉnh, thành phố trên cả nước *(Niêm giám thống kê, 2023).*

Về phân bố dân cư, tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn vẫn chiếm ưu thế, với khoảng 81,5%, trong khi tỷ lệ dân số tại thành phố chỉ đạt 18,5%. Tỷ lệ này thấp hơn so với trung bình cả nước. Số hộ gia đình trên toàn tỉnh là khoảng 420.000 hộ, với bình quân khoảng 3,6 người/hộ *(Niêm giám thống kê, 2023).*

Trong giai đoạn 2019-2023, tỷ lệ tăng dân số bình quân hàng năm của tỉnh là khoảng 1,01%, tương đương với mức tăng nhẹ so với giai đoạn trước đó, điều này cho thấy tỉnh đang duy trì sự ổn định về dân số. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những thách thức về việc cải thiện chất lượng cuộc sống và phát triển hạ tầng cho dân cư, đặc biệt là ở những khu vực nông thôn và miền núi.Dân tộc Kinh là thành phần có tỉ lệ lớn nhất trong cơ cấu các thành phần dân tộc ở Phú Thọ, ngoài ra còn có cộng đồng người Mường, Dao, Sán Chay có số dân tương đối đông đảo *(Niêm giám thống kê, 2023).*

Toàn tỉnh có 9 tôn giáo khác nhau, nhiều nhất là Công giáo, tiếp theo là Phật giáo và còn lại các tôn giáo khác như đạo Tin Lành, Hồi giáo, đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Baha'i giáo và Bà La Môn. Nhóm tôn giáo khác có rất ít, có tôn giáo chỉ 1-2 người.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu

2.2.1.1. Tiếp cận theo chuỗi giá trị

Trong chuỗi giá trị sản phẩm gỗ rừng trồng có sự phụ thuộc vào mối quan hệ giữa các tác nhân trong chuỗi từ khâu sản xuất gỗ nguyên liệu, đến sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm gỗ rừng trồng. Mối quan hệ này được kích hoạt bởi các dòng chảy về sản phẩm, sự tương tác dòng tiền và hiệu quả sử dụng dòng thông tin trao đổi dọc theo chuỗi giữa các bên tham gia thường phụ thuộc vào mức độ tin tưởng và cam kết giữa các đối tác kinh doanh trong chuỗi.

Tiếp cận theo chuỗi là hướng tiếp cận quan trọng và hiệu quả nhất; qua đó sẽ đánh giá được trọn vẹn về đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất và chế biến gỗ, từ đánh giá tổng thể chuỗi sẽ đề xuất được giải pháp đúng đắn và hiệu quả nhất cho chiến lược phát triển.

2.2.1.2. Tiếp cận có sự tham gia

Tiếp cận có sự tham gia là phương pháp tiếp cận bán chính quy được tiến hành tại một địa điểm cụ thể nhằm thu thập được các thông tin cần thiết phục vụ

cho quá trình nghiên cứu đánh giá và đề xuất những giải pháp phát triển có hiệu quả, được xã hội chấp nhận. Trong nghiên cứu này, tiếp cận có sự tham gia được sử dụng trong suốt quá trình nghiên cứu để thu thập thông tin và ý kiến đánh giá của các tác nhân, cũng như những ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện và thúc đẩy hoạt động chế biến gỗ rừng trồng. Các tác nhân được tham vấn trong quá trình nghiên cứu bao gồm các tác nhân trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào các khâu trong chuỗi cung ứng gỗ rừng trồng như các hộ nông dân trồng rừng, thương lái, các cơ sở chế biến gỗ rừng trồng, cán bộ quản lý tại địa phương. Một số công cụ của đánh giá nhanh có sự tham gia được sử dụng một cách linh hoạt để thu thập các thông tin cần thiết trong quá trình nghiên cứu.

2.2.1.3. Tiếp cận hệ thống

Hệ thống là một tổng thể, duy trì sự tồn tại bằng sự tương tác giữa các yếu tố tạo nên nó. Tiếp cận hệ thống nhấn mạnh vào việc xác định và mô tả mối liên kết giữa các yếu tố cấu tạo nên hệ thống và tương tác giữa chúng. Trong luận án, mỗi mô hình tổ chức sản xuất và chế biến gỗ rừng trồng được xem xét như một hệ thống và tiếp cận hệ thống được sử dụng trong việc đánh giá các yếu tố bên trong hệ thống và các yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng đến hệ thống. Các yếu tố bên trong hệ thống tổ chức sản xuất và chế biến gỗ rừng trồng của các cơ sở chế biến bao gồm: phương thức sản xuất, năng lực sản xuất, kết quả sản xuất, công nghệ sản xuất.... Các yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng đến hệ thống tổ chức sản xuất và chế biến gỗ bao gồm các yếu tố thuộc về thị trường gỗ và sản phẩm gỗ, chính sách của Nhà nước, điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật của địa phương...

2.2.1.4. Tiếp cận thể chế

Thể chế cũng có thể được hiểu như là những luật chơi trong hoạt động kinh doanh được qui định bởi luật pháp hay cam kết giữa các bên tham gia. Thể chế kinh tế bao gồm các yếu tố chủ yếu như các đạo luật, luật lệ, quy định, quy tắc,… về kinh tế gắn với các chế tài xử lý vi phạm; các tổ chức kinh tế; cơ chế vận hành nền kinh tế. Tiếp cận thể chế được sử dụng trong quá trình nghiên cứu phát triển chế biến gỗ rừng trồng để phân tích đánh giá các nội dung nghiên cứu theo những quy định có tính pháp lý hay các cam kết, thỏa thuận giữa các bên trong chuỗi cung ứng gỗ rừng trồng mà lấy trọng tâm là các cơ sở chế biến gỗ

rừng trồng quy mô nhỏ. Trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp nhằm điều chỉnh nội dung các cam kết thỏa thuận theo hướng hoàn chỉnh, thúc đẩy phát triển các hình thức tổ chức sản xuất và chế biến gỗ quy mô nhỏ trong thời gian tới.

2.2.2. Khung phân tích

Nghiên cứu bắt đầu từ tổng hợp và phân tích điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, môi trường thể chế và pháp luật của Nhà nước và của tỉnh có tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và phát triển chế biến gỗ rừng trồng; trong đó có các tác nhân trong chuỗi cung gỗ rừng trồng, lấy cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ là trọng tâm nghiên cứu theo các nội dung, sử dụng các chỉ tiêu phân tích và đánh giá thực trạng, các tương tác giữa các tác nhân trong chuỗi chịu tác động bởi nhiều yếu tố khác nhau. Trên cơ sở phân tích tổng hợp thực trạng để đề xuất giải pháp toàn diện và phù hợp nhằm phát triển hoạt động chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn nghiên cứu; sự phát triển hoạt động chế biến gỗ có tác động ngược trở lại đến các yếu tố ban đầu. Đây là quá trình vận động thường xuyên nhiều chiều.

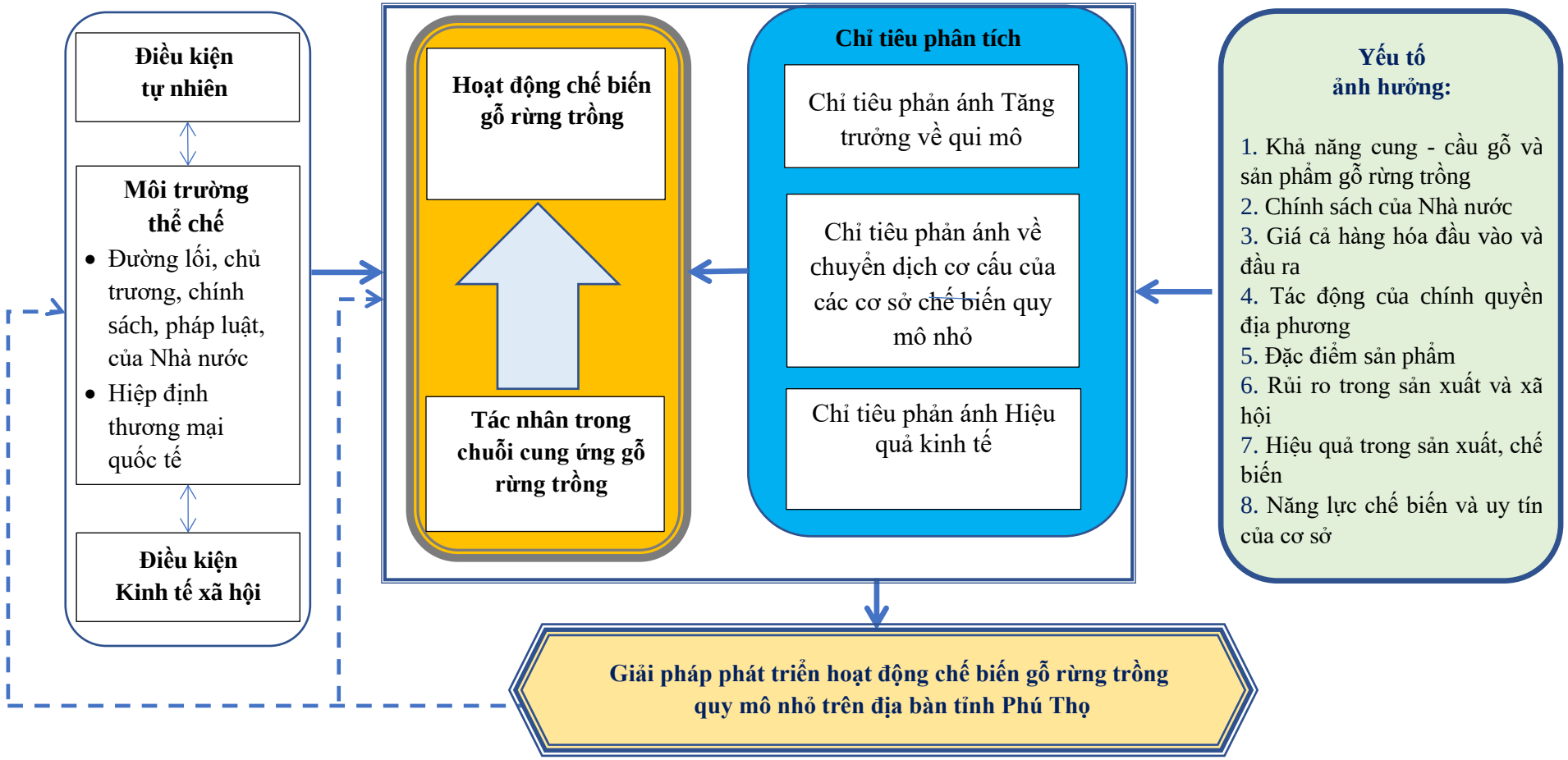

Ghi chú: → Tác động trực tiếp

⇢ Tác động gián tiếp/khuyến khích và thúc đẩy sự phát triển

Sơ đồ 2.2. Khung phân tích phát triển chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ

2.2.3. Phương pháp thu thập số liệu

2.2.3.1. Thu thập số liệu thứ cấp

Số liệu thứ cấp được sử dụng trong đề tài nghiên cứu bao gồm các số liệu về tình hình đất đai, dân số, lao động, cơ sở hạ tầng, kết quả sản xuất kinh doanh lâm nghiệp và công nghiệp chết biến gỗ của tỉnh Phú Thọ, các số liệu về kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình liên kết trong tổ chức sản xuất, chế biến gỗ, tiêu thụ một số loại cây trồng và sản phẩm gỗ rừng trồng chính trong tỉnh và ở các địa bàn nghiên cứu. Các thông tin, số liệu thứ cấp này được thu thập từ Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ, từ các báo cáo về tình hình sản xuất, chế biến và kinh doanh sản phẩm gỗ rừng trồng từ các cơ quan chuyên môn như Sở NN&PTNT Phú Thọ, Phòng NN&PTNT của các huyện trong tỉnh, báo cáo về kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và các đơn vị chế biến sản phẩm gỗ rừng trồng, các công trình nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước có liên quan đến tổ chức sản xuất và phát triển hoạt động chế biến gỗ rừng trồng của các cơ sở quy mô nhỏ.

2.2.3.2. Thu thập số liệu sơ cấp

Luận án sử dụng phương pháp phỏng vấn và thảo luận trực tiếp với các nhóm đối tượng có liên quan đến nội dung nghiên cứu, nhằm thu thập và tổng hợp các thông tin phục vụ cho các nội dung nghiên cứu. Công cụ thu thập thông tin được nhóm nghiên cứu sử dụng là hệ thống mẫu phiếu phỏng vấn định hướng và bán định hướng cho các đối tượng như sau:

- Mẫu phiếu phỏng vấn cán bộ quản lý ngành lâm nghiệp ở địa phương.
- Mẫu phiếu phỏng vấn các cơ sở chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh.
- Mẫu phiếu phỏng vấn các cơ sở/ hộ gia đình trồng rừng và cung ứng gỗ nguyên liệu cho cơ sở chế biến quy mô nhỏ trên địa bàn.

Nghiên cứu được thực hiện trên địa bàn 4 huyện. Mỗi huyện được lựa chọn nghiên cứu phải đảm bảo tiêu chí về tính đại diện cho chế biến của tỉnh; huyện có nhiều cơ sở chế biến và đa dạng về sản phẩm gỗ, đa dạng nhu cầu về loại gỗ rừng trồng; huyện có tính đại diện cho khả năng cung ứng gỗ rừng trồng, hoạt động thương mại gỗ nguyên liệu sôi động.

Bảng 2.1. Địa điểm khảo sát

Địa điểm khảo sát	Số cơ sở CBG	Số cơ sở khảo sát	Đặc điểm địa bàn
Đoan Hùng	236	7	Có hoạt động chế biến gỗ sôi động và quy mô lớn, tập trung phần lớn cơ sở chế biến quy mô lớn và nhỏ; đa dạng sản phẩm gỗ và nhu cầu nhiều chủng loại gỗ nguyên liệu. Có làng nghề chế biến gỗ phát triển. Huyện có diện tích rừng trồng lớn với nhiều chủ thể tham gia phong phú, đại diện cho tỉnh về cung gỗ nguyên liệu. Nằm tại vị trí giao thương hàng hóa quan trọng của tỉnh, giáp với tỉnh Yên Bái và Tuyên Quang.
Thanh Sơn	138	7	Có hoạt động chế biến gỗ sôi động và quy mô lớn, tập trung khá nhiều cơ sở chế biến quy mô lớn và nhỏ; đa dạng sản phẩm gỗ và nhu cầu nhiều chủng loại gỗ nguyên liệu. Huyện có diện tích rừng trồng lớn với nhiều chủ thể tham gia phong phú, đại diện cho tỉnh về cung gỗ nguyên liệu. Hoạt động chế biến gỗ sôi động với quy mô lớn và nhỏ
Hạ Hòa	90	6	Có hoạt động chế biến gỗ sôi động với chủ yếu quy mô nhỏ
Thanh Thủy	57	6	Huyện có hoạt động chế biến gỗ khá sôi động và quy mô lớn, phản ánh khả năng cầu GNL và cung SPG của vùng.

Cách thức thu thập số liệu:

*** Nội dung và đối tượng phỏng vấn:**

a) Phỏng vấn trực tiếp các cơ sở chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn:

Tiến hành phỏng vấn 6-7 cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ tại mỗi huyện. Đối với nhóm đối tượng này, tập trung phỏng vấn theo các nội dung nghiên cứu, bao gồm: thực trạng nhu cầu gỗ và nguyên liệu đầu vào, dòng sản phẩm gỗ, năng suất chế biến gỗ, hiệu quả sản xuất kinh doanh, năng lực quản lý chủ cơ sở và khả năng tay nghề người lao động, khả năng thực hiện chủ trương, chính sách liên quan đến phát triển chế biến gỗ, tỷ lệ đóng góp vào thu nhập của HGĐ, các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phát triển trong sản xuất của cơ sở, những thuận lợi và khó khăn trong trong chế biến và thương mại sản phẩm gỗ, khả năng cạnh tranh trên thị trường...; định hướng, chiến lược và nguyện vọng phát triển của cơ sở trong tương lai.

b) Phỏng vấn các cơ sở/ hộ gia đình trồng rừng và cung ứng gỗ nguyên liệu cho cơ sở chế biến quy mô nhỏ trên địa bàn.

Tại mỗi huyện, tiến hành phỏng vấn trực tiếp 15 hộ gia đình trồng rừng và thương lái cung ứng gỗ nguyên liệu cho các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ. Nội dung phỏng vấn tập trung các nội dung như: thông tin chung về loại gỗ rừng trồng, quy cách, chất lượng gỗ, giá cả và phương thức giao dịch gỗ với cơ sở chế biến gỗ, hiệu quả kinh doanh rừng trồng, những kiến nghị của người cung ứng gỗ nguyên liệu trong việc tiêu thụ gỗ, kiến nghị đối với việc phát triển rừng trồng chất lượng và cung ứng gỗ hiệu quả.

c) Phỏng vấn trực tiếp cán bộ quản lý ngành lâm nghiệp ở địa phương

Nghiên cứu cứu thực hiện phỏng vấn trực tiếp cán bộ quản lý ngành lâm nghiệp tại địa phương theo 3 cấp tỉnh - huyện - xã;

(1) Tại cấp tỉnh, tiến hành phỏng vấn cán bộ chi cục kiểm lâm, cán bộ sở công thương về quản lý và định hướng chính sách phát triển ngành chế biến gỗ và trồng rừng - thương mại gỗ trên địa bàn tỉnh, các quy định về quản lý gỗ hợp pháp trên địa bàn;

(2) Tại cấp huyện, tiến hành phỏng vấn cán bộ hạt kiểm lâm về các nội dung quản lý ngành lâm nghiệp, phát triển rừng trồng sản xuất cung cấp gỗ nguyên liệu, quản lý hoạt động chế biến gỗ và thương mại lâm sản trên địa bàn huyện, những khó khăn, tồn tại và giải pháp phát triển ngành chế biến gỗ trên địa bàn;

(3) Tại cấp xã: phỏng vấn cán bộ quản lý lâm nghiệp cấp xã và lãnh đạo xã về việc phát triển rừng trồng cung cấp gỗ nguyên liệu cho chế biến, quản lý hoạt động chế biến lâm sản trên địa bàn, định hướng và giải pháp phát triển ngành chế biến gỗ trên địa bàn.

Bảng 2.2. Số mẫu phỏng vấn các bên liên quan

STT	Đối tượng được phỏng vấn	Số lượng
1	Cơ sở chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ	26
2	Hộ gia đình trồng rừng, cung ứng gỗ nguyên liệu cho cơ sơ chế biến	60
3	Cán bộ quản lý địa phương	15
	TỔNG CỘNG	**101**

* *Thảo luận nhóm:* Phương pháp này được thực hiện nhằm thu thập các thông tin chung về các phương thức tổ chức sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm gỗ rừng trồng trên địa bàn nghiên cứu, những thuận lợi khó khăn trong chế biến gỗ rừng trồng của cơ sở quy mô nhỏ hiện nay. Nhóm thảo luận bao gồm nhóm HGĐ cung ứng gỗ, nhóm cán bộ địa phương, các đại diện cơ sở chế biến gỗ rừng trồng trên địa bàn. Mỗi nhóm gồm 3-5 người đại diện tham dự.

* *Phương pháp chuyên gia:* Phương pháp này được sử dụng để tham vấn và thu thập ý kiến của 05 chuyên gia về các lĩnh vực như: phát triển rừng, chuyên gia về công nghệ chế biến lâm sản, chuyên gia về kinh tế chính sách và quản lý ngành lâm nghiệp, chuyên gia về phân tích mô hình kinh tế lượng và hàm số toán học; tham vấn ý kiến của 4 cán bộ quản lý nhà nước về lâm nghiệp tại 4 huyện khảo sát về thực trạng tổ chức sản xuất và chế biến gỗ rừng trồng, ý kiến đánh giá về các định hướng và chiến lược phát triển ngành chế biến gỗ rừng trồng của địa phương, các gợi ý và đề xuất giải pháp phát triển hoạt động

chế biến gỗ rừng trồng tại tỉnh Phú Thọ. Hình thức thu thập thông tin chủ yếu là thảo luận trực tiếp các nội dung nghiên cứu va góp ý kiến các chuyên đề của luận án.

2.2.4. Phương pháp phân tích số liệu

2.2.4.1. Thống kê mô tả

Phương pháp được sử dụng để mô tả những đặc tính cơ bản của dữ liệu thu thập được liên quan đến thực trạng phát triển ngành chế biến gỗ của tỉnh Phú Thọ qua các cách thức thu thập khác nhau. Ngoài ra, luận án sử dụng phương pháp thống kê mô tả trong việc mô tả dữ liệu bằng bảng biểu, đồ thị hoặc giúp so sánh dữ liệu về thực trạng phát triển ngành chế biến gỗ tỉnh Phú Thọ trong thời gian vừa qua bằng các số liệu tuyệt đối, tương đối, tần suất và tỷ lệ phần trăm được tính toán và thể hiện trong các bảng biểu, sơ đồ để minh họa các nội dung nghiên cứu.

2.2.4.2. Thống kê so sánh

Phương pháp so sánh được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu kinh tế xã hội để thể hiện sự biến động hay sự sai khác của cá chỉ tiêu theo thời gian, không gian hay theo các nhóm đối tượng nghiên cứu. Trong nghiên cứu này, sử dụng trong việc đánh giá sự phát triển của ngành chế biến gỗ tỉnh Phú Thọ theo chuỗi thời gian và so sánh với các khu vực khác, hoặc so với cả nước về số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ, cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ, quy mô năng lực sản xuất, diện tích rừng sản xuất, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ của tỉnh so với cả nước, giá trị chế biến, năng suất lao động và hiệu quả sản xuất của các cơ sở …

2.2.4.3. Phương pháp tổng hợp và phân tích

Phương pháp được sử dụng trong toàn bộ quá trình thực hiện luận án. Tổng hợp tất cả những dữ liệu thu thập, tiến hành phân tích, đánh giá sự phát triển của ngành chế biến gỗ Tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2010-2020. Dựa vào nguồn số liệu điều tra khảo sát sử dụng phương pháp tổng hợp và phân tích nhằm đánh giá sự biến động của ngành chế biến gỗ tỉnh Phú Thọ một cách biện chứng, khách quan, trung thực, đúng thực tế tồn tại được hình thành trên cơ sở phương pháp luận là chủ nghĩa duy vật biện chứng, dựa trên cơ sở phương pháp luận lý

thuyết xác suất thống kê và thống kê toán hình thành phương pháp quan sát qui luật số lớn của phương pháp điều tra thống kê. Sử dụng các phương pháp tổng hợp và phân tích thống kê phù hợp để phân tích sự vật hiện tượng nghiên cứu nhằm làm rõ bản chất cũng như xu hướng vận động và tính qui luật của sự phát triển của ngành chế biến gỗ tỉnh Phú Thọ.

2.2.4.4. Phân tích ma trận SWOT

Phương pháp phân tích SWOT là phương pháp phân tích các yếu tố thuộc nội bộ của một cơ sở chế biến gỗ có ảnh hưởng đến tình hình phát triển hay tình hình SX kinh doanh của cơ sở/đơn vị (phân tích các điểm mạnh, điểm yếu), đồng thời phân tích các yếu tố môi trường bên ngoài mà các cơ sở chế biến gỗ phải đối mặt (các cơ hội và thách thức). Trong nghiên cứu này, phương pháp phân tích SWOT được sử dụng để phân tích và chỉ ra những điểm mạnh (Strength), điểm yếu (Weaknesses) trong các hình thức tổ chức sản xuất và chế biến gỗ rừng trồng ở Phú Thọ hiện nay, bao gồm những điểm mạnh, điểm yếu trong SX, chế biến sản phẩm gỗ của các cơ sở chế biến, những điểm mạnh và điểm yếu xuất phát từ nội lực của các cơ sở chế biến,... Phương pháp SWOT cũng được sử dụng để phân tích để chỉ ra những cơ hội và thách thức trong phát triển hoạt động chế biến gỗ trong thời gian tới, bao gồm các cơ hội và thách thức xuất phát từ ngoại lực tác động đến các cơ sở chế biến, bao gồm: cơ hội và thách thức về thị trường tiêu thụ sản phẩm, xung đột thương mại quốc tế, về môi trường chính sách có liên quan, về tiến bộ KHCN, cơ sở hạ tầng kỹ thuật của địa phương... Kết quả của phân tích SWOT là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp nhằm phát triển hoạt động chế biến gỗ rừng trồng của các cơ sở quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh trong tương lai.

2.2.4.5. Phương pháp phân tích hiệu quả kinh tế và tài chính

Để đánh giá hiệu quả kinh doanh của các tác nhân trong chuỗi giá trị chế biến gỗ rừng trồng, đề tài sử dụng các chỉ số phân tích tài chính phổ biến bao gồm Giá trị hiện tại ròng (NPV), Tỷ suất lợi ích-chi phí (BCR), Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR), và Giá trị gia tăng (VA).

- Giá trị hiện tại ròng (Net Present Value - NPV)

Khái niệm: NPV là chỉ số đo lường lợi nhuận ròng của một dự án bằng cách chiết khấu tất cả các luồng tiền thu và chi trong tương lai về thời điểm hiện tại.

Công thức tính:

$$NPV = \sum_{t=1}^{n} \frac{CF_t}{(1+r)^t} - C_0$$

Trong đó:

- CFt: Luồng tiền ròng tại năm t.
- r: Lãi suất chiết khấu (tỷ lệ chiết khấu).
- C0: Chi phí đầu tư ban đầu.
- n: Số năm thực hiện dự án.

Ý nghĩa: NPV > 0: Dự án có khả năng sinh lời; NPV < 0: Dự án không hiệu quả; NPV = 0: Dự án hòa vốn.

- Tỷ suất lợi ích-chi phí (Benefit-Cost Ratio - BCR)

Khái niệm: BCR là tỷ lệ giữa tổng giá trị hiện tại của lợi ích và tổng giá trị hiện tại của chi phí.

Công thức tính:

$$BCR = \frac{\text{Giá trị hiện tại của lợi ích}}{\text{Giá trị hiện tại của chi phí}}$$

Ý nghĩa: BCR > 1: Lợi ích lớn hơn chi phí, dự án hiệu quả; BCR < 1: Lợi ích nhỏ hơn chi phí, dự án không hiệu quả.

3. Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (Internal Rate of Return - IRR)

Khái niệm: IRR là tỷ suất chiết khấu mà tại đó NPV của dự án bằng 0. Đây là một chỉ số đo lường hiệu suất sinh lời của dự án.

IRR được xác định bằng cách giải phương trình:

$$\sum_{t=1}^{n} \frac{CF_t}{(1+IRR)^t} - C_0 = 0$$

Ý nghĩa: IRR càng cao càng tốt. Nếu IRR lớn hơn chi phí sử dụng vốn, dự án được xem là khả thi về mặt tài chính.

- Chi phí trung gian (Intermediate Cost - IC)

Khái niệm: IC là giá trị của các hàng hóa và dịch vụ được sử dụng làm đầu vào trong quá trình sản xuất. Đây là những chi phí vật chất và dịch vụ (nguyên liệu, điện, nước...) không bao gồm lao động và lợi nhuận.

Công thức tính: IC được xác định bằng cách tổng hợp chi phí của tất cả các đầu vào trung gian trong quá trình sản xuất.

- Giá trị gia tăng (Value Added - VA)

Khái niệm: VA là giá trị mới được tạo ra trong quá trình sản xuất, bằng tổng giá trị sản phẩm đầu ra trừ đi chi phí của các đầu vào trung gian (IC).

Công thức tính:

VA = Giá trị sản phẩm đầu ra – Chi phí trung gian (IC)

Ý nghĩa: VA phản ánh đóng góp của một khâu trong chuỗi giá trị vào tổng giá trị sản phẩm cuối cùng. VA càng cao, đóng góp của khâu đó càng lớn.

2.2.5. Các chỉ tiêu đánh giá

2.2.5.1.Chỉ tiêu phản ánh Tăng trưởng về qui mô

- Tăng trưởng về số lượng cơ sở chế biến quy mô nhỏ

- Tăng trưởng về qui mô vốn, qui mô lao động, qui mô máy móc thiết bị, qui mô nguyên liệu, qui mô thị trường,

- Tốc độ tăng trưởng về sản lượng của các cơ sở chế biến quy mô nhỏ

2.2.5.2. Chỉ tiêu phản ánh về Chuyển dịch cơ cấu của các cơ sở chế biến quy mô nhỏ

- Cơ cấu sản phẩm (thô/tinh)

- Cơ cấu thị trường (Nội địa/Xuất khẩu)

2.2.5.3. Chỉ tiêu phản ánh Hiệu quả kinh tế bao gồm:

+ Chỉ tiêu kết quả: Doanh thu, Lợi nhuận

+ Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả: Hiệu quả kinh tế là phạm trù kinh tế phản ánh mối quan hệ giữa kết quả thu được và chi phí bỏ ra.

Chỉ tiêu doanh thu trên chi phí của doanh nghiệp: Tỷ suất doanh thu trên tổng chi phí = Doanh thu/Tổng chi phí**:** Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng chi phí và tiêu thụ trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này cao khi tổng chi phí thấp, do vậy nó có ý nghĩa khuyến khích các doanh nghiệp tìm ra các biện pháp giảm chi phí để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Chỉ tiêu doanh thu trên tổng vốn: Tỷ suất doanh thu trên tổng vốn = Doanh thu/Tổng vốn**:** Chỉ tiêu này cho biết hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp: một đồng vốn kinh doanh sẽ tạo ra được bao nhi u đồng doanh thu. Do đó, nó có ý nghĩa khuyến khích các doanh nghiệp trong việc quản lý vốn chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả đồng vốn kinh doanh.

Chỉ tiêu lợi nhuận trên chi phí: Tỷ suất lợi nhuận trên chi phí = Lợi nhuận/Chi phí: Chỉ tiêu này cho biết một đồng chi phí trong kỳ của doanh nghiệp tạo ra được bao nhi u đồng lợi nhuận.

Chỉ tiêu lợi nhuận trên vốn kinh doanh: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh = Lợi nhuận/Vốn kinh doanh: Chỉ tiêu này cho biết hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp: một đồng vốn tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Nó phản ánh trình độ sử dụng yếu tố vốn của doanh nghiệp.

(5) Chỉ tiêu phản ánh Hiệu quả xã hội bao gồm chỉ tiêu về sự gia tăng về số lượng việc, gia tăng về thu nhập người lao động, chỉ tiêu năng suất lao động, chỉ tiêu giá trị gia tăng của các doanh nghiệp, đóng góp vào ngân sách.

CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1 Thực trạng phát triển chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

3.1.1. Khai thác lợi thế cho phát triển chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ của tỉnh Phú Thọ

3.1.1.1. Nguồn cung gỗ nguyên liệu cho chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ của tỉnh Phú Thọ

*** Về diện tích**

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp của Phú Thọ khá lớn, diện tích các loại rừng thể hiện trên bảng 3.1.

Bảng 3.1. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Phú Thọ

Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ trọng (%)
Diện tích đất lâm nghiệp	293.456	100
Tổng diện tích rừng	226.789	77,25
DT rừng sản xuất	150.234	51,19
DT rừng sản xuất là rừng trồng	140.567	47,9
DT rừng SX của hộ gia đình, cá nhân quản lý	120.345	41

(Tổng cục lâm nghiệp, 2023)

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh Phú Thọ khá lớn, chiếm 293.456 ha, trong đó rừng chiếm 77,25% diện tích. Đáng chú ý, rừng sản xuất đóng vai trò quan trọng với 150.234 ha, chiếm 51,19% tổng diện tích, trong đó phần lớn là rừng trồng (140.567 ha, chiếm 47,9%). Đặc biệt, diện tích rừng sản xuất do hộ gia đình và cá nhân quản lý đạt 120.345 ha, chiếm 41%, thể

hiện vai trò tích cực của cộng đồng địa phương trong phát triển lâm nghiệp. Với rừng trồng đa số đã được giao cho hộ gia đình, cá nhân quản lý. Đây là những đối tượng quan trọng cung cấp nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ của tỉnh.

Bảng 3.2. Về diện tích rừng trồng tỉnh Phú Thọ

Năm	Diện tích rừng sản xuất	Diện tích rừng sản xuất là rừng trồng	Diện tích rừng trồng của hộ gia đình, cá nhân
2010	145.126,3	135.078,4	115.092,7
2011	146.237,9	136.234,5	116.345,2
2012	147.345,7	137.456,1	117.567,4
2013	148.567,8	138.678,3	118.789,1
2014	149.789,2	139.901,2	120.012,5
2015	150.234,6	140.123,4	120.345,8
2016	150.678,9	140.567,5	120.789,1
2017	151.345,7	141.345,8	121.123,5
2018	148.567,4	138.234,8	118.567,9
2019	149.789,2	139.456,7	119.789,0
2020	150.234,6	140.123,4	120.345,8
2021	150.678,9	140.678,5	120.789,1
2022	151.345,7	141.345,8	121.123,5
2023	150.234,0	140.567,0	120.345,0
2024	151.678,5	141.789,6	121.567,9

(Tổng cục lâm nghiệp, 2023)

Diện tích rừng trồng tại tỉnh Phú Thọ từ năm 2010 đến năm 2024 cho thấy xu hướng tăng dần theo thời gian, phản ánh nỗ lực phát triển rừng trồng và nâng cao tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh. Tổng diện tích rừng sản xuất đã tăng từ 145.126,3 ha năm 2010 lên 151.678,5 ha năm 2024. Mặc dù một số năm như 2018-2019 có sự giảm nhẹ so với năm trước, tổng thể diện tích rừng sản xuất vẫn duy trì mức tăng ổn định, khoảng 0,5-1% mỗi năm, cho thấy công tác quản lý và quy hoạch rừng được thực hiện tương đối hiệu quả.

Diện tích rừng sản xuất là rừng trồng cũng tăng đều từ 135.078,4 ha năm 2010 lên 141.789,6 ha năm 2024, chiếm phần lớn diện tích rừng sản xuất. Điều này chứng tỏ rằng rừng trồng đóng vai trò chủ đạo trong rừng sản xuất, góp phần bảo đảm nguồn nguyên liệu gỗ cho phát triển kinh tế lâm nghiệp, đồng thời thực hiện các mục tiêu bảo vệ môi trường, chống xói mòn đất và duy trì hệ sinh thái rừng.

Đối với diện tích rừng trồng do hộ gia đình và cá nhân quản lý, số liệu cũng phản ánh xu hướng tăng đều đặn từ 115.092,7 ha năm 2010 lên 121.567,9 ha năm 2024. Tỷ lệ rừng trồng của hộ gia đình, cá nhân chiếm phần đáng kể trong tổng diện tích rừng trồng, thể hiện vai trò quan trọng của cộng đồng trong việc phát triển rừng, đồng thời cho thấy hiệu quả của các chính sách khuyến khích hộ dân trồng, quản lý và bảo vệ rừng bền vững.

Nhìn chung, số liệu từ 2021-2024 cho thấy Phú Thọ đã duy trì tốc độ tăng trưởng rừng trồng ổn định, dù có một vài biến động nhỏ do khai thác, thiên tai hoặc điều chỉnh số liệu thống kê. Việc tăng diện tích rừng trồng không chỉ góp phần bảo vệ môi trường mà còn nâng cao hiệu quả kinh tế từ lâm nghiệp, đồng thời khẳng định vai trò quan trọng của cả Nhà nước và cộng đồng dân cư trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Nếu so với tương quan các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc cho thấy, tỉnh Phú thọ xếp thứ 6 trên 17 tỉnh về quy mô diện tích rừng trồng sản xuất, khoảng

6,2% diện tích của cả cùng (có 1.527 nghìn ha rừng trồng sản xuất, chiếm 41% diện tích rừng trồng sản xuất của cả nước) (Tổng cục Lâm nghiệp, 2022).

** Về loài cây*

Khu vực miền núi phía Bắc chủ yếu tập trung vào các loài cây Keo, bạch đàn. Rừng trồng Keo, Bạch đàn chiếm 70% tổng diện tích rừng trồng sản xuất cả vùng. Ngoài ra còn 1 số loài cây khác như Mỡ, Bồ đề, Thông, Lát, Xoan và 1 số ít cây bản địa (Tổng cục Lâm nghiệp, 2022). Từ đó cho thấy Keo, bạch đàn là loài cây chủ lực của vùng cũng như của tỉnh Phú Thọ.

Trong đó, Keo trồng thuần loài là loài cây chiếm ưu thế trong các loài cây trồng rừng trên địa bàn tỉnh, chiếm đến trên 85% tổng diện tích rừng trồng, được trồng phổ biến với chu kỳ trồng rừng từ 6 - 7 năm cung cấp gỗ nguyên liệu cho chế biến giấy - bột giấy, băm dăm, xẻ pallet và ván bóc. Bạch đàn và Bồ đề là cây được trồng phổ biến thứ hai và thứ ba tại tỉnh, với tỉ lệ tương ứng lần lượt là 11% và 8,1%. Ngoài ra, diện tích còn lại là một số loại cây trồng khác như Quế, Mỡ, và cây trồng bản địa, chiếm diện tích rất nhỏ. Diện tích rừng trồng theo loài cây được tổng hợp trong Bảng 3.3.

Bảng 3.3. Diện tích rừng trồng và trữ lượng gỗ phân theo loài cây

TT	Loài cây	Diện tích	
		Diện tích (ha)	Tỉ trọng (%)
1	Keo thuần loài	119.482,00	85
2	Bạch đàn thuần loài	15.462,40	11,0
3	Bồ đề thuần loài	11.389,90	8,1
4	Cây khác *(Mỡ, Quế...)*	5.233,7	3,9
5	**Tổng**	**140.567,0**	**100,00**

(Nguồn: Sở NN&PTNT, 2023)

Cây Keo là cây chủ lực trong trồng rừng của tỉnh do loài keo có khả năng thích ứng tốt với điều kiện khí hậu của tỉnh, sinh trưởng nhanh và cho chất lượng gỗ khá tốt khi tới tuổi 7 đến 9 tuổi. Mặt khác, thị trường gỗ bột giấy, dăm và gỗ xẻ đối với loài cây này đã phát triển, nhu cầu gỗ nguyên liệu là rất lớn và còn nhiều triển vọng.

** Sản lượng gỗ khai thác*

Tương ứng với diện tích cây keo được trồng trên đất lâm nghiệp tại Phú Thọ, khối lượng gỗ keo được khai thác từ rừng trồng của tỉnh hàng năm rất lớn. Gỗ keo chiếm khoảng 85% lượng gỗ nguyên liệu được khai thác hàng năm, Gỗ nguyên liệu là gỗ Bạch đàn và Bồ đề lần lượt chiếm khoảng 7,5% và 6,3%.

Bảng 3.4. Sản lượng gỗ khai thác của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2012 - 2023

Năm	Trung du và miền núi phía Bắc (1000 m^3)	Phú Thọ (1000 m^3)	Tỷ lệ sản lượng khai thác gỗ của tỉnh so với khu vực (%)	Sản lượng khai thác từ hộ gia đình, cá nhân
2012	4.300,7	650,3	15,13	552,4
2013	4.368,9	662,7	15,17	563,1
2014	4.435,2	673,8	15,19	573,7
2015	4.501,6	685,4	15,23	584,5
2016	4.567,8	696,2	15,25	595,1
2017	4.634,5	707,3	15,27	606,0
2018	4.700,2	718,6	15,28	616,7

Năm	Trung du và miền núi phía Bắc (1000 m^3)	Phú Thọ (1000 m^3)	Tỷ lệ sản lượng khai thác gỗ của tỉnh so với khu vực (%)	Sản lượng khai thác từ hộ gia đình, cá nhân
2019	4.766,0	730,1	15,33	627,8
2020	4.419,3	700,1	15,84	597,9
2021	4.864,0	718,1	14,76	617,3
2022	5.183,4	741,4	14,30	644,1
2023	6.043,0	771,3	12,76	680,2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2023)

Số liệu sản lượng gỗ khai thác của tỉnh Phú Thọ từ năm 2012 đến năm 2023 cho thấy xu hướng tăng trưởng ổn định về sản lượng khai thác, mặc dù có một số biến động nhỏ trong những năm gần đây. Sản lượng gỗ khai thác của tỉnh tăng từ 650,3 nghìn m^3 năm 2012 lên 771,3 nghìn m^3 năm 2023, tương ứng với mức tăng khoảng 18,7% trong giai đoạn này. Điều này phản ánh nỗ lực của tỉnh trong việc quản lý, khai thác và phát triển nguồn tài nguyên rừng một cách bền vững, đồng thời đáp ứng nhu cầu về nguyên liệu gỗ cho sản xuất và thị trường.

Khi so sánh với khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, sản lượng gỗ khai thác của Phú Thọ chiếm tỷ lệ dao động khoảng 15,1-15,3% trong giai đoạn 2012-2019, trước khi giảm xuống còn 12,76% năm 2023. Sự giảm tỷ lệ này chủ yếu là do sản lượng khai thác tăng mạnh ở các tỉnh khác trong khu vực, cho thấy mức độ cạnh tranh và phát triển nguồn gỗ không đồng đều giữa các tỉnh. Tuy nhiên, Phú Thọ vẫn duy trì vị trí là một trong những tỉnh có sản lượng khai thác gỗ đáng kể trong khu vực.

Phần lớn sản lượng gỗ khai thác đến từ hộ gia đình và cá nhân, chiếm khoảng 85-90% tổng sản lượng. Tỷ lệ này phản ánh vai trò quan trọng của cộng đồng dân cư trong phát triển và quản lý rừng, đồng thời minh chứng cho hiệu quả của các chính sách khuyến khích trồng, chăm sóc và khai thác rừng bền vững của hộ dân. Sản lượng từ hộ gia đình, cá nhân tăng từ 552,4 nghìn m^3 năm 2012 lên 680,2 nghìn m^3 năm 2023, cho thấy sự tham gia tích cực và trách nhiệm trong việc bảo vệ và khai thác nguồn tài nguyên rừng.

Bảng số liệu cho thấy Phú Thọ đã duy trì tốc độ tăng trưởng sản lượng gỗ khai thác ổn định, đồng thời khẳng định vai trò của cả Nhà nước và cộng đồng dân cư trong quản lý, khai thác và phát triển bền vững ngành lâm nghiệp. Việc duy trì sản lượng khai thác hợp lý kết hợp với quản lý bền vững là cơ sở để bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế lâm nghiệp và nâng cao đời sống cộng đồng dân cư trong tỉnh.

Theo số liệu từ Tổng cục Lâm nghiệp, khu vực miền núi phía Bắc có khoảng 1,5 triệu ha rừng, chiếm 40% diện tích rừng trồng sản xuất của cả nước. Đây cũng là vùng gỗ nguyên liệu trọng điểm của cả nước.

3.1.1.2. Các chủ thể tham gia sản xuất gỗ nguyên liệu

Bảng 3.5. Các chủ thể tham gia sản xuất gỗ nguyên liệu tại tỉnh Phú Thọ

TT	Loài cây	Diện tích	
		Diện tích (ha)	Tỉ trọng (%)
1	Doanh nghiệp Lâm nghiệp	25.432,6	18,5
2	Hợp tác xã Lâm nghiệp	12.716,3	9,3
3	Hộ gia đình, cá nhân	99.865,1	72,2
	Tổng	**138.014,0**	**100**

(Tổng cục lâm nghiệp, 2023)

Các chủ thể tham gia sản xuất gỗ nguyên liệu tại tỉnh Phú Thọ bao gồm doanh nghiệp lâm nghiệp, hợp tác xã lâm nghiệp, và hộ gia đình, cá nhân, với tổng diện tích đạt 138.014 ha. Trong đó, hộ gia đình và cá nhân đóng vai trò chủ lực, chiếm tới 72,2% diện tích (99.865,1 ha), phản ánh sự tham gia tích cực của người dân địa phương trong hoạt động lâm nghiệp. Doanh nghiệp lâm nghiệp quản lý 25.432,6 ha, chiếm 18,5% diện tích, tập trung vào các hoạt động sản xuất quy mô lớn và công nghiệp. Hợp tác xã lâm nghiệp chiếm 9,3% diện tích (12.716,3 ha), hỗ trợ sản xuất quy mô nhỏ và vừa. Phân bổ diện tích này cho thấy sự phối hợp giữa các chủ thể, với vai trò chủ đạo của cộng đồng và sự hỗ trợ từ các tổ chức, góp phần phát triển bền vững ngành lâm nghiệp tại địa phương.

3.1.1.3. Sản phẩm từ gỗ rừng trồng

Theo thống kê tại 17 tỉnh khu vực miền núi phía Bắc, các sản phẩm chế biến từ gỗ rừng trồng gồm 10 nhóm, trong đó chủ yếu là sản phẩm gỗ và ván bóc (chiếm khoảng 71,8% tổng số sản phẩm). Cụ thể, sản xuất đồ gỗ (nội thất, ngoại thất) chiếm 58,7% tổng số doanh nghiệp của cả vùng, tiếp đến là sản xuất ván bóc (13,1%), ván dán (8,2%) và dăm gỗ (7,8%).

Tỉnh Phú Thọ, với số lượng doanh nghiệp chế biến lớn nhất vùng (khoảng 98 doanh nghiệp), được xem là trung tâm chế biến gỗ của khu vực. Các doanh nghiệp này chủ yếu là vừa và nhỏ, chiếm gần 99% tổng số. Sản phẩm từ rừng trồng tại tỉnh rất đa dạng, bao gồm gỗ xẻ, gỗ bóc, giấy/bột giấy, dăm, và viên nén. Các phụ phẩm như gỗ bìa, mùn cưa cũng được tận dụng làm chất đốt hoặc sản xuất ván MDF (Tổng cục Lâm nghiệp, 2022).

Điều này cho thấy Phú Thọ không phải là tỉnh có diện tích rừng trồng lớn nhưng lại là trung tâm tập trung các doanh nghiệp chế biến. Sản phẩm từ rừng trồng được chia thành gỗ tròn và gỗ nhỏ. Gỗ tròn có đường kính từ 10cm trở lên và với gỗ này đa dạng sản phẩm hơn. Gỗ rừng trồng trên địa bàn tỉnh Phú thọ được sử dụng làm gỗ xẻ, gỗ bóc, sản xuất giấy, bột giấy, sản

xuất dăm, viên nén. Ngoài ra, các phụ phẩm được làm chất đốt, sản xuất dăm, ván MDF.

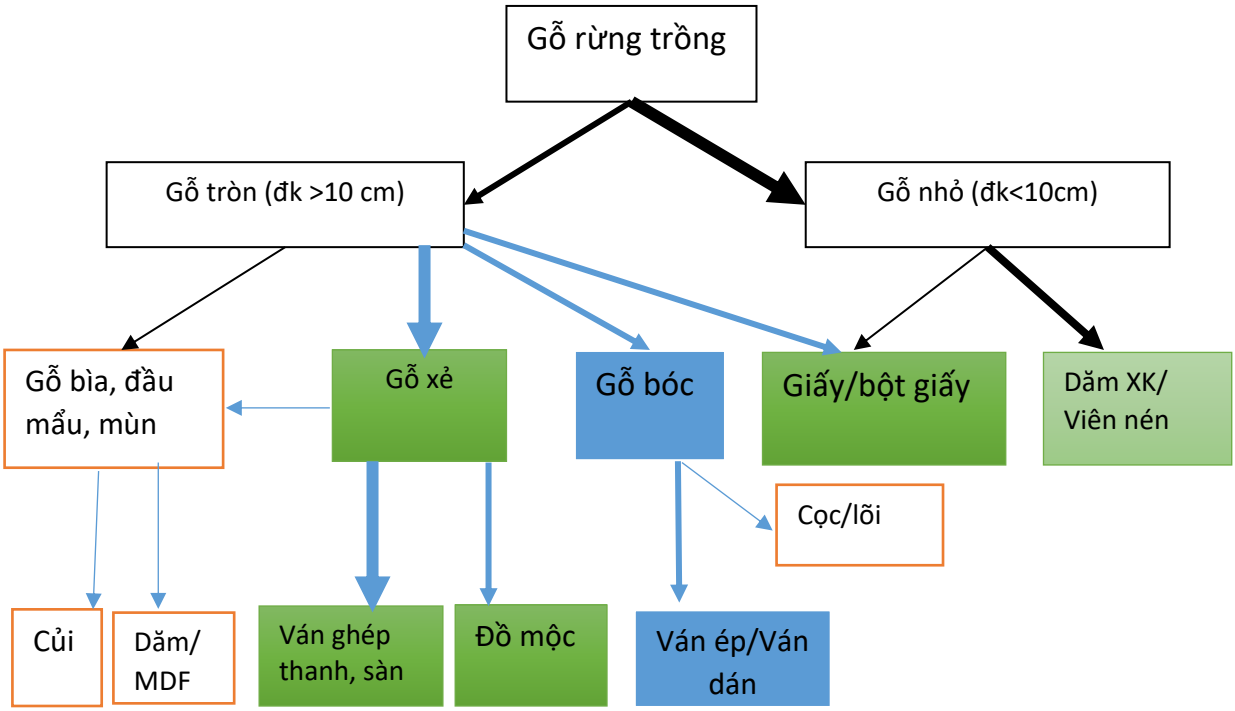

Hình 3.1. Sơ đồ phân phối gỗ nguyên liệu từ rừng trồng tại Phú Thọ

Tóm lại, tỉnh Phú Thọ với diện tích rừng trồng lớn, tài nguyên phong phú, hạ tầng phát triển, chính sách hỗ trợ tích cực và thị trường tiêu thụ tiềm năng đang tạo ra những lợi thế quan trọng cho ngành chế biến gỗ. Những lợi thế này không chỉ thúc đẩy phát triển kinh tế mà còn góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững cho tỉnh trong tương lai.

3.1.2. Sự tham gia của chính quyền địa phương trong phát triển công nghiệp chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ ở tỉnh Phú Thọ

3.1.2.1. Xây dựng chiến lược phát triển chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ

Để nâng cao khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững, tỉnh Phú Thọ đã xây dựng các chiến lược phát triển cho ngành chế biến gỗ quy mô nhỏ. Một trong những chiến lược quan trọng là về phát triển nguồn nhân lực cho ngành chế biến gỗ. Các chương trình đào tạo về công nghệ chế biến hiện đại sẽ giúp người lao động nâng cao tay nghề và cải thiện chất lượng sản phẩm.

Bên cạnh đó, việc hỗ trợ tài chính cho các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ cũng được chú trọng. Chính quyền tỉnh nên tạo điều kiện cho các cơ sở này tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi và các chính sách khuyến khích sản xuất xanh. Đồng thời, khuyến khích sản xuất các sản phẩm gỗ thân thiện với môi trường là một hướng đi chiến lược, đáp ứng nhu cầu thị trường đang gia tăng về sản phẩm bền vững. Bên cạnh đó, tỉnh đã có chiến lược phát triển rừng trồng gỗ lớn thông qua các hoạt động như hỗ trợ tài chính, hỗ trợ kỹ thuật, khuyến khích hộ gia đình tham gia phát triển rừng trồng gỗ lớn để cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ.

Tại tỉnh Phú Thọ, các cơ sở chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ chủ yếu bao gồm các hộ gia đình và doanh nghiệp vừa và nhỏ, chiếm tỷ lệ lớn trong ngành chế biến gỗ của tỉnh. Các cơ sở này thường hoạt động với quy mô hạn chế, chủ yếu sản xuất các sản phẩm như đồ nội thất, vật liệu xây dựng và hàng thủ công mỹ nghệ. Chiến lược phát triển của các cơ sở chế biến nhỏ không chỉ góp phần vào việc tạo ra sản phẩm tiêu dùng địa phương mà còn giúp bảo tồn các nghề truyền thống trong cộng đồng. Mặc dù đa phần các cơ sở này sử dụng công nghệ chế biến đơn giản và máy móc lạc hậu, nhưng chúng vẫn duy trì khả năng linh hoạt trong việc điều chỉnh sản phẩm theo nhu cầu của thị trường. Các sản phẩm chế biến từ gỗ rừng trồng thường có chất lượng không đồng đều, nhưng nhiều cơ sở đã nỗ lực cải thiện quy trình sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, đặc biệt là những sản phẩm hướng đến thị trường xuất khẩu.

Khả năng đáp ứng nhu cầu thị trường của các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ tại Phú Thọ trong thời gian qua cho thấy nhiều điểm khả quan. Nhu cầu sản phẩm gỗ tại thị trường địa phương tương đối ổn định, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng và nội thất. Theo thống kê, thị trường nội thất tại Phú Thọ đạt giá trị ước tính khoảng 200 tỷ đồng/năm, tạo ra cơ hội lớn cho các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ. Những cơ sở này có thể cung cấp sản phẩm với giá thành

cạnh tranh nhờ vào việc tiết kiệm chi phí sản xuất và vận chuyển. Mặc dù gặp phải thách thức từ các sản phẩm gỗ nhập khẩu chất lượng cao và giá rẻ, nhiều cơ sở đã nỗ lực tìm kiếm và phát triển các kênh phân phối mới, nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ. Các sản phẩm thân thiện với môi trường cũng đang trở thành xu hướng tiêu dùng, với tỷ lệ khách hàng lựa chọn sản phẩm gỗ tự nhiên tăng lên khoảng 30% trong những năm gần đây. Điều này cho thấy các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ đang có khả năng thích ứng và nắm bắt thị trường *(Báo Phú Thọ ngày 18/12/2023).*

3.1.2.2. Công tác ban hành chính sách liên quan đến chế biến gỗ rừng trồng

Trong những năm gần đây, tỉnh Phú Thọ đã chú trọng xây dựng chính sách đặc thù của tỉnh trên cơ sở áp dụng chính sách trung ương để phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ và kết hợp phát triển vùng nguyên liệu tập trung gắn với đầu tư chế biến lâm sản.

Năm 2014, Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ đã ban hành Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND, ngày 15/12/2014 về Quy định chính sách hỗ trợ đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2015 - 2020 trong đó hỗ trợ cho các nhà đầu tư có dự án đầu tư nhà máy chế biến gỗ rừng trồng, sản xuất gỗ ván MDF, HDF được ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 05 tỷ đồng/nhà máy để xây dựng cơ sở hạ tầng: giao thông, điện, nước, nhà xưởng và xử lý chất thải. Đây chính là động lực khuyến khích các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh manh dạn đầu tư sản xuất kinh doanh các sản phẩm chế biến tinh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

Ngoài ra, để thực hiện các văn bản chỉ đạo của Trung ương về "Tái cơ cấu ngành nông nghiệp", Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ đã ban hành Nghị Quyết số 16/2011/NQ-HĐND ngày 18 tháng 8 năm 2011 về Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011- 2020; Nghị Quyết số

12/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 về Quy hoạch phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, với mục tiêu giữ ổn định 60 nghìn ha vùng nguyên liệu giấy tập trung cung cấp nguồn nguyên liệu cho các nhà máy và các cơ sở chế biến gỗ rừng trồng trên địa bàn tỉnh.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã có 6/8 công ty Lâm nghiệp với diện tích trên 10.000 ha được cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC), đây là phần diện tích cung cấp nguồn nguyên liệu có năng suất, chất lượng cao cung cấp cho các nhà máy, cơ sở chế biến sản phẩm xuất khẩu.

Về hỗ trợ cho doanh nghiệp chế biến lâm sản theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, tỉnh Phú Thọ chưa có doanh nghiệp nào được hỗ trợ. Từ nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, nên việc áp dụng các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, cần có giải pháp hữu hiệu để tháo gỡ và thúc đẩy việc triển khai chính sách một cách kịp thời và có hiệu quả tối ưu nhất.

Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 được Hội đồng Nhân dân tỉnh Phú Thọ ban hành nhằm quy định chính sách hỗ trợ và khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, trong đó có lĩnh vực phát triển rừng trồng và chế biến gỗ. Chính sách nhấn mạnh vào việc cung cấp các ưu đãi về tài chính và cơ sở hạ tầng để thu hút các nhà đầu tư vào ngành chế biến gỗ, đồng thời khuyến khích bảo vệ và nâng cao giá trị kinh tế từ tài nguyên rừng của tỉnh.

Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 13/09/2022 đây là quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ phê duyệt dự án Nhà máy sản xuất và kinh doanh gỗ ván ép tại xã Hương Nộn, huyện Tam Nông. Dự án này được triển khai bởi Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Quốc tế T&T, sử dụng diện

tích 2,97 ha rừng trồng sản xuất. Quyết định nhằm mục tiêu phát triển công nghiệp chế biến gỗ, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm gỗ, và tạo việc làm cho lao động địa phương.

Quyết định số 3354/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 quyết định này chấp thuận đầu tư dự án Nhà máy sản xuất chế biến gỗ của Công ty TNHH Tín Đức Bảo Khang tại xã Tề Lễ, huyện Tam Nông. Dự án tận dụng 2,557 ha rừng trồng sản xuất, tập trung vào sản xuất và chế biến các sản phẩm gỗ chất lượng cao. Chính sách góp phần hiện đại hóa ngành chế biến gỗ của tỉnh, thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế lâm nghiệp.

Kế hoạch 2501/KH-UBND năm 2024 kế hoạch này hướng tới phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng, bao gồm việc kết hợp chế biến gỗ, bảo tồn tài nguyên rừng, và nâng cao chất lượng rừng. Đây là một phần trong định hướng dài hạn đến năm 2030 và tầm nhìn 2050 của tỉnh, tập trung vào phát triển bền vững và khai thác hiệu quả tài nguyên lâm nghiệp, đồng thời hỗ trợ kinh tế xã hội của địa phương.

3.1.2.3. Thực trạng thực thi các chính sách liên quan đến hoạt động chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ

**** Với khâu khai thác gỗ rừng trồng phục vụ cung cấp nguyên liệu cho chế biến gỗ rừng trồng***

Để thực hiện khai thác gỗ rừng trồng phải tuân thủ theo các quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP và thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT và quy định tại Hiệp định VPA/FLEGT giữa Việt Nam và EU. Tuân thủ quy định về tính hợp pháp quyền sử dụng đất, tính hợp pháp về hồ sơ khai thác, bảng kê lâm sản sau khai thác. Các quy định cụ thể như sau:

(1) Thực thi tính tuân thủ quy định thủ tục khai thác

+ Trường hợp khai thác rừng trồng sản xuất của doanh nghiệp nhỏ và vừa:

Theo 03 hình thức khai thác:

- Khai thác chính: Theo quy định tại Khoản 1, điều 29, Nghị định 156/2018/NĐ-CP; Khoản 1, điều 12, thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT, chủ rừng hoặc đại diện chủ rừng lập phương án khai thác trước khi khai thác và Chủ rừng lập bảng kê lâm sản sau khai thác theo quy định tại Khoản 3, điều 12, thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT;

- Khai thác tân dụng: Tại Khoản 2, điều 29, Nghị định 156/2018/NĐ-CP; Điểm a, b; Khoản 1, điều 13, thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT quy định Chủ rừng hoặc đại diện chủ rừng phải lập và cung cấp các hồ sơ như: Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã được phê duyệt; và Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác; Chủ lâm sản phải lập bảng kê lâm sản sau khai thác theo quy định tại Khoản 3, điều 13, thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT;

- Khai thác tận thu: Chủ rừng hoặc đại diện chủ rừng phải lập và cung cấp hồ sơ khai thác theo quy định tại Khoản 3, điều 29, Nghị định 156/2018/NĐ-CP; Khoản 1, điều 14, thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT bao gồm Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác trước khi khai thác; Sau khai thác, chủ rừng phải lập Bảng kê lâm sản theo quy định tại Khoản 3, điều 14, thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT. Các thủ tục khai thác này được Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổng hợp, kiểm tra trong quá trình khai thác.

+ Trường hợp khai thác rừng trồng sản xuất thuộc sở hữu cá nhân, HGĐ:

Theo quy định tại Thông tư 27/2018, Chủ rừng được tự chủ động lên kế hoạch khai thác gỗ thuộc sở hữu của mình; sau khai thác phải tự lập bảng kê lâm sản theo quy định tại Điều 15, thông tư 27/2018.

Các theo mẫu hồ sơ và bảng kê lâm sản được sử dụng theo quy định tại thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT, bao gồm: (1) Phương án khai thác theo Mẫu số 08; (2) Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác theo Mẫu số 07 ; (3) Bảng kê lâm sản theo mẫu 01; (4) Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; hoặc bản sao dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã được phê duyệt theo quy định của cơ quan ban hành văn bản.

(2) Thực thi tính tuân thủ quy định về tính hợp pháp lô rừng khai thác

Theo định nghĩa về gỗ sản xuất hợp pháp được đưa ra tại điểm J điều 2 và được quy định cụ thể tại phụ lục II của Hiệp định VPA/FLEGT giữa Việt Nam và EU. Phụ lục II cũng bao gồm các nguyên tắc, tiêu chí, chỉ số và bằng chứng chứng minh tính tuân thủ với các văn bản quy phạm pháp luật đó. Đối với lô rừng khai thác phải tuân thủ quy định về quyền sử dụng đất, sử dụng rừng.

Chủ rừng phải tuân thủ quy định về tính hợp pháp của lô rừng được khai thác thông qua các bằng chứng chứng minh tính pháp lý như: phải có một trong số các loại quyền sử dụng đất hoặc quyền sử dụng rừng bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyết định giao đất, giao rừng; Quyết định thuê đất; sổ lâm bạ; Xác nhận của Ủy ban nhân cấp xã là đất đang sử dụng và không có tranh chấp đối với trường hợp quy định tại Điều 101 Luật Đất đai; hoặc hợp đồng giao khoán đất trồng rừng với chủ rừng khác. Tuy nhiên Hiệp định không phải là văn bản luật có tính pháp lý để triển khai thực hiện. Giữa Chính phủ Việt Nam và EU đã thống nhất phía Việt Nam sẽ ban hành nghị định đảm bảo gỗ hợp pháp để triển khai thực hiện Hiệp định. Ngày 01 tháng 9 năm 2020, Chính phủ đã ban hành nghị định số 102/2020/NĐ-CP quy định hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp việt Nam. Tại Khoản 2, Điều 1. Phạm vi điều chỉnh có quy định: Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam đối với khai

thác, vận chuyển, mua bán, chế biến gỗ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. Như vậy, tính đến thời điểm hiện tại, việc khai thác, vận chuyển, mua bán, chế biến và thương mại sản phẩm phải thực hiện theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP và thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT.

**** Khâu vận chuyển - lưu thông gỗ và sản phẩm gỗ rừng trồng phục vụ chế biến gỗ***

Đối với các cơ sở mua bán, vận chuyển gỗ rừng trồng quy mô Hộ gia đình (Hộ kinh doanh), các quy định đảm bảo tuân thủ gỗ hợp pháp trong mua bán, vận chuyển gỗ chưa qua chế biến hoặc sản phẩm gỗ sau chế biến (kể cả gỗ tròn đã cắt khúc) khai thác từ rừng trồng tập trung cần tuân thủ quy định lưu trữ hồ sơ lâm sản theo Điều 20, Điều 23 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT, cụ thể:

- *Bảng kê lâm sản (bản chính)*: do chủ lâm sản tự lập và tự xác nhận phê duyệt theo Phụ lục 1 của Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT.

- *Hồ sơ nguồn gỗ lâm sản của chủ lâm sản bán (bản sao):* Tài liệu này là bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản khi xuất bán lâm sản giao cho tổ chức, cá nhân mua kèm theo lâm sản đó để truy xuất nguồn gốc lâm sản. Trong đó, Hồ sơ nguồn gốc lâm sản áp dụng tùy vào loại gỗ có nguồn gốc chủ sở hữu khác nhau:

(i) *Đối với gỗ khai thác chính từ rừng trồng của DNNVV:* các Tổ chức phải thực hiện lưu trữ 02 loại văn bản: (i) "Bảng kê lâm sản" được quy định tại Điều 16, Điều 31 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT, Bảng kê thực hiện theo mẫu 01 tại Phụ lục Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT do chính chủ lâm sản tự lập và tự phê duyệt; (ii) "Phương án khai thác" được quy định tại Điều 12 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT, Phương án được lập theo mẫu 08 tại

Phụ lục Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT do chính chủ rừng tự lập và tự phê duyệt;

(ii) *Đối với gỗ khai thác tận dụng từ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu:* các Tổ chức phải thực hiện lưu trữ 03 loại văn bản: (i) "Bảng kê lâm sản" được quy định tại Điều 16, Điều 31 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT, Bảng kê thực hiện theo mẫu 01 tại Phụ lục Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT do chính chủ lâm sản tự lập và tự phê duyệt; (ii) "Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác" (bản sao) hoặc "Dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học" đã được phê duyệt (bản sao) được quy định tại Điều 13 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT, hồ sơ này do chủ rừng hoặc chủ dự án/ đề tài thành lập và được phê duyệt bởi Thủ tướng/ UBND cấp tỉnh đối với Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; (iii) Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai (Theo mẫu 07 tại Phụ lục Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT) được quy định Điều 13 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT do Chủ rừng/ đơn vị khai thác tự lập và tự phê duyệt;

(iii) *Đối với gỗ khai thác tận thu từ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu*: các Tổ chức phải thực hiện lưu trữ 02 loại văn bản: (i) "Bảng kê lâm sản" được quy định tại Điều 16, Điều 31 TT 27/2018/TT-BNNPTNT, Bảng kê thực hiện theo mẫu 01 tại Phụ lục Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT do chính chủ lâm sản tự lập và tự phê duyệt; (ii) Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai (Theo mẫu 07 tại Phụ lục Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT) được quy định Điều 14 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT do Chủ rừng/ đơn vị khai thác tự lập và tự phê duyệt;

(iv) *Đối với gỗ khai thác từ rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân:* Điều 16, Điều 31 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT quy định Tổ chức

sản xuất kinh doanh phải thực hiện lưu trữ "Bảng kê lâm sản" (Theo mẫu 01 tại Phụ lục Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT) do chủ lâm sản tự lập và tự phê duyệt.

So với Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT , Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT bỏ quy định có hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính trong hồ sơ lâm sản khi mua bán, vận chuyển, vì nội dung này thuộc quy định của Bộ Tài chính đối với tổ chức, cá nhân trong sản xuất kinh doanh.

**** Khâu chế biến sản phẩm gỗ với cơ sở chế biến quy mô nhỏ***

Đối với các cơ sở chế biến gỗ quy mô Hộ gia đình (Hộ kinh doanh), các quy định đảm bảo tuân thủ gỗ hợp pháp có thể chia thành 03 nhóm quy định lớn, như sau:

Quy định về PCCC và vệ sinh lao động:

- Quy định về phòng cháy, chữa cháy: Điều 15 và Phụ lục 4 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP quy định các cơ sở chế biến phải tự thiết kế và xin thẩm duyệt "Thiết kế phòng cháy chữa cháy" tại Cơ quan cảnh sát phòng cháy và chữa cháy.

- Quy định về công tác an toàn- vệ sinh lao động: Khoản 1 Điều 137, Điều 138 Bộ Luật Lao động 2012 quy định các cơ sở chế biến phải có "Nội quy về an toàn lao động" do hộ kinh doanh tự thành lập và được phê duyệt bởi cơ quan chức năng về an toàn và vệ sinh lao động.

Quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp đưa vào chế biến:

Tương tự như đối với các Tổ chức sản xuất kinh doanh, các hộ kinh doanh cũng phải tuân thủ quy định theo Điều 31 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT về việc các Hộ kinh doanh phải có "Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản" tự lập và tự kiểm soát.

Ngoài ra, các hộ kinh doanh cũng phải tuân thủ lưu trữ các hồ sơ nguồn gốc gỗ hợp pháp đưa vào chế biến, như sau:

+ Đối với gỗ khai thác chính từ rừng trồng của DNNVV: các Tổ chức phải thực hiện lưu trữ 02 loại văn bản: (i) "Bảng kê lâm sản" được quy định tại Điều 16, Điều 31 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT, Bảng kê thực hiện theo mẫu 01 tại Phụ lục Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT do chính chủ lâm sản tự lập và tự phê duyệt; (ii) "Phương án khai thác" được quy định tại Điều 12 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT, Phương án được lập theo mẫu 08 tại Phụ lục Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT do chính chủ rừng tự lập và tự phê duyệt;

+ Đối với gỗ khai thác tận dụng từ rừng trồng của DNNVV: các Tổ chức phải thực hiện lưu trữ 03 loại văn bản: (i) "Bảng kê lâm sản" được quy định tại Điều 16, Điều 31 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT, Bảng kê thực hiện theo mẫu 01 tại Phụ lục Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT do chính chủ lâm sản tự lập và tự phê duyệt; (ii) "Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác" (bản sao) hoặc "Dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học" đã được phê duyệt (bản sao) được quy định tại Điều 13 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT, hồ sơ này do Chủ rừng hoặc Chủ dự án/ đề tài thành lập và được phê duyệt bởi Thủ tướng/ UBND cấp tỉnh đối với Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Dự án lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; (iii) Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai (Theo mẫu 07 tại Phụ lục Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT) được quy định Điều 13 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT do Chủ rừng/ đơn vị khai thác tự lập và tự phê duyệt;

+ Đối với gỗ khai thác tận thu từ rừng trồng của DNNVV: các Tổ chức phải thực hiện lưu trữ 02 loại văn bản: (i) "Bảng kê lâm sản" được quy định

tại Điều 16, Điều 31 TT 27/2018/TT-BNNPTNT, Bảng kê thực hiện theo mẫu 01 tại Phụ lục Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT do chính chủ lâm sản tự lập và tự phê duyệt; (ii) Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai (Theo mẫu 07 tại Phụ lục Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT) được quy định Điều 14 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT do Chủ rừng/ đơn vị khai thác tự lập và tự phê duyệt;

+ Đối với gỗ khai thác từ rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân: Điều 16, Điều 31 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT quy định Tổ chức sản xuất kinh doanh phải thực hiện lưu trữ "Bảng kê lâm sản" (Theo mẫu 01 tại Phụ lục Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT) do chủ lâm sản tự lập và tự phê duyệt.

Quy định về thuế:

Các hộ kinh doanh/doanh nghiệp phải tuân thủ quy định về kê khai, đăng ký và nộp thuế theo Điều 70 Thông tư số 156/2013/TT-BTC; Văn bản số 815/TCT-KK của Tổng cục thuế. Để chứng minh việc tuân thủ, các Hộ Kinh doanh không được có tên trong "Danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có dấu hiệu rủi ro về thuế" của Chi cục Thuế/ Cục Thuế/ Tổng cục thuế.

Quy định về thành lập doanh nghiệp:

Để tuân thủ quy định gỗ hợp pháp, các tổ chức/ doanh nghiệp phải có tư cách pháp nhân và phải được chứng minh bằng một trong những văn bản sau đây:

- "Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh" theo Điều 28, 29 Luật Doanh nghiệp năm 2014;

- "Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư" (đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm trên 51% vốn điều lệ) theo Điều 36 Luật Đầu tư năm 2014;

- "Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư" (đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất) theo Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP, Điều 13 Luật đầu tư 2005 và Điều 74 Luật Đầu tư 2014.

Quy định về tuân thủ Bộ luật Lao động:

Các Tổ chức phải tuân thủ đầy đủ 03 quy định sau:

- *Quy định về hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp với người lao động* theo Điều 15, 16, 17 Bộ Luật Lao động năm 2012: Để chứng minh Tổ chức đã tuân thủ đầy đủ, người lao động phải có tên trong "Danh sách bảng lương của tổ chức" do người sử dụng lao động tự lập và tự phê duyệt.

- *Quy định về người lao động được tham gia tổ chức Công đoàn của doanh nghiệp theo* Điều 5, Luật Công đoàn năm 2012: Theo đó, để chứng minh Tổ chức đã tuân thủ đầy đủ, người lao động phải có tên trong "Danh sách đóng công đoàn phí" do người sử dụng lao động tự lập và tự phê duyệt

- *Quy định về an toàn lao động và vệ sinh lao động:* Điều 148, Bộ Luật lao động năm 2012 quy định Tổ chức phải có bản "Kế hoạch vệ sinh an toàn lao động" do người sử dụng lao động thành lập và được phê duyệt bởi người sử dụng lao động và các lao động.

Quy định về tuân thủ Luật Bảo hiểm xã hội và Luật Bảo hiểm y tế:

Các Tổ chức phải tuân thủ theo 03 quy định sau:

- Điều 2, Điều 21 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 quy định Tổ chức phải có sổ bảo hiểm xã hội của người lao động có Hợp đồng lao động từ 01 tháng trở lên: để chứng minh, Tổ chức phải có "Bảng niêm yết công khai thông tin về đóng bảo hiểm xã hội" do người sử dụng lao động thành lập và tự phê duyệt;

- Điều 12 Luật Bảo hiểm y tế năm 2008; Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế năm 2014 quy định Tổ chức phải có bảo

hiểm y tế của người lao động có hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên: để chứng minh đã tuân thủ đầy đủ, Tổ chức phải có "Bảng lương của tổ chức" thể hiện số tiền đóng bảo hiểm y tế hàng tháng do người sử dụng lao động tự lập và phê duyệt;

- Điều 52 Luật Việc làm 2013 quy định Tổ chức phải có bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động có hợp đồng từ đủ 03 tháng trở lên: để chứng minh đã tuân thủ đầy đủ, Tổ chức phải có "Bảng lương của tổ chức" thể hiện số tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng do người sử dụng lao động tự lập và phê duyệt.

3.1.3. Thực trạng phát triển ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

3.1.3.1. Phát triển các cơ sở chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ

**** Phát triển loại hình cơ sở chế biến gỗ***

Các cơ sở chế biến gỗ rừng trồng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ rất đa dạng gồm:

- *Xưởng chế biến gỗ thô:* Trên địa bàn hiện nay có nhiều Xưởng cưa xẻ gỗ để cấp nguyên liệu cho các cơ sở chế biến trên địa bàn. Các cơ sở này thu mua gỗ có đường kính tối thiểu từ 10cm, cưa xẻ thành nhiều loại ván rồi bán cho các công ty hay xưởng mộc. Các cơ sở xẻ gỗ hiện nay chủ yếu là các xưởng chế biến tư nhân, thực hiện xẻ sơ chế gỗ rừng trồng cho các hoạt động công nghiệp khác, đặc biệt là đồ mộc nội thất/ngoại thất. Các hộ gia đình tự bỏ vốn sản xuất. Mặt bằng nhà xưởng bình quân chỉ từ 600 - 700m2. Máy móc thiết bị không được đầu tư nhiều, chủ yếu là máy móc có thiết kế cũ, công suất thấp và phù hợp với quy mô hộ gia đình. Mỗi xưởng chỉ có 1 cưa đứng để xẻ sơ chế và 1 cưa xăng để cắt khúc gỗ nguyên liệu. Đầu tư ban đầu cho làm nhà xưởng, mua máy cưa đứng và cưa xăng hết khoảng 60 - 80 triệu đồng. Vốn lưu động để thu mua gỗ khoảng từ 50 - 70 triệu đồng. Tổng lượng cầu

của các loại sản phẩm này để chế biến gỗ ván bóc, xẻ thanh và pallet tại địa phương ước tính khoảng 301.699 m3 sản phẩm gỗ nguyên liệu các loại.

- *Cơ sở sản xuất sản phẩm ván bóc:* Thành phần tham gia sản xuất sản phẩm gồm các công ty quy mô nhỏ và hộ gia đình. Các cơ sở này thường thu mua gỗ rừng trồng từ tư thương hoặc trực tiếp từ các HGĐ để sản xuất. Gỗ thu mua có đường kính đầu nhỏ >10cm. Nhìn chung, phần lớn các cơ sở đều sử dụng công nghệ chế biến lạc hậu (bóc và phơi tự nhiên) nên sản phẩm chất lượng thấp, chỉ làm nguyên liệu cho các nhà máy khác nên sức cạnh tranh kém; đặc biệt là tiêu thụ rất bấp bênh, hoàn toàn phụ thuộc vào quyết định của bên mua. Bên cạnh đó, tình trạng ô nhiễm môi trường do cám cưa, vỏ bào, ... ảnh hưởng đến sức khoẻ, đời sống người dân. Cùng với vấn đề môi trường là cơ sở hạ tầng như điện, đường không theo kịp tốc độ phát triển của các cơ sở chế biến gỗ này.

- *Xưởng mộc - đồ nội thất:* Thành phần gồm doanh nghiệp và các hộ gia đình. Các cơ sở này thường là những xưởng chế biến tại địa phương, chế biến những sản phẩm như bàn, ghế, giường, tủ... Các xưởng mộc thường chế biến các sản phẩm theo đơn đặt hàng hoặc các sản phẩm theo quy cách chuẩn trên thị trường để bán. Sản phẩm gỗ của các xưởng xẻ được bán trực tiếp cho các hộ gia đình hoặc được phân phối cho các đại lý trong và ngoài tỉnh. Lượng cung sản phẩm nội, ngoại thất và mỹ nghệ từ các cơ sở chế biến gỗ tại Phú Thọ ước tính khoảng 7.700 m^3 sản phẩm.

- *Cơ sở chế biến gỗ dăm quy mô nhỏ:* Thành phần gồm các công ty và hộ gia đình. Các cơ sở này sẽ thu mua gỗ keo, bạch đàn, bồ đề từ các chủ thu mua, hộ gia đình và sau đó đưa vào nhà máy để chế biến thành dăm xuất khẩu. Với số cơ sở chế biến dăm hạn chế, công suất máy nhỏ và thiếu nguyên liệu băm dăm. Lượng cung gỗ dăm của các cơ sở chế biến dăm nhỏ, ước khoảng 135.720 tấn dăm tươi. Lượng gỗ dăm chủ yếu được sản xuất bởi các tổ chức

là doanh nghiệp hoặc công ty. Lượng gỗ dăm được sản xuất bởi các hộ gia đình là không nhiều so với các tổ chức.

Nhìn chung những cơ sở chế biến hộ gia đình, cá thể là chủ yếu, các cơ sở vẫn hoạt động với quy mô nhỏ lẻ, tuy nhiên lại rất linh động trong việc thay đổi sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường sản phẩm gỗ. Tùy theo từng đơn đặt hàng, các cơ sở này có thể làm nhiều loại sản phẩm, những kích thước và chất lượng khác nhau. Những cơ sở này đa số hoạt động với máy móc thiết bị theo thiết kế cũ, công suất thấp và tạo ra sản phẩm chất lượng chưa cao. Các cơ sở này chỉ đáp ứng nhu cầu hạn chế về sản phẩm, không có những mẫu mã sản phẩm mới mang tính thương hiệu và rất ít khi cải tiến nâng cấp máy chế biến. Các cơ sở chế biến gỗ tại tỉnh là các tổ chức chủ yếu có công nghệ chế biến gỗ ở mức thấp và chỉ có rất ít cơ sở chế biến gỗ có công nghệ chế biến ở mức trung bình nên khó cạnh tranh với các doanh nghiệp quy mô lớn như nhà máy giấy Bãi Bằng và một số doanh nghiệp xuất khẩu.

**** Phát triển cơ sở chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ***

Năm 2021, toàn vùng có khoảng 0,7 triệu hộ gia đình sống và gắn bó với nghề trồng rừng sản xuất. Về cơ sở chế biến của toàn vùng gồm có 743 doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, chiếm 12,9% số doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản của cả nước. Trong 743 cơ sở chế biến lâm sản tại tỉnh Phú Thọ, chủ yếu là hộ kinh doanh cá thể (711 hộ kinh doanh cá thể), phân bố ở 13/13 huyện, thị, thành, còn lại là doanh nghiệp. Hiện nay, chỉ có 1 doanh nghiệp quy mô lớn như Nhà máy giấy Bãi Bằng, được đầu tư công nghệ sản xuất hiện đại và một số công ty, doanh nghiệp chế biến sản phẩm tinh (ván ép, ván nhân tạo, đũa...); còn lại các cơ sở khác có công nghệ, thiết bị, máy móc đơn giản chủ yếu chế biến sản phẩm thô, công nghệ Trung Quốc, Đài Loan.

**** Phát triển cơ sở chế biến theo từng huyện***

Số lượng cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh được thể hiện ở Bảng 3.6.

Bảng 3.6. Tổng hợp cơ sở chế biến tại tỉnh Phú Thọ theo từng huyện

STT	Huyện	Số cơ sở chế biến theo huyện				
		Năm 2021	Tỷ trọng (%)	Năm 2023	Tỷ trọng (%)	Tăng/giảm (2023/2021)
1	**Cẩm Khê**	**90**	**12,11**	**100**	**12,15**	**+ 10**
2	Hạ Hòa	37	4,98	45	5,47	+ 8
3	Phù Ninh	28	3,77	34	4,13	+ 6
4	**Đoan Hùng**	**236**	**31,76**	**244**	**29,65**	**+ 8**
5	Lâm Thao	19	2,56	23	2,79	+ 4
6	Việt Trì	16	2,15	19	2,31	+ 3
7	**Thanh Sơn**	**138**	**18,57**	**143**	**17,38**	**+ 5**
8	Thanh Thủy	45	6,06	52	6,32	+ 7
9	Tân Sơn	30	4,04	33	4,01	+ 3
10	Thanh Ba	28	3,77	32	3,89	+ 4
11	Yên Lập	40	5,38	52	6,32	+ 12
12	Tam Nông	27	3,63	35	4,25	+ 8
13	TX. Phú Thọ	9	1,21	11	1,34	+ 2
	TỔNG	**743**	100	**823**	100,00	+ 80

(*Nguồn: Sở NN&PTNT Phú Thọ, 2021& 2023)*

Theo bảng 3.6 cho thấy số lượng cơ sở chế biến tăng qua các năm, năm 2023 tăng 80 cơ sở so với năm 2021, huyện tăng mạnh nhất là huyện Yên Lập, tăng 12 cơ sở, sau đó đến Cẩm Khê, Hạ Hòa, Đoan Hùng.

Các cơ sở chế biến tập trung chủ yếu ở 3 huyện là Cẩm Khê, Đoan Hùng và Thanh Sơn.

**** Phát triển cơ sở chế biến theo loại sản phẩm***

Bảng 3.7 trình bày tổng hợp số lượng cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ tại tỉnh Phú Thọ theo các loại sản phẩm.

Bảng 3.7. Tổng hợp cơ sở chế biến tỉnh Phú Thọ theo loại sản phẩm

STT	Sản phẩm chính	Số lượng cơ sở chế biến theo sản phẩm				
		Năm 2021	Tỷ trọng (%)	Năm 2023	Tỷ trọng (%)	Tăng/giảm (2023/2021)
1	Xẻ, Palet	319	42,93	343	41,68	+24
2	Ván bóc	129	17,36	139	16,89	+10
3	Dăm mảnh	56	7,54	62	7,53	+6
4	Đồ mộc	179	24,09	199	24,18	+20
5	Giấy, bột giấy	0	0,13	1	0,24	+1
6	Khác (đũa, tăm, cọc, que kem	59	7,94	78	9,48	+19
	TỔNG	742	100	822	100	+80

(Nguồn: Sở NN&PTNT Phú Thọ, 2023)

Tổng số cơ sở chế biến đã tăng từ 742 vào năm 2021 lên 822 vào năm 2023, cho thấy sự phát triển tích cực trong ngành chế biến gỗ của tỉnh. Áp dụng chỉ tiêu phản ánh Tăng trưởng về quy mô ta thấy: sản phẩm xẻ và palet chiếm số lượng lớn nhất với 319 cơ sở vào năm 2021, tăng lên 343 cơ sở vào

năm 2023. Mặc dù tỷ trọng của nhóm sản phẩm này giảm từ 42,93% xuống 41,68%, nhưng điều này không làm giảm sức hấp dẫn của thị trường đối với các sản phẩm này, đặc biệt trong bối cảnh gia tăng nhu cầu sử dụng palet trong logistics và đóng gói.

Về nhóm sản phẩm ván bóc, số lượng cơ sở chế biến cũng ghi nhận sự tăng trưởng từ 129 lên 139, nhưng tỷ trọng giảm từ 17,36% xuống 16,89%. Sự gia tăng này cho thấy mặc dù tỷ lệ giảm, ván bóc vẫn giữ vững vị thế trong thị trường. Trong khi đó, dăm mảnh có sự tăng trưởng ổn định với 56 cơ sở vào năm 2021 và 62 cơ sở vào năm 2023. Tỷ trọng của sản phẩm này giữ nguyên ở mức gần 7,5%, cho thấy nhu cầu ổn định trong việc sử dụng dăm mảnh cho sản xuất giấy và các sản phẩm khác.

Nhóm sản phẩm đồ mộc ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể, từ 179 cơ sở lên 199 cơ sở, với tỷ trọng tương đối ổn định. Điều này chỉ ra rằng nhu cầu về đồ mộc, đặc biệt là trong lĩnh vực nội thất, đang gia tăng. Đối với sản phẩm giấy và bột giấy, số lượng cơ sở chế biến tuy còn khiêm tốn nhưng cũng tăng từ 1 lên 2 cơ sở, phản ánh tiềm năng phát triển trong lĩnh vực này. Cuối cùng, nhóm sản phẩm khác như đũa, tăm, cọc, que kem ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ từ 59 lên 78 cơ sở, với tỷ trọng cũng tăng từ 7,94% lên 9,48%. Sự đa dạng hóa này không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng mà còn phản ánh xu hướng tiêu dùng ngày càng xanh và bền vững.

Tổng quan ngành chế biến gỗ tại Phú Thọ đang có xu hướng phát triển mạnh mẽ với sự gia tăng số lượng cơ sở chế biến và đa dạng hóa sản phẩm. Sự tăng trưởng này không chỉ tạo ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp địa phương mà còn góp phần vào phát triển kinh tế bền vững cho tỉnh. Nhu cầu về các sản phẩm gỗ, đặc biệt là đồ mộc và xẻ, tiếp tục duy trì vị thế quan trọng trong thị trường, cho thấy tiềm năng lớn cho các cơ sở chế biến gỗ trong những năm tới.

Trong những năm gần đây, ngành chế biến gỗ của tỉnh đã có sự chuyển biến và tăng trưởng mạnh mẽ về số lượng cũng như về chất lượng, chủng loại sản phẩm đa dạng đã góp phần đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ trong và ngoài tỉnh. Bên cạnh đó, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Mặt khác sự phát triển của các cơ sở kinh doanh chế biến lâm sản đã thúc đẩy công tác bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là việc tăng nhanh diện tích và năng suất, chất lượng rừng trồng.

Tuy nhiên, do nhu cầu gỗ cho các cơ sở chế biến dăm gỗ, bột giấy tăng nhanh dẫn đến mất cân đối giữa cung và cầu trong việc cung cấp nguyên liệu đầu vào; xảy ra việc khai thác quá mức, sử dụng cây chưa đủ tuổi, gây lãng phí, thiệt hại cho người sản xuất, tạo ra cạnh tranh không lành mạnh trong thu mua nguyên liệu; khả năng cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến sản phẩm gỗ còn hạn chế. Sự hình thành và phát triển ngành chế biến lâm sản trên địa bàn mang tính tự phát, thiếu quy hoạch, sản phẩm làm ra chủ yếu là bán thành phẩm, nguyên liệu thô; công nhân phần lớn không được đào tạo, các doanh nghiệp chưa tiếp cận được với nguồn vốn đầu tư qua các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

Các cơ sở chế biến phát triển nhanh trên địa bàn các huyện Đoan Hùng, Thanh Thuỷ, Thanh Sơn, Tân Sơn và Hạ Hòa. Các cơ sở chế biến ván bóc, xẻ gỗ phát triển với tốc độ nhanh nhất. Nguyên nhân của hiện tượng này gồm; i) việc đầu tư mở xưởng gỗ mang lại hiệu quả và nhanh thu hồi vốn; ii) chi phí mở xưởng chế biến thấp, khoảng 120 triệu đồng đối với cơ sở ván bóc (mua máy bóc Trung Quốc); iii) mặt bằng xưởng không cần quá rộng; iv) việc lắp đặt máy, thiết bị và vận hành không quá phức tạp và tương đối nhanh; v) người dân được mở xưởng tự do.

Để làm rõ hơn về thực trạng của các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ tại Phú Thọ, luận án đã tiến hành khảo sát 26 cơ sở tại 4 huyện trọng điểm

để phân tích chuyên sâu các yếu tố như trình độ công nghệ, quy mô doanh thu, lao động, và cơ cấu sản phẩm. Việc phân tích chuyên sâu trên mẫu nhỏ hơn này giúp thu thập dữ liệu chi tiết, định lượng hóa các nhận định và làm nổi bật các đặc điểm chính của nhóm đối tượng nghiên cứu.

Để đảm bảo tính đại diện và phản ánh chính xác thực trạng của ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ tại Phú Thọ, luận văn đã sử dụng phương pháp chọn mẫu có chủ đích. Căn cứ lựa chọn các cơ sở khảo sát được dựa trên các tiêu chí sau:

Lựa chọn huyện trọng điểm: Dựa trên số liệu của Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn tỉnh Phú Thọ, các cơ sở chế biến gỗ tập trung chủ yếu ở ba huyện là Đoan Hùng, Cẩm Khê, và Thanh Sơn. Đây là các huyện có số lượng cơ sở chế biến lớn nhất tỉnh, chiếm lần lượt 29,65%, 12,15% và 17,38% tổng số cơ sở vào năm 2023. Do đó, ba huyện này đã được lựa chọn làm địa bàn khảo sát chính.

Lựa chọn mẫu theo sản phẩm: Để đảm bảo sự đa dạng của các loại hình sản phẩm, các cơ sở khảo sát được lựa chọn từ các nhóm sản phẩm chính của tỉnh, bao gồm xẻ/pallet, ván bóc, dăm mảnh và đồ mộc. Việc này giúp phân tích được hiệu quả kinh tế và các yếu tố ảnh hưởng đến từng chuỗi giá trị sản phẩm.

Lựa chọn cơ sở: Các cơ sở được lựa chọn khảo sát là các doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể hoạt động trong lĩnh vực chế biến gỗ rừng trồng, phù hợp với định nghĩa về quy mô nhỏ của luận án. Các cơ sở này được xác định thông qua danh sách cung cấp bởi Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Phú Thọ và thông qua phỏng vấn chuyên sâu với các chuyên gia địa phương.

3.1.3.2. Phát triển kênh phân phối sản phẩm của tỉnh Phú Thọ

** Kênh phân phối sản phẩm:*

Kênh phân phối sản phẩm chế biến được thể hiện trong Bảng 3.8.

Qua bảng trên và áp dụng chỉ tiêu phản ánh Chuyển dịch cơ cấu (Cơ cấu sản phẩm): cho thấy việc thiết lập kênh phân phối trực tiếp đến tận tay người tiêu dùng nước ngoài còn rất hạn chế đối với hầu hết các cơ sở chế biến sản phẩm gỗ tại tỉnh hiện nay. Nguyên nhân chủ yếu là họ có những hạn chế về tiềm lực và khả năng tìm kiếm thị trường. Phân phối sản phẩm gỗ ra thị trường nước ngoài thường thông qua nhà nhập khẩu và đại lý nước ngoài.

Trên địa bàn tỉnh thì Tổng công ty Giấy Việt Nam là doanh nghiệp quy mô lớn là tổ chức chế biến gỗ có kênh phân phối sản phẩm tốt nhất. Từ năm 2013, Tổng công ty Giấy Việt Nam được tổ chức FSC cấp chứng chỉ CoC (Chain of Custody) - Chuỗi hành trình sản phẩm nhằm cung cấp các chứng cứ xác thực để chứng minh các sản phẩm gỗ có nguồn gốc và đạt tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững. Do vậy, toàn bộ hồ sơ quá trình sản xuất gỗ và sản phẩm gỗ từ trồng rừng tới tiêu thụ sản phẩm gỗ đều được lưu trữ, sắp xếp minh bạch qua chuỗi hành trình sản phẩm. Chính vì vậy, kênh cung ứng gỗ và sản phẩm gỗ trong nội bộ hệ thống này từ khâu trồng rừng tới khâu tiêu thụ sản phẩm gỗ đã được tổ chức FSC đảm bảo về qui trình và hồ sơ tuân thủ gỗ và sản phẩm gỗ hợp pháp.

Bảng 3.8. Kênh phân phối sản phẩm trên thị trường tỉnh

Loại sản phẩm	**Nội tỉnh**	**Ngoại tỉnh**		**Xuất khẩu trực tiếp**	
	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Địa điểm tiêu thụ ngoại tỉnh	Tỉ lệ (%)	Nước nhập

Ván bóc	20	80	Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Giang	0	Nhật Bản (xuất khẩu qua trung gian)
Ván ép (dán)	10	10	Hà Nội	80	Hàn Quốc, Nhật, Myanma, Ấn Độ, Thái Lan
Gỗ xẻ ván ghép thanh	10	80	Nam Định, Hà Nội, Vĩnh Phúc	10	Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc
Gỗ xẻ Pallet	10	80	Nam Định, Hà Nội, Vĩnh Phúc	10	Hàn Quốc
Ván ghép thanh	20	80	Nam Định, Hà Nội, Vĩnh Phúc	0	Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản

(Nguồn: Sở NN&PTNT Phú Thọ, 2023)

Có nhiều doanh nghiệp, tổ chức và hộ gia đình tham gia phân phối sản phẩm gỗ trên thị trường nội địa tỉnh song việc phân phối sản phẩm gỗ trên thị trường nội địa còn nhỏ lẻ và manh mún. Số lượng các đơn vị vừa sản xuất vừa chế biến vừa tiêu thụ sản phẩm khá cao. Các cơ sở cung ứng sản phẩm gỗ thị trường nội địa tỉnh thường chỉ tập trung vào các sản phẩm gỗ nội thất, ngoại thất và thủ công mỹ nghệ.

Bên cạnh đó việc tổ chức sản xuất và phân phối SPG còn mang tính tự phát, chưa thể hiện sự kết nối giữa các bên tham gia, chưa đáp ứng về yêu cầu phát triển bền vững do nhiều nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan. Hệ quả này là do các cơ sở chế biến chưa có ý niệm đúng đắn về việc thiết lập và triển khai mô hình chuỗi cung ứng thích hợp - đó chính là chuỗi cung ứng hợp tác.

Kênh phân phối thị trường nội địa gỗ nguyên liệu

Gỗ nguyên liệu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được đi vào cơ sở chế biến chủ yếu qua thương lái tại các xã địa phương và một phần được thu mua trực tiếp bởi cơ sở chế biến.

Gỗ nội địa và gỗ nhập khẩu phân phối tới các cơ sở chế biến theo Sơ đồ 3.2.

Gỗ nguyên liệu được khai thác trên đất lâm nghiệp của tỉnh được tiêu thụ chủ yếu tại Phú Thọ, chiếm 75% và một phần đáng kể (25%) được vận chuyển và tiêu thụ tại các tỉnh lân cận. Đối tượng tiêu thụ gỗ nguyên liệu tại tỉnh gồm nhà máy giấy Bãi Bằng, nhà máy đũa, các cơ sở xưởng xẻ, ván bóc và dăm. Thị trường nguyên liệu ngoại tỉnh chủ yếu là các tỉnh lân cận như Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định và Quảng Ninh.

Chuỗi cung ứng gỗ và sản phẩm gỗ Keo được thể hiện qua một số kênh tiêu thụ sau:

Kênh 1: HGĐ trồng rừng → Thu mua, khai thác → Cơ sở chế biến gỗ xẻ, gỗ bóc, dăm → Nhà máy chế biến ván ghép thanh/ván ép/giấy hoặc dăm xuất khẩu trực tiếp/tiêu dùng nội địa.

Kênh 2: HGĐ trồng rừng → Thu mua → Cơ sở chế biến dăm→ Xuất khẩu.

Kênh 3: HGĐ trồng rừng → Cơ sở chế biến gỗ xẻ, gỗ bóc → Nhà máy chế biến ván ghép thanh/ván ép→ Xuất khẩu/Tiêu dùng nội địa

Kênh 4: Công ty lâm nghiệp → Nhà máy chế biến gỗ (dăm/ván ghép thanh/ván bóc/Giấy)→ Xuất khẩu/Tiêu dùng nội địa

Kênh 5: Công ty lâm nghiệp → Xưởng chế biến gỗ xẻ, gỗ bóc → Nhà máy chế biến gỗ (dăm/ván ghép thanh/ván bóc/ván ép)→ Xuất khẩu/Tiêu dùng nội địa.

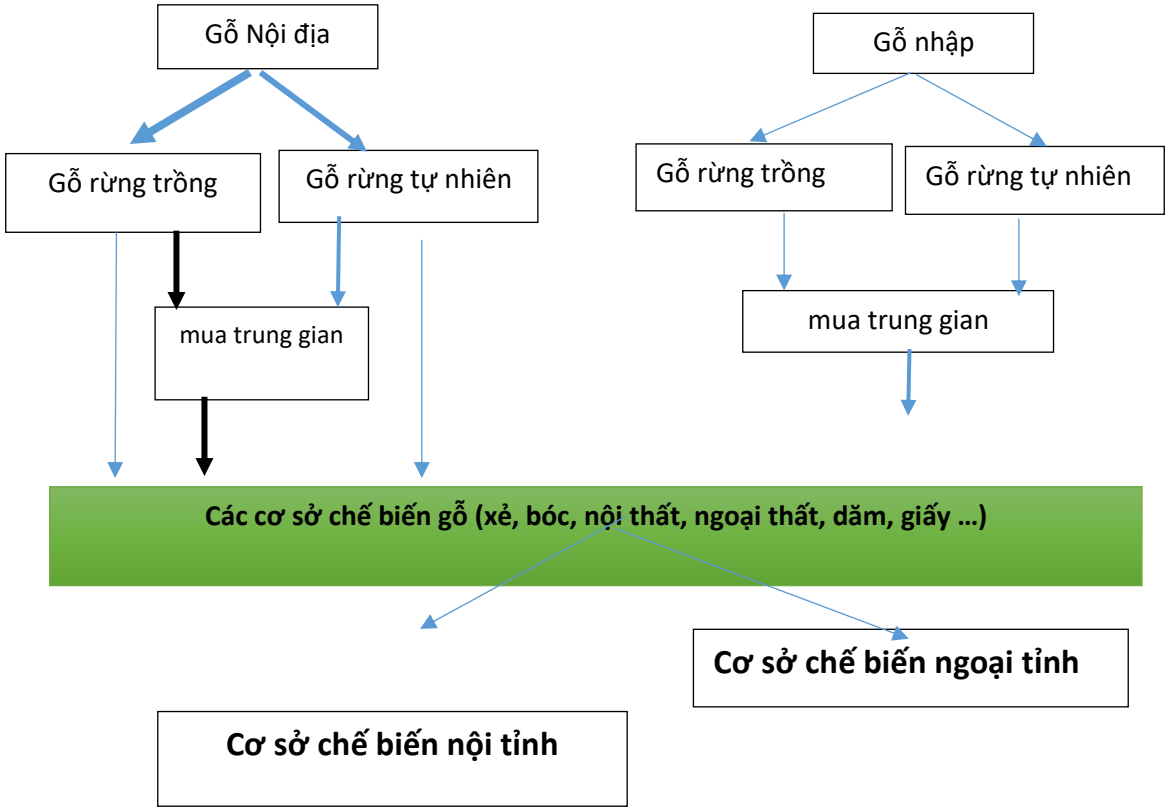

Hình 3.2. Kênh phân phối gỗ nguyên liệu tới các cơ sở chế biến gỗ

Chuỗi cung ứng sản phẩm gỗ rừng trồng của các chủ thể sản xuất tại các địa điểm nghiên cứu thể hiện ở hình 3.3.

Sản phẩm của các cơ sở chế biến quy mô nhỏ được thương mại thông qua hai kênh tiêu thụ chính gồm bán buôn và bán lẻ. Các nhà bán buôn nhập hàng trực tiếp từ các cơ sở sản xuất để bán với khối lượng hàng hóa lớn để bán hoặc lắp ráp hoàn chỉnh để bán. Bán lẻ được thực hiện trực tiếp qua các cơ sở chế biến và các địa lý bán lẻ.

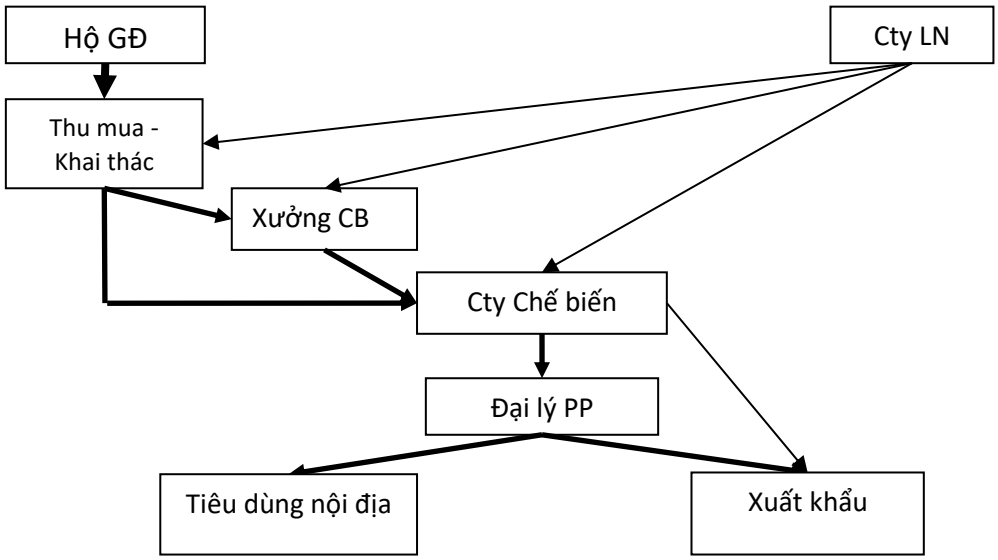

Hình 3.3. Chuỗi cung ứng sản phẩm gỗ rừng trồng tỉnh Phú Thọ

** Hình thức phân phối sản phẩm*:

Các cơ sở chế biến gỗ truyền thống sử dụng 2 hình thức để phân phối sản phẩm của họ gồm: i) ủy thác hàng hóa cho các nhà phân phối; ii) trực tiếp thuê địa điểm và tổ chức bán hàng tại các địa bàn tiềm năng về tiêu thụ sản phẩm;

Hình thức tổ chức bán hàng ở các địa bàn tiềm năng thông qua cửa hàng, đại lý ở các làng nghề hoặc thông qua trưng bày và bán sản phẩm tại các phố chợ hoặc trung tâm buôn huyện, tỉnh.

Hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm tại tỉnh nói chung đã có những bước phát triển nhất định song vẫn còn nhiều hạn chế. Hoạt động tiếp thị sản phẩm còn ít và thiếu thông tin thị trường nên việc tìm kiếm phân khúc thị trường mới và chiếm lĩnh thị trường nội địa sản phẩm gỗ còn hạn chế. Nhằm giải quyết những hạn chế trên cần đẩy mạnh các hoạt động tiếp thị, quảng bá thông tin về các cơ sở chế biến gỗ cho người tiêu thụ trong và ngoài huyện, tỉnh và trong nước về sản phẩm gỗ tại Phú Thọ; xây dựng thương hiệu "Gỗ

Phú Thọ"; hỗ trợ các doanh nghiệp tại tỉnh đầu tư xúc tiến thương mại tại chỗ thông qua hỗ trợ họ tham gia các triển lãm, hội trợ trong và ngoài tỉnh.

3.1.3.3. Hiệu quả kinh doanh của các cơ sở chế biến gỗ rừng trồng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

** Hiệu quả kinh doanh của các cơ sở sản xuất gỗ xẻ/pallet*

Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các tác nhân tham gia sản xuất sản phẩm gỗ xẻ/pallet cho thấy, các tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị đều có lợi nhuận trên 1m^3 sản phẩm, cụ thể được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 3.9. Hiệu quả SXKD của các tác nhân trong sản xuất gỗ xẻ

Tác nhân	Phân tích tài chính					Tổng chi phí cho 01 m^3 sản phẩm (tr.đ)	Giá bán 01 m^3 sản phẩm (tr.đ)	Lợi nhuận 01 m^3 sản phẩm (tr.đ)
	NPV (tr.đ)	BCR (lần)	IRR (%)	IC	VA			
Trồng rừng	27,12	1,36	17,13	0,06	0,84	0,423	0,900	0,477
Chế biến gỗ xẻ/ Pallet				1,94	0,66	2,331	2,600	0,269

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra khảo sát)

Trong khâu trồng rừng, lợi ích mà các HGĐ nhận được là 0,477 triệu đồng/m^3 sản phẩm. Kết quả tính toán hiệu quả kinh tế trong trồng rừng cũng cho thấy, lợi nhuận quy về thời điểm hiện tại của HGĐ đạt 27,12 triệu đồng/ha,

BCR= 1,36 tức là 1 đồng chi phí bỏ ra thu được 1,36 đồng thu nhập. Điều này chứng tỏ mô hình trồng rừng mang lại hiệu quả kinh tế cao. Giá trị gia tăng của khâu trồng rừng cũng đạt cao nhất là 0,84 triệu đồng/m3, chiếm tới 94% tổng giá trị sản phẩm. Giá trị gia tăng này chủ yếu là công lao động của các HGĐ bỏ ra.

Trong khâu chế biến gỗ xẻ, lợi nhuận đem lại là 0,269 triệu đồng/m3 sản phẩm gỗ xẻ. Các mặt hàng gỗ xẻ chủ yếu là gỗ xẻ thanh, xẻ Pallet để phục vụ xuất khẩu sang Trung Quốc hoặc Nhật Bản, Đài Loan từ các công ty tiêu thụ ở Hải Phòng. Một số ít gỗ xẻ dùng làm ván ghép thanh hoặc cốt pha cho xây dựng.

Có thể nói trong chuỗi giá trị này, các tác nhân tham gia chuỗi đều có lợi nhuận. Tuy nhiên có thể thấy trong chuỗi này, lợi ích mang lại cho các tác nhân không cao. Bên cạnh đó, gỗ xẻ chưa phải là mặt hàng tinh chế nên giá trị kinh tế tạo ra là không cao.

** Hiệu quả kinh doanh trong sản xuất sản phẩm giấy/bột giấy*

Chuỗi cung ứng gỗ nguyên liệu giấy gồm 2 khâu là trồng rừng và chế biến. Gỗ nguyên liệu được tạo ra bởi 2 đối tượng trồng rừng là HGĐ và các CTLN. Gỗ được thu mua khai thác bởi đội khai thác của các CTLN và được tiêu thụ trực tiếp cho Tổng công ty giấy Việt Nam mà không qua bất kỳ khâu trung gian nào.

Bảng 3.10. Hiệu quả SXKD của các tác nhân trong sản xuất Giấy/bột giấy

Tác nhân	**Phân tích tài chính**					**TCP (tr.đ/tấn)**	**Giá bán (tr.đ/tấn)**	**Lợi nhuận (tr đ/tấn)**
	NPV (tr.đ)	BCR (lần)	IRR (%)	IC	VA			

CTLN - HGĐ	16,88	2,07	21,11	0,12	0,98	0,53	1,10	0,57
Công ty Giấy				16,66	5,34	21,16	22,00	0,84

(Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra, 2023)

Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh của các tác nhân là chủ rừng và công ty Giấy Bãi Bằng đã chỉ ra một số kết luận như sau:

- Thứ nhất, CTLN đã phải bỏ ra chi phí là 0,53 triệu đồng để tạo ra 1 m3 gỗ nguyên liệu giấy, trong đó chi phí trung gian trong quá trình sản xuất chiếm khoảng 0,12 triệu đồng/m3. Kết quả là công ty đã đạt được mức GTGT trên 1 m3 sản phẩm gỗ nguyên liệu là 0,98 triệu đồng/m3 (chiếm gần 90% giá trị sản phẩm), đạt mức lợi nhuận 0,57 triệu đồng/m3 (khoảng 52% giá trị sản phẩm).

- Thứ hai, để tạo ra 1 tấn sản phẩm giấy, công ty Giấy Bãi Bằng phải tiêu thụ 3,6 tấn gỗ nguyên liệu, với tỷ lệ thành khí chỉ đạt 27,78%. Hoạt động này đã tạo ra giá trị gia tăng là 5,34 triệu đồng/tấn giấy. Mức giá trị gia tăng này không cao vì chi phí cho sản xuất giấy rất cao, tới 16,66 triệu đồng/tấn, chiếm tới 76% giá trị sản phẩm. Mức lợi nhận đạt được là 0,84 triệu đồng/tấn.

Có thể thấy rằng cả hai chủ thể tham gia vào chuỗi này đều có lợi ích. Tuy nhiên, để tạo ra 1 tấn giấy phải sử dụng 3,6 tấn gỗ nguyên liệu. Như vậy để đảm bảo ổn định cho sản xuất thì đòi hỏi công ty Giấy Bãi Bằng phải có nguồn cung cấp gỗ nguyên liệu ổn định. Do đó công ty Giấy phải có cơ chế, giải pháp tạo nguồn nguyên liệu lớn và ổn định với các nhóm chủ rừng.

** Hiệu quả kinh doanh trong sản xuất Dăm mảnh*

Hoạt động sản xuất dăm mảnh xuất khẩu trong những năm gần đây phát triển mạnh, tuy nhiên đã bị hạn chế rất nhiều bởi chính sách thuế của nhà nước và nhu cầu của các nước nhập khẩu. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các xưởng sản xuất dăm mảnh được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 3.11. Hiệu quả SXKD của các tác nhân trong sản xuất Dăm

Tác nhân/ Hoạt động	Phân tích tài chính					TCP cho 01 (tr.đ/tấn)	Giá bán 01 (tr.đ/tấn)	Lợi nhuận cho 01 (tr.đ/tấn)
	NPV (tr.đ)	BCR	IRR (%)	IC (tr.đ)	VA (tr.đ)			
Khâu trồng rừng	5,73	1,32	17	0,04	0,67	0,21	0,71	0,50
Thu mua - khai thác gỗ				0,89	0,26	1,04	1,15	0,11
Chế biến dăm				2,42	0,47	2,79	2,90	0,11

Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra, 2023

Kết quả phân tích hiệu quả tài chính và giá trị gia tăng cho thấy HGĐ trồng rừng có giá trị gia tăng rất cao (94%), điều này được lý giải bởi chi phí trồng rừng của HGĐ rất thấp (canh tác thủ công là chính) nên giá trị gia tăng tạo ra chủ yếu từ yếu tố lao động, mức lợi nhuận được tính trên 1 tấn gỗ nguyên liệu dăm là cao (0,51 triệu đồng/tấn). Thực tế cho thấy với năng suất rừng của HGĐ đạt trung bình khoảng 70 m3 gỗ nguyên liệu thì sau 7 năm

trồng và chăm sóc rừng mỗi HGĐ mới mức nhận khoán khoảng 5 ha trồng Keo sẽ chỉ có lãi là 178,5 triệu đồng, đây là một nguồn thu rất quan trọng đối với đời sống của HGĐ nông dân tại khu vực nông thôn, miền núi. Tuy nhiên mức lợi nhuận này sẽ là rất nhỏ so với các đối tượng thu gom, chế biến dăm gỗ xuất khẩu.

Các hoạt động thu mua, khai thác và chế biến dăm có mức lợi nhuận trên 1 đơn vị sản phẩm thấp hơn nhiều so với HGĐ, giá trị gia tăng thấp, chi phí vốn đầu tư rất lớn nhưng do có lợi thế về quy mô nên tổng lợi ích thu được là rất lớn. Thực tế cho thấy, với công suất của các xưởng chế biến dăm, một năm sản xuất được hàng trăm nghìn tấn dăm khô xuất khẩu, tương ứng gấp đôi sản lượng gỗ nguyên liệu cần thu gom thì tổng lợi nhuận thu được của các cơ sở chế biến dăm khá lớn. Chính vì lợi nhuận này nên hoạt động thu mua, chế biến dăm của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được ưu tiên để duy trì và tăng cường hoạt động.

3.1.4. Phân tích liên kết trong chuỗi sản xuất lâm nghiệp từ trồng rừng đến chế biến gỗ tại tỉnh Phú Thọ

3.1.4.1. Hiện trạng liên kết trong chuỗi sản xuất lâm nghiệp

Phú Thọ là một trong những địa phương có diện tích rừng trồng sản xuất lớn ở miền Bắc, chủ yếu là rừng keo, bạch đàn và một số loài cây nguyên liệu giấy. Theo báo cáo của Cục Lâm nghiệp (2022), diện tích rừng trồng sản xuất của tỉnh đạt trên 180.000 ha, trong đó trên 70% là keo lai và keo tai tượng [82]. Điều này tạo ra nguồn nguyên liệu gỗ đáng kể cho ngành chế biến lâm sản. Tuy nhiên, sản xuất gỗ chủ yếu vẫn mang tính nhỏ lẻ, phân tán, do các hộ gia đình nông dân trồng rừng là chính, quy mô bình quân 2–3 ha/hộ, dẫn đến khó khăn trong việc tổ chức khai thác đồng bộ và đảm bảo nguồn cung ổn định cho chế biến [83].

Mối liên kết giữa người trồng rừng với doanh nghiệp chế biến còn khá lỏng lẻo. Thực tế cho thấy, phần lớn sản lượng gỗ được bán cho thương lái trung gian với giá trị thấp, chủ yếu dưới dạng gỗ nguyên liệu dăm gỗ. Tỷ lệ gỗ xẻ và gỗ lớn phục vụ chế biến sâu (ván ép, nội thất, ván MDF…) còn hạn chế, chiếm chưa đến 20% tổng sản lượng khai thác [84]. Điều này không chỉ làm giảm giá trị kinh tế mà còn hạn chế khả năng phát triển ngành chế biến gỗ tại địa phương.

3.1.4.2. Những hạn chế trong chuỗi giá trị lâm nghiệp

Thứ nhất, khâu trồng rừng còn thiếu liên kết về kỹ thuật và định hướng sản xuất. Phần lớn diện tích rừng được trồng theo kinh nghiệm, chưa áp dụng đồng bộ quy trình kỹ thuật thâm canh. Điều này dẫn đến chất lượng gỗ chưa cao, khó đáp ứng yêu cầu chế biến sâu hoặc xuất khẩu.

Thứ hai, khâu khai thác chủ yếu do các hộ gia đình và thương lái thực hiện, thiếu tổ chức theo hình thức hợp tác xã hoặc tổ nhóm sản xuất. Hậu quả là chi phí khai thác cao, thất thoát nhiều, giá trị gỗ thương phẩm thấp.

Thứ ba, khâu chế biến của Phú Thọ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng nguyên liệu. Hiện nay, trên địa bàn có một số nhà máy chế biến gỗ dăm, ván MDF, nhưng quy mô nhỏ và công nghệ còn lạc hậu. Giá trị sản phẩm thấp, ít tạo ra chuỗi giá trị gia tăng.

Thứ tư, khâu tiêu thụ phụ thuộc lớn vào thị trường Trung Quốc, đặc biệt đối với dăm gỗ. Khi thị trường biến động hoặc nhu cầu giảm, người trồng rừng bị ảnh hưởng trực tiếp. Điều này cho thấy tính bền vững của chuỗi giá trị còn yếu [85].

3.1.4.3. Biện pháp phát triển liên kết chuỗi sản xuất lâm nghiệp ở Phú Thọ

Để nâng cao giá trị kinh tế và phát triển bền vững ngành lâm nghiệp, tỉnh Phú Thọ cần có các giải pháp đồng bộ:

Phát triển liên kết hợp đồng giữa người trồng rừng và doanh nghiệp chế biến. Nhà nước có thể hỗ trợ xây dựng các mô hình liên kết thông qua hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Doanh nghiệp cam kết thu mua gỗ theo tiêu chuẩn, còn người dân trồng rừng theo quy trình kỹ thuật đã thống nhất. Cách làm này sẽ giảm tình trạng ép giá của thương lái và đảm bảo nguồn cung ổn định cho nhà máy.

Thúc đẩy tổ chức sản xuất theo hình thức hợp tác xã hoặc tổ hợp tác lâm nghiệp. Các hộ trồng rừng nhỏ lẻ có thể liên kết lại để tạo vùng nguyên liệu tập trung, thuận tiện cho khai thác cơ giới hóa, đồng thời nâng cao khả năng thương lượng về giá bán.

Nâng cao chất lượng giống và áp dụng kỹ thuật thâm canh rừng trồng. Tỉnh cần khuyến khích việc sử dụng giống keo lai nuôi cấy mô, trồng theo quy trình thâm canh để tăng năng suất và chất lượng gỗ, đáp ứng yêu cầu chế biến sâu.

Thu hút đầu tư và đổi mới công nghệ chế biến gỗ. Khuyến khích doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư nhà máy chế biến gỗ xẻ, ván nhân tạo, đồ gỗ nội thất thay vì chỉ tập trung sản xuất dăm gỗ. Chính sách ưu đãi về đất đai, thuế và tín dụng sẽ tạo điều kiện để doanh nghiệp phát triển công nghệ hiện đại.

Đa dạng hóa thị trường tiêu thụ. Giảm phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc bằng cách mở rộng kênh xuất khẩu sang Nhật Bản, Hàn Quốc, EU – những thị trường có nhu cầu lớn về sản phẩm gỗ có chứng chỉ FSC. Đồng thời, phát triển thị trường nội địa, nhất là ngành xây dựng và nội thất.

Chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Tỉnh Phú Thọ cần có cơ chế khuyến khích cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC, PEFC) để nâng cao giá trị sản phẩm. Ngoài ra, cần hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực lâm nghiệp, kết hợp giữa nghiên cứu khoa học và thực tiễn sản xuất [86].

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ của tỉnh Phú Thọ

3.2.1. Nguồn cung ứng về nguyên liệu

Gỗ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ rừng trồng trên địa bàn tỉnh từ 3 nguồn từ nguồn nội tỉnh, ngoại tỉnh và nhập khẩu.

**** Nguồn cung nội tỉnh***

Cơ cấu các loại rừng và đất lâm nghiệp phù hợp cho phát triển rừng trồng và cung cấp gỗ nguyên liệu. Diện tích rừng trồng lớn có tầm ảnh hưởng lớn và tạo điều kiện thuận lợi cho cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh về khả năng đảm bảo nguồn nguyên liệu đầu vào cho sản xuất, dễ dàng truy xuất nguồn gốc gỗ.

Mặc dù đứng thứ ba trong số các tỉnh có sản lượng khai thác lớn nhất khu vực miền núi phía Bắc (chiếm 9,8% lượng gỗ khai thác của cả vùng giai đoạn 2017-2021), sản lượng gỗ nguyên liệu khai thác từ rừng trồng của tỉnh Phú Thọ vẫn có xu hướng tăng đều qua các năm. Cụ thể, sản lượng tăng từ 437 nghìn m^3 vào năm 2019 lên 630 nghìn m^3 vào năm 2023 (Nguồn: Tổng cục Lâm nghiệp, 2023).

Keo là loài cây chiếm ưu thế trong chế biến các sản phẩm gỗ xẻ phục vụ chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh. Loài cây này được sử dụng nhiều cho chế biến giấy, băm dăm, xẻ pallet và ván bóc. Tương tự, gỗ Bạch đàn được sử dụng chủ yếu cho sản phẩm dăm và giấy tại địa phương. Bồ đề khá chuyên biệt được dùng chế biến các sản phẩm ván bóc, đặc biệt là bóc mặt và làm đũa. Cây trồng bản địa như Mít, xoan trồng phân tán được dùng phổ biến cho đóng các sản phẩm gỗ nội thất và xây dựng như cửa và đồ thờ.. Tương ứng với diện tích cây keo được trồng trên đất lâm nghiệp tại Phú Thọ, khối lượng gỗ keo được khai thác từ rừng trồng của tỉnh hàng năm rất lớn.

Nhóm gỗ Gụ, Hương, gõ và Gỗ Lim chủ yếu được nhập về dưới dạng gỗ tròn hoặc gỗ hộp. Những loại gỗ tự nhiên này được sử dụng cho chế biến đồ nội thất, các sản phẩm cao cấp tiêu thụ trong nội tỉnh hoặc trong nước. Các loại gỗ mềm như gỗ Sồi, Tần Bì và Xoan Hươngđược nhập khẩu từ Nga, Mỹ... được sử dụng để chế biến các sản phẩm gỗ trung bình và bình dân.

Về các đơn vị cung ứng nguyên liệu chủ yếu là hộ gia đình, cá nhân. Kết quả khảo sát cho thấy các hộ đều là hộ kiêm, chỉ có 2 hộ là có nguồn thu duy nhất từ lâm nghiệp, 8 hộ có nguồn thu từ 2 nguồn, còn lại 13 hộ có nguồn thu từ 3 nguồn trở lên (kết quả khảo sát của tác giả).

Về nhân lực cho thấy, số khẩu bình quân của hộ là 4, trong đó 50% là lao động, còn lại các hộ phải thuế ngoài bình quân 3 lao động/hộ. Diện tích đất lâm nghiệp bình quân mỗi hộ khoảng 1,14 ha/hộ là rào cản cho các hộ mở rộng quy mô và sản xuất quy mô lớn. Về hoạt động sản xuất cho thấy, các hộ sản xuất thủ công, nguồn cây giống chủ yếu từ các vườn ươm tư nhân, có rất ít hộ có nguồn cây giống từ các công ty cung cấp giống, nhất là công ty nhà nước. Các hộ sản xuất chủ yếu trồng gỗ nguyên liệu với chu kỳ 5-6 năm, năng xuất bình quân 70-80m3 gỗ/ha. Chỉ có 17% số hộ là trồng rừng gỗ lớn và năng suất khoảng 150-180m3/ha. Gỗ nguyên liệu sản xuất chủ yếu bán thương lái, thương lái tự soạn hợp đồng và hồ sơ khai thác. Về thông tin thị trường cũng như những chính sách liên quan các hộ còn hạn chế, Nhiều hộ không có thông tin, hoặc có nhưng không hiểu rõ từ đó ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ gia đình trồng rừng(kết quả khảo sát của tác giả).

**** Nguồn cung gỗ nguyên liệu được thu mua từ các tỉnh khác***

Do nguồn cung gỗ nguyên liệu từ rừng trồng tại tỉnh Phú Thọ không đáp ứng được nhu cầu gỗ nguyên liệu cho các cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh nên một lượng gỗ đáng kể được thu mua từ các tỉnh lân cận và vùng có lượng gỗ lớn. Qua quá trình khảo sát tại tỉnh Phú Thọ, đặc biệt tại Huyện Đoan

Hùng và Thanh Sơn. Một lượng gỗ lớn được thu mua từ Yên Bái, Tuyên Quang, Nghệ An và Thanh Hóa.

**** Nguồn cung gỗ nguyên liệu nhập khẩu***

Gỗ nguyên liệu nhập khẩu được tiêu thụ trên địa bàn tỉnh được phân chia thành hai loại chủ yếu gồm gỗ rừng trồng và gỗ rừng tự nhiên. Gỗ rừng tự nhiên được thu mua chủ yếu dưới dạng gỗ hộp và thường là một số loại gỗ quý như Lim, Hương, gụ .... Những loại gỗ này được sử dụng chủ yếu để đóng các đồ gỗ cao cấp ở các xưởng xẻ hoặc làng nghề chế biến gỗ. Gỗ rừng trồng nhập khẩu chủ yếu là loại gỗ mềm như Tần Bì, Sồi từ Nga, Mỹ ... được sử dụng để chế biến các sản phẩm gỗ trung bình và bình dân.

3.2.2. Nhu cầu của thị trường về sản phẩm chế biến gỗ rừng trồng

Nhu cầu của của thị trường là động lực rất quan trọng trong chế biến gỗ rừng trồng trên địa bàn tỉnh. Xu hướng nhu cầu thị trường sản phẩm đồ gỗ thế giới tăng trưởng rất mạnh qua các năm gần đây là động lực thúc đẩy nhằm tạo điều kiện cho ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam nói chung và tỉnh Phú Thọ nói riêng phát triển, giúp sản phẩm cơ sở chế biến trên tỉnh tham gia vào thị trường công nghiệp chế biến gỗ khu vực và thế giới.

Nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng được thị hiếu của người tiêu dùng là yếu tố thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ. Nó đòi hỏi các doanh nghiệp luôn phải đổi mới máy móc, thiết bị công nghệ nhằm đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng. Tuy nhiên, hiện nay chất lượng mặt hàng gỗ Việt Nam nhìn chung chưa cao. Mẫu mã sản phẩm đồ gỗ Việt Nam còn đơn điệu, chưa thật sự phong phú, đa dạng và còn lệ thuộc vào mẫu mã của nước ngoài, nên kém sức cạnh tranh. Nhiều doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp lớn vẫn chạy theo gia công, chưa chú trọng đến việc đầu tư công nghệ, đào tạo công nhân kỹ thuật có tay nghề cao, thiếu các

nhà thiết kế các sản phẩm gỗ mang bản sắc riêng nhưng có tính công nghệ cao.

3.2.3. Trình độ công nghệ của các cơ sở chế biến trong tỉnh

Liên quan tới công nghệ sản xuất, theo phân loại của Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES), các doanh nghiệp chế biến gỗ được chia thành bốn nhóm công nghệ. Dựa vào kết quả khảo sát thực địa, các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ tại Phú Thọ chủ yếu thuộc nhóm thứ ba (doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ tiêu thụ nội địa) và nhóm thứ tư (doanh nghiệp sản xuất thủ công).

- Nhóm các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp lớn và vừa sản xuất sản phẩm xuất khẩu: sử dụng công nghệ hiện đại với thiết bị nhập khẩu chủ yếu từ EU, Đài Loan

- Nhóm các doanh nghiệp sản xuất ván nhân tạo(MDF, ván thanh, ván dán...): sử dụng công nghệ chế biến của châu Âu với quy mô công suất từ 60.000 m3 đến 300.000 m3 sản phẩm/năm.

- Nhóm các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ tiêu thụ nội địa: sử dụng chủ yếu công nghệ của Đài Loan và Trung Quốc với quy mô công suất nhỏ từ 1000 - 10.000 m3 sản phẩm/năm

- Nhóm các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ mỹ nghệ: chủ yếu sản xuất theo công nghệ thủ công với công cụ truyền thống như xẻ tay, đục, chạm khắc bằng tay.

Nhìn chung thời gian qua các doanh nghiệp chế biến gỗ trong tỉnh Phú Thọ đã có một số nỗ lực trong cải tiến công nghệ sử dụng trong chế biến đồ gỗ. Nhiều công nghệ giúp sử dụng nguyên liệu gỗ rừng trồng như công nghệ xẻ, sấy và tạo các sản phẩm ván nhân tạo như ván dăm, ván ghép thanh, ván dán từ gỗ rừng trồng đã được phát triển (tạo thành những tiểu ngành như ngành dăm gỗ, ngành xẻ gỗ trong ngành chế biến gỗ nói chung). Các thiết bị cũng được cải tiến để phù hợp với đặc trưng nguyên liệu sử dụng (ví dụ cải tiến các

công nghệ xẻ, băm dăm, lò sấy... phù hợp với đối tượng gỗ rừng trồng đường kính nhỏ). Một số công nghệ mới, hiện đại như công nghệ xử lý biến tính gỗ, tạo các vật liệu composite gỗ (cho phép khắc phục các nhược điểm của gỗ rừng trồng và nâng cao hiệu quả sử dụng gỗ) cũng đã bắt đầu phát triển ở Việt Nam. Nhờ các công nghệ này mà tỷ lệ sử dụng gỗ rừng trồng đang tăng cao, một số cơ sở chế biến ván nhân tạo (nhất là ván sợi, MDF) quy mô lớn cũng đã được hình thành.

Tuy vậy, trong tổng thể việc đổi mới công nghệ và thiết bị sản xuất, chế biến gỗ trong nhiều trường hợp là thách thức với nhiều doanh nghiệp này do đòi hỏi những khoản đầu tư tương đối lớn, vượt quá khả năng chịu đựng của họ.

Ngoài vấn đề trang thiết bị và công nghệ, một vấn đề khác ít tốn kém hơn nhưng lại có tác động lớn, được nhắc tới khá nhiều trong chu trình sản xuất của doanh nghiệp chế biến gỗ quy mô nhỏ, siêu nhỏ của Việt Nam, đó là công tác tổ chức sắp xếp quy trình sản xuất. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia thì hạn chế trong công tác này là một trong những tồn tại cơ bản làm giảm hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp gỗ Việt Nam, ảnh hưởng trực tiếp tới chi phí sản xuất và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Từ kết quả khảo sát 26 cơ sở chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh, có thể thấy trình độ công nghệ của các cơ sở này còn hạn chế, chủ yếu thuộc nhóm công nghệ thủ công và bán thủ công. Cụ thể, bảng 3.12 cho thấy 100% các cơ sở có dưới 10 lao động và 96% có doanh thu dưới 5 tỷ đồng, phản ánh quy mô sản xuất nhỏ và khả năng đầu tư vào máy móc hiện đại là rất thấp.

Cơ cấu sản phẩm cũng chứng minh cho điều này: phần lớn các cơ sở tập trung vào các mặt hàng sơ chế như gỗ bóc (46%) và gỗ ván xẻ (31%), những sản phẩm này không đòi hỏi công nghệ phức tạp. Điều này cho thấy các cơ sở

chế biến gỗ quy mô nhỏ tại Phú Thọ chưa đủ khả năng để tham gia vào các khâu sản xuất tinh chế hơn, có giá trị gia tăng cao hơn.

Bảng 3.12. Thực trạng cơ sở chế biến quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

TT	Thực trạng	Số lượng cơ sở	Cơ cấu (%)
1	**Số năm hoạt động**	**26**	
	Dưới 1 năm	0	0
	1- 5 năm	2	8
	5 - 10 năm	12	46
	Trên 10 năm	12	46
2	**Về doanh thu**	**26**	100
	dưới 200tr	1	4
	từ 200 - <1 tỷ	11	42
	từ 1 tỷ- <5 tỷ	14	54
	>= 5 tỷ	0	0
3	**Về lao động**	**26**	100
	Dưới 5 người	10	38
	5- < 10 người	16	62
	>= 10 - < 100 người		0
4	**Về sản phẩm**	**26**	100
	Gỗ dăm	1	4

TT	Thực trạng	Số lượng cơ sở	Cơ cấu (%)
	Gỗ bóc	12	46
	Gỗ ván xẻ	8	31
	Gỗ ép	0	0
	Gỗ ghép thanh	2	8
	PALLET	2	8
	Đồ nội thất	1	4
5	**Về công suất**	**26**	100
	Dưới 500	5	19
	Từ 500 - 1000	9	35
	Từ 1000 - 3000	12	46
	Từ 3000 trở lên	0	0

Nguồn: Số liệu điều tra

3.2.4. Chất lượng nguồn nhân lực của các cơ sở chế biến trên địa bàn tỉnh

Phú Thọ có nguồn nhân lực tương đối dồi dào và một thị trường lao động đang phát triển. Trong những năm qua, tỉnh luôn coi phát triển nhân lực là yếu tố quyết định thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã xác định tập trung phát triển nguồn nhân lực là một trong 4 khâu đột phá chiến lược tạo động lực đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đưa nền kinh tế của tỉnh phát triển nhanh, bền vững.

Với dân số trên địa bàn tỉnh 1.435 nghìn người năm 2023, trong đó: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên 833,7 nghìn người (chiếm 58,1%). Tổng số

lao động đang làm việc trong nền kinh tế 817,6 nghìn người (chiếm 57% dân số); lực lượng lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế tăng khoảng 1,2 - 1,4%/năm. Hiện tại, Phú Thọ đang trong thời kỳ dân số vàng với nguồn cung lao động dồi dào và ổn định. Nguồn nhân lực có độ tuổi từ 20 - 44 chiếm 66,5% trong các nhóm tuổi tham gia lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo và truyền nghề đạt 70%; năng suất lao động bằng 76% mức trung bình của cả nước, đứng thứ 4 trong khu vực Trung du và miền núi Bắc Bộ

Mặc dù vậy, trên thực tế, nhân lực hiện vẫn là vấn đề lớn đối với ngành gỗ chế biến gỗ của tỉnh ở cả góc độ lao động phổ thông lẫn lao động kỹ thuật và nhân lực quản lý. Đào tạo thiếu bài bản, hoạt động không chuyên nghiệp, phân công lao động thiếu hợp lý, cơ chế giám sát, quản lý hiệu quả lao động còn chưa được chú trọng là những vấn đề nổi cộm hiện nay.

3.2.5. Năng lực cạnh tranh của các cơ sở chế biến gỗ trong tỉnh

Trong những năm gần đây, ngành chế biến gỗ của tỉnh đã có sự chuyển biến và tăng trưởng mạnh mẽ về số lượng cũng như về chất lượng, chủng loại sản phẩm đa dạng đã góp phần đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ trong và ngoài tỉnh. Bên cạnh đó, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người. Mặt khác sự phát triển của các cơ sở kinh doanh chế biến lâm sản đã thúc đẩy công tác bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là việc tăng nhanh diện tích và năng suất, chất lượng rừng trồng.

Tuy nhiên, do số lượng các cơ sở chế biến gỗ tăng nhanh dẫn đến mất cân đối giữa cung và cầu trong việc cung cấp nguyên liệu đầu vào; xảy ra việc khai thác quá mức, sử dụng cây chưa đủ tuổi, gây lãng phí, thiệt hại cho người sản xuất, tạo ra cạnh tranh không lành mạnh trong thu mua nguyên liệu; khả năng cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ còn hạn chế. Sự hình thành và phát triển ngành chế biến lâm sản trên địa bàn mang tính tự phát, thiếu quy hoạch, sản phẩm làm ra chủ yếu bán nguyên liệu thô, công nhân

phần lớn không được đào tạo, các doanh nghiệp chưa tiếp cận được với nguồn vốn đầu tư qua các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

Cũng như vậy, lợi nhuận của các doanh nghiệp cũng có sự khác biệt đáng kể, trong đó lợi ích từ xuất khẩu hiện thuộc về khoảng 20% doanh nghiệp. Bản thân nhóm xuất khẩu này cũng có sự phân chia rõ rệt về lợi nhuận và năng lực cạnh tranh, tùy thuộc vào thị trường xuất khẩu mà nhóm này hướng tới.

Trong khi đó, khác với nhiều ngành, trong ngành chế biến đồ gỗ, khả năng chuyển đổi phân khúc thị trường của các doanh nghiệp (từ phân khúc thấp hơn lên phân khúc cao hơn) không dễ dàng. Việc chuyển đổi đòi hỏi không chỉ khả năng thông thường trong việc tiếp thị, quảng bá sản phẩm ra các thị trường mới hay chắp mối với các bạn hàng ở các thị trường mới mà còn đòi hỏi khả năng kiểm soát quy trình sản xuất, nguồn gốc hợp pháp của gỗ nguyên liệu và khả năng đáp ứng các yêu cầu/hàng rào kỹ thuật mà không phải doanh nghiệp muốn là có thể làm ngay được. Đây cũng sẽ là thách thức rất lớn đối với ngành chế biến gỗ trong định hướng phát triển thị trường, sản phẩm cũng như tái cơ cấu ngành.

Trong tổng thể, nhìn từ định hướng xuất khẩu, ngành đồ gỗ đang đứng trước nhiều thách thức. Trong đó có thể kể đến: Năng lực cạnh tranh hạn chế: Chế biến đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam thực chất là sản xuất gia công, với mẫu mã thiết kế do khách hàng cung cấp, doanh nghiệp không chủ động về sản phẩm cũng như thị trường; Giá trị gia tăng thấp: Gần 100% các doanh nghiệp xuất khẩu hiện đang bán sản phẩm theo phương thức FOB, lợi nhuận thấp và không tiếp cận được trực tiếp với chuỗi cung ứng ở nước ngoài; Năng suất lao động thấp: Theo VIFORES thì năng suất lao động của ngành gỗ Việt Nam chỉ bằng 50% của Philippines, 40% của Trung Quốc, 20% của EU.

Đây chính là ba vấn đề lớn mà các chính sách đối với ngành gỗ trong thời gian tới cần đặc biệt chú ý xử lý, khắc phục.

3.2.6. Sự phát triển doanh nghiệp quy mô lớn

Thành phần gồm các công ty có công nghệ và vốn đầu tư. Công ty chế biến giấy chủ yếu tại tỉnh gồm Nhà máy giấy Bãi Bằng, nhà máy giấy Việt Trì, nhà máy giấy Lửa Việt... Các cơ sở sản xuất giấy hiện nay vào cảnh thiếu nguyên liệu khá trầm trọng. Một số doanh nghiệp sản xuất giấy lớn nằm trên địa bàn tỉnh mặc dù đã xây dựng được kế hoạch "gối đầu" nguyên liệu lâu dài như nhưng hiện vẫn thiếu tới 50-70% nguồn nguyên liệu năm. Các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ thì bị động hoàn toàn với nguồn nguyên liệu, phần lớn nguyên liệu phải thu mua nguồn nguyên liệu lớn tại các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Sơn La...

Nguồn cung cấp sản phẩm giấy chủ yếu do nhà máy giấy cung cấp. Theo báo cáo của Vianpaco tại Phú Thọ, Tổng công ty sản xuất 96.437 tấn giấy in, giấy viết với doanh thu 2.103 tỷ đồng năm 2017. Giá trị sản xuất công nghiệp tại Công ty mẹ đạt 1.033 tỷ đồng và 53.808 tấn sản phẩm giấy in, giấy viết Bãi Bằng trong sáu tháng đầu năm 2018. Các sản phẩm của công ty có chất lượng giấy ổn định, cơ chế bán hàng linh hoạt. Kết quả này phản ánh sự quan tâm hỗ trợ của tỉnh đối với công ty. Tỉnh Phú Thọ luôn ủng hộ, đồng hành cùng Tổng Công ty tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp; các sở, ngành liên quan phối hợp chặt chẽ với Tổng Công ty trong việc quản lý đất của các công ty lâm nghiệp.

Như vậy, mặc dù Phú Thọ có lợi thế lớn về nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng, nhưng đặc điểm nhỏ lẻ, manh mún và thiếu liên kết đã hạn chế khả năng cung ứng ổn định, ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực sản xuất của các cơ sở chế biến quy mô nhỏ

Qua phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ tại tỉnh Phú Thọ, có thể nhận thấy rằng ngành đang đứng trước cả những cơ hội thuận lợi lẫn thách thức lớn.

Trước hết, nhóm yếu tố tích cực thể hiện ở một số lợi thế cơ bản. Thứ nhất, nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng khá phong phú và ổn định, chủ yếu từ keo, bạch đàn, góp phần đảm bảo đầu vào sản xuất. Đây là cơ sở quan trọng giúp các cơ sở chế biến có thể duy trì hoạt động liên tục và giảm phụ thuộc vào gỗ nhập khẩu. Thứ hai, thị trường tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ đang tăng trưởng mạnh, không chỉ ở trong nước mà còn ở các thị trường xuất khẩu truyền thống như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc. Nhu cầu lớn về dăm gỗ, ván nhân tạo, đồ gỗ nội thất tạo điều kiện mở rộng sản xuất và gia tăng giá trị kinh tế. Thứ ba, nguồn lao động dồi dào, chi phí nhân công hợp lý là một yếu tố thuận lợi để các cơ sở nhỏ có thể dễ dàng tuyển dụng, đồng thời góp phần giảm chi phí sản xuất, nâng cao tính cạnh tranh. Những yếu tố này đang tạo nên một nền tảng quan trọng cho sự phát triển của ngành chế biến gỗ rừng trồng tại Phú Thọ trong giai đoạn hiện nay.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ tại Phú Thọ vẫn phải đối mặt với nhiều yếu tố tiêu cực và hạn chế. Trước hết, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, phân tán khiến cho khả năng tích tụ vốn, đầu tư công nghệ hiện đại gặp nhiều khó khăn. Thứ hai, công nghệ chế biến còn lạc hậu, chủ yếu dừng lại ở chế biến thô (dăm gỗ, gỗ xẻ sơ cấp), dẫn tới giá trị gia tăng thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu khắt khe của thị trường quốc tế. Thứ ba, nguồn vốn hạn chế và năng lực quản lý yếu là rào cản lớn trong việc đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô cũng như nâng cao hiệu quả sản xuất – kinh doanh. Cuối cùng, năng lực cạnh tranh thấp so với các doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước khiến cho các cơ sở quy mô nhỏ khó tạo dựng thương hiệu, dễ bị lép vế ngay trên thị trường nội địa.

Như vậy, có thể thấy rằng sự phát triển của ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ tại Phú Thọ đang chịu tác động đồng thời từ hai nhóm yếu tố trái chiều. Những lợi thế về nguyên liệu, thị trường và lao động là nền tảng quan trọng để ngành có thể phát triển; song nếu không khắc phục được các hạn chế về quy mô, công nghệ, vốn và năng lực quản lý, ngành sẽ khó tạo được bước đột phá. Đây là cơ sở quan trọng để chương tiếp theo đề xuất các giải pháp khả thi, hướng tới nâng cao hiệu quả và tính bền vững của ngành trong thời gian tới.

3.3. Đánh giá chung về thực trạng phát triển chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

3.3.1. Lợi thế, khó khăn, cơ hội và thách thức cho phát triển chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ của tỉnh Phú Thọ

3.3.1.1. Lợi thế

- Diện tích rừng trồng lớn: Phú Thọ hiện có diện tích rừng trồng rộng lớn, với khoảng 82.718,1 ha rừng sản xuất. Sự phát triển mạnh mẽ của rừng trồng đã tạo ra nguồn nguyên liệu phong phú cho ngành chế biến gỗ, giúp đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Diện tích lớn này không chỉ mang lại nguồn cung cấp nguyên liệu bền vững mà còn góp phần cải thiện môi trường sinh thái tại địa phương.

- Điều kiện sản xuất phù hợp sản xuất gỗ nguyên liệu: Tỉnh Phú Thọ sở hữu sự đa dạng sinh học cao với nhiều loại cây gỗ có giá trị kinh tế. Các loại cây trồng chủ yếu như keo, bạch đàn, và thông đều rất phù hợp cho việc chế biến gỗ. Những loại gỗ này không chỉ được ưa chuộng trong nước mà còn có khả năng xuất khẩu sang các thị trường quốc tế, đặc biệt là thị trường châu Âu và Bắc Mỹ.

- Cơ sở hạ tầng phát triển: Phú Thọ đã có những bước đầu tư mạnh mẽ vào hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận

chuyển nguyên liệu gỗ từ rừng đến các nhà máy chế biến. Các tuyến đường bộ và sắt kết nối Phú Thọ với các tỉnh lân cận giúp cho việc giao thương trở nên thuận lợi hơn. Điều này không chỉ tiết kiệm chi phí vận chuyển mà còn giảm thiểu thời gian giao hàng. So với khu vực trung du miền núi phía Bắc, Phú Thọ tương đối thuận lợi về vị trí, là trung tâm của vùng.

- Chính sách hỗ trợ của tỉnh: Chính quyền tỉnh Phú Thọ đã triển khai nhiều chính sách khuyến khích phát triển ngành chế biến gỗ. Các chương trình hỗ trợ về vốn, kỹ thuật và thị trường đã được xây dựng nhằm giúp các doanh nghiệp trong lĩnh vực này phát triển bền vững. Những chính sách này tạo ra môi trường thuận lợi cho việc đầu tư và mở rộng sản xuất trong ngành chế biến gỗ.

Thị trường tiêu thụ tiềm năng: Nhu cầu về sản phẩm gỗ chế biến đang ngày càng tăng, cả trong nước và quốc tế. Tỉnh Phú Thọ có cơ hội lớn để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm gỗ nhờ vào các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết. Những sản phẩm gỗ chất lượng cao từ rừng trồng của tỉnh có khả năng xuất khẩu sang các thị trường khó tính như châu Âu, Mỹ, và Nhật Bản. Điều này không chỉ mang lại lợi nhuận kinh tế mà còn góp phần nâng cao giá trị sản phẩm nông lâm sản của tỉnh.

3.3.1.2. Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi, việc phát triển chế biến gỗ và lâm sản tại các tỉnh miền núi phía Bắc còn nhiều khó khăn như: Diện tích đất đã giao cho các hộ gia đình nhỏ lẻ, khó tạo được vùng nguyên liệu lớn; các diện tích hiện có manh mún, không tập trung gây khó cho việc thu mua và vận chuyển đến nơi chế biến; việc tích tụ đất đai để có quy mô đủ lớn cho sản xuất hàng hóa khó thực hiện do các quy định về hạn điền; người dân vẫn còn tư tưởng làm ăn nhỏ lẻ, thiếu tính liên kết lâu dài bền vững; công tác quy hoạch lâm nghiệp còn hạn chế…

3.3.1.3. Cơ hội và thách thức

Bảng 3.13. Các cơ hội và thách thức với các cơ sở chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ tỉnh Phú Thọ

Cơ hội	Thách thức
Thị trường tăng trưởng: Nhu cầu về gỗ và sản phẩm chế biến gỗ đang tăng mạnh, đặc biệt là các sản phẩm nội thất từ gỗ rừng trồng. Điều này tạo ra thị trường đầu ra tiềm năng cho các cơ sở nhỏ tại Phú Thọ, nơi có nguồn nguyên liệu dồi dào từ các hộ gia đình trồng rừng keo lai, bạch đàn.	**Cạnh tranh từ sản phẩm nhập khẩu:** Các sản phẩm gỗ nhập khẩu có công nghệ hiện đại, chi phí thấp, và thiết kế đa dạng tạo áp lực cạnh tranh lớn. Các cơ sở nhỏ ở Phú Thọ thường khó cạnh tranh về giá và chất lượng sản phẩm so với sản phẩm ngoại nhập hoặc sản phẩm từ các doanh nghiệp lớn.
Nhu cầu sản phẩm bền vững: Người tiêu dùng ngày càng ưu tiên sản phẩm gỗ có nguồn gốc rõ ràng và bền vững. Đây là cơ hội cho các cơ sở nhỏ ở Phú Thọ khi có thể tận dụng lợi thế về nguồn gỗ rừng trồng của địa phương và liên kết với các đơn vị đã có chứng chỉ FSC để nâng cao giá trị sản phẩm.	**Thiếu vốn và công nghệ:** Nhiều cơ sở nhỏ tại Phú Thọ gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn ưu đãi từ các ngân hàng để đầu tư máy móc, thiết bị hiện đại. Quy trình sản xuất còn thủ công, thiếu đồng bộ, dẫn đến chất lượng sản phẩm không cao và không đồng nhất, ảnh hưởng đến uy tín với khách hàng.
Chính sách hỗ trợ của tỉnh: Phú Thọ đã ban hành một số chính sách hỗ trợ cụ thể như Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND, khuyến khích	**Áp lực từ quy định môi trường:** Các quy định về bảo vệ môi trường ngày càng nghiêm ngặt. Việc xử lý bụi gỗ, chất thải rắn và nước thải là

Cơ hội	Thách thức
các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến sâu, giúp các cơ sở nhỏ có cơ hội nhận được hỗ trợ để nâng cao năng lực sản xuất và đổi mới công nghệ.	thách thức lớn đối với các cơ sở nhỏ ở Phú Thọ, những nơi thường thiếu hệ thống xử lý chuyên biệt và nguồn vốn để đầu tư vào công nghệ sạch.
Khả năng linh hoạt: Các cơ sở nhỏ có thể dễ dàng thay đổi mẫu mã, sản phẩm để đáp ứng nhanh chóng các đơn hàng nhỏ, lẻ hoặc theo yêu cầu riêng của khách hàng nội địa. Đây là một lợi thế cạnh tranh so với các nhà máy lớn thường chỉ sản xuất theo lô hàng công nghiệp.	**Phụ thuộc vào nguyên liệu giá thấp:** Các cơ sở nhỏ chủ yếu chế biến các loại gỗ có giá trị thấp như gỗ xẻ, ván bóc. Khi giá nguyên liệu biến động, họ khó có thể kiểm soát chi phí đầu vào và thường phải đối mặt với rủi ro tài chính cao.

(Nguồn: Báo cáo kinh tế-xã hội tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2018-2023)

3.3.2. Thành công, hạn chế, nguyên nhân của hạn chế

3.3.2.1. Những thành công

- Những năm qua, ngành công nghiệp chế biến gỗ của tỉnh đã có sự phát triển mạnh mẽ, chiếm vị trí quan trọng trong ngành công nghiệp của tỉnh. Sự phát triển đó đã thúc đẩy trồng rừng, bảo vệ môi trường, tạo sinh kế bền vững cho các hộ dân vùng nông thôn, miền núi, góp phần không nhỏ trong chương trình tái cơ cấu ngành lâm nghiệp.

- Với sự phát triển lớn mạnh, các sản phẩm gỗ của tỉnh rất đa dạng, từ nguyên liệu thô đến sản phẩm tinh như: Giấy, bột giấy, dăm mảnh, ván bóc, ván xẻ, ván MDF, HDF, đồ mộc gia dụng, ván thanh, ... Sản phẩm gỗ được tiêu thụ chính ở trong nước, một phần nhỏ được các DN tại tỉnh xuất trực tiếp

sang thị trường Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, ... Đến nay tỉnh đã thu hút được 38 dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, chế biến gỗ với số vốn đăng ký đầu tư lớn.

3.3.2.2. Những tồn tại

- Các doanh nghiệp chưa mặn mà, chưa thực sự quan tâm đến các hộ trồng rừng trong việc hình thành liên kết chuỗi sản phẩm trong sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp. Các mô hình trồng rừng gỗ lớn, chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn và diện tích rừng trồng thâm canh trên địa bàn tỉnh còn hạn chế, vì vậy sản phẩm khai thác chủ yếu là gỗ nhỏ phục vụ cho chế biến nguyên liệu giấy, ván bóc và dăm gỗ, còn sản lượng gỗ lớn chiếm rất ít nên chưa đáp ứng được nhu cầu nguyên liệu gỗ lớn phục vụ chế biến trên địa bàn tỉnh.

- Số lượng và chất lượng đội ngũ công nhân chế biến gỗ chưa đáp ứng yêu cầu của ngành; Công nghiệp hỗ trợ chưa đáp ứng nhu cầu; Nghiên cứu khoa học kỹ thuật, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, để tạo ra các khu rừng trồng có các loại cây có đường kính lớn, tính chất cơ lý của gỗ đạt các yêu cầu về chế biến các sản phẩm còn hạn chế.

3.3.2.3. Nguyên nhân của hạn chế

- Hầu hết các cơ sở chế biến gỗ sản xuất có quy mô nhỏ, còn mang tính tự phát, chưa tập trung; phát triển từ mô hình sản xuất nhỏ kiểu hộ gia đình với công nghệ thiết bị lạc hậu (tiêu hao nhiều nguyên nhiên vật liệu, năng lượng).

- Nguồn lực thu hút đầu tư, nguồn vốn xã hội vào lĩnh vực lâm nghiệp chưa nhiều, nguồn vốn đầu tư trồng rừng, kể cả vốn tín dụng trong dân còn hạn hẹp, giá trị sản xuất lâm nghiệp còn thấp.

- Năng suất, chất lượng rừng trồng còn thấp, diện tích rừng gỗ lớn ít, sản lượng gỗ khai thác hàng năm cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến

lâm sản trong tỉnh còn hạn chế, gỗ rừng trồng (chủ yếu là Keo các loại và Bạch đàn) được khai thác ở độ tuổi từ 6-8 năm, đường kính nhỏ, chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất sản phẩm gỗ.

3.4. Giải pháp phát triển chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

3.4.1. Định hướng phát triển chế biến gỗ rừng trồng của tỉnh

Từ kinh nghiệm về xây dựng cơ chế chính sách đồng bộ và hiệu quả, việc xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả giữa chính sách phát triển ngành gỗ với chính sách kinh tế vĩ mô của tỉnh là cần thiết.Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Thọ ngày 18/7/2018 về tình hình thực hiện quy hoạch chế biến lâm sản gắn với vùng nguyên liệu, hiện nay tỉnh Phú Thọ vẫn chưa xây dựng một quy hoạch riêng biệt cho ngành công nghiệp chế biến gỗ. Thay vào đó, việc phát triển các cơ sở chế biến lâm sản được lồng ghép trong các chiến lược lớn như quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020, cũng như quy hoạch phát triển ngành nông, lâm, thủy sản đến năm 2020 và định hướng đến 2030. Một số định hướng cụ thể được tỉnh đặt ra trong chiến lược phát triển ngành bao gồm: giữ ổn định khoảng 60.000 ha rừng nguyên liệu giấy tập trung, từng bước nâng tỷ lệ diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý bền vững (FSC) đạt 15%, và duy trì sản lượng khai thác gỗ hàng năm ở mức trên 950.000 m^3 nhằm phục vụ nhu cầu chế biến công nghiệp và sản xuất đồ gỗ gia dụng. Đồng thời, tỉnh cũng đặt mục tiêu ổn định hoạt động của các nhà máy chế biến lớn hiện có như Nhà máy giấy Bãi Bằng, Việt Trì... và định hướng xây dựng mới một số cơ sở sản xuất hiện đại hơn như nhà máy chế biến gỗ MDF với công suất 20.000 m^3/năm tại các địa bàn huyện Thanh Sơn và Đoan Hùng. Định hướng này cho thấy tỉnh Phú Thọ đang từng bước chủ động phát

triển ngành chế biến gỗ theo hướng quy hoạch gắn với tài nguyên rừng hiện có, kết hợp cải thiện hiệu quả chuỗi giá trị từ khai thác đến chế biến sâu.

Ngành chế biến gỗ, giấy và lâm sản đóng vai trò trọng yếu trong cơ cấu công nghiệp của tỉnh Phú Thọ. Nhằm nâng cao giá trị gia tăng từ nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng, đồng thời cải thiện thu nhập cho người dân tham gia trồng rừng, tỉnh đã tích cực triển khai "Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp" theo chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh. Trong đó, việc thực hiện Quyết định số 5115/QĐ-BNN-TCLN ngày 01/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý sản xuất dăm gỗ giai đoạn 2014-2020 được xác định là nhiệm vụ trọng tâm. Trên cơ sở đó, tỉnh đã tiến hành rà soát toàn bộ các cơ sở chế biến dăm gỗ hiện có, phân loại những đơn vị đủ điều kiện tiếp tục hoạt động đến năm 2020, đồng thời tạm dừng việc cấp phép mới cho các dự án sản xuất dăm gỗ nhằm kiểm soát quy mô và định hướng thị trường. Bên cạnh đó, Phú Thọ cũng chú trọng xây dựng cơ chế hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào các cơ sở chế biến sâu có công nghệ hiện đại, quy mô lớn, tập trung vào các sản phẩm đồ gỗ gia dụng và công nghiệp có giá trị cao. Định hướng này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên rừng trồng mà còn góp phần quan trọng trong việc tái cơ cấu ngành lâm nghiệp theo hướng bền vững.

Tính đến thời điểm hiện tại, tỉnh Phú Thọ chưa ghi nhận trường hợp nào doanh nghiệp chế biến lâm sản được thụ hưởng chính sách ưu đãi theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Nhằm khắc phục hạn chế này và tạo động lực thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến gỗ rừng trồng, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 15/12/2014, quy định chính sách hỗ trợ đặc thù cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn giai đoạn 2015-2020.

Theo chính sách này, các nhà đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất ván gỗ công nghiệp như MDF, HDF sẽ được ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa 50% chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, bao gồm giao thông, điện, nước, nhà xưởng và hệ thống xử lý chất thải, với mức hỗ trợ không vượt quá 5 tỷ đồng mỗi dự án. Đây là một trong những cơ chế quan trọng nhằm khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực chế biến sâu, nâng cao giá trị sản phẩm gỗ, đồng thời đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường trong và ngoài nước.

Trong quá trình triển khai thực hiện chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo định hướng của Trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ đã ban hành một số nghị quyết quan trọng nhằm định hướng phát triển ngành lâm nghiệp. Cụ thể, Nghị quyết số 16/2011/NQ-HĐND ngày 18/8/2011 phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020; tiếp đó là Nghị quyết số 12/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 về Quy hoạch phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Một trong những mục tiêu trọng tâm là duy trì ổn định 60.000 ha vùng nguyên liệu giấy tập trung nhằm đảm bảo nguồn cung lâu dài cho các cơ sở sản xuất, chế biến gỗ rừng trồng trên địa bàn. Tính đến thời điểm hiện tại, toàn tỉnh đã có 6 trong số 8 công ty lâm nghiệp được cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC), với tổng diện tích trên 10.000 ha. Đây là nguồn nguyên liệu có năng suất và chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu cho sản xuất các sản phẩm gỗ xuất khẩu, đồng thời góp phần quan trọng vào việc nâng cao giá trị chuỗi sản phẩm gỗ và phát triển lâm nghiệp bền vững.

3.4.2. Một số giải pháp phát triển chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

3.4.2.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ

Từ kinh nghiệm về xây dựng cơ chế chính sách đồng bộ và hiệu quả. Để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở chế biến gỗ nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, cần tập trung hoàn thiện hệ thống chính sách và hành lang pháp lý hỗ trợ phát triển ngành theo hướng bền vững và hội nhập. Một số định hướng cụ thể gồm:

- Hoàn thiện hệ thống pháp lý và hướng dẫn thực hiện: Tổ chức xây dựng, phổ biến và cập nhật kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực chế biến gỗ, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam tham gia các cam kết quốc tế như CPTPP, VPA/FLEGT. Trước mắt, ưu tiên hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến khai thác, chế biến và xuất khẩu lâm sản.

- Xây dựng và ban hành chính sách tháo gỡ khó khăn:

+ **Phát triển vùng nguyên liệu:** Hỗ trợ xây dựng vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung, có chất lượng và được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC), đáp ứng yêu cầu chế biến và xuất khẩu.

+ **Phát triển công nghiệp phụ trợ:** Có chính sách thuế ưu đãi cho doanh nghiệp nhập khẩu thiết bị và nguyên vật liệu để sản xuất vật tư phụ trợ trong nước, giảm phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu.

+ **Phát triển thị trường:** Mở rộng mạng lưới phân phối, quảng bá sản phẩm gỗ trên thị trường quốc tế, đồng thời xây dựng thương hiệu lâm sản địa phương.

+ **Chính sách nguyên liệu:** Hạn chế xuất khẩu gỗ nguyên liệu thô nhằm giữ ổn định nguồn cung cho thị trường nội địa, thực hiện thông qua công cụ thuế và kiểm soát chặt chẽ hoạt động xuất khẩu.

+ **Thuế và tài chính:** Xem xét chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với ngành chế biến gỗ theo hướng tương đồng với các lĩnh vực sản

xuất khác; đồng thời duy trì mức thuế xuất nhập khẩu hợp lý để ổn định thị trường nguyên liệu.

3.4.2.2. Phát triển, mở rộng thị trường xuất khẩu gỗ và lâm sản cho các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ

Từ kinh nghiệm về chính sách hỗ trợ cụ thể và thiết thực, để hỗ trợ các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ tiếp cận thị trường xuất khẩu một cách hiệu quả và bền vững, cần triển khai một loạt giải pháp đồng bộ, cụ thể như sau:

- **Tăng cường xây dựng thương hiệu ngành:** Khuyến khích các doanh nghiệp chế biến gỗ đầu tư xây dựng và phát triển thương hiệu riêng thông qua các chương trình hỗ trợ từ Bộ Công Thương. Mỗi doanh nghiệp có thương hiệu uy tín sẽ góp phần tạo nên thương hiệu chung cho ngành gỗ Việt Nam. Các cơ quan chức năng phối hợp cùng hiệp hội ngành gỗ và các tổ chức liên quan cần định kỳ tổ chức bình chọn thương hiệu đồ gỗ tiêu biểu nhằm khích lệ và lan tỏa hiệu ứng tích cực trong toàn ngành.

- **Thúc đẩy xúc tiến thương mại và thu hút đầu tư:** Trên cơ sở những kết quả đã đạt được trong việc xây dựng hình ảnh cho sản phẩm gỗ địa phương, cần đẩy mạnh thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào ngành chế biến gỗ của tỉnh. Song song đó, Nhà nước cần đầu tư phát triển các trung tâm giao dịch, triển lãm chuyên ngành đủ tầm để tạo điều kiện cho doanh nghiệp trưng bày, quảng bá sản phẩm, tiếp cận khách hàng quốc tế. Doanh nghiệp cũng nên chủ động tham gia các hội chợ trong và ngoài nước để tìm kiếm đối tác, gia tăng cơ hội thương mại.

- **Mở rộng thị trường xuất khẩu và hội nhập quốc tế:** Chủ động hội nhập sâu rộng bằng việc tuân thủ các cam kết thương mại quốc tế, từng bước tháo gỡ rào cản kỹ thuật trong xuất khẩu gỗ và lâm sản. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại ở những thị trường mới và tiềm năng thông qua việc xây dựng các

đề án, dự án cụ thể nhằm phát triển mạng lưới phân phối, giới thiệu sản phẩm tại các khu vực trọng điểm.

- **Đổi mới quản lý và phát triển thương mại điện tử:** Tăng cường quản lý hoạt động lưu thông, buôn bán gỗ và sản phẩm gỗ theo hướng minh bạch, đảm bảo tính hợp pháp về nguồn gốc lâm sản, tạo điều kiện cạnh tranh công bằng. Đồng thời, khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử trong tiếp cận khách hàng và giao dịch thương mại, đặc biệt là các nền tảng bán hàng trực tuyến để mở rộng thị phần trong nước và quốc tế.

3.4.2.3. Phát triển nguồn nhân lực cung cấp cho ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ

Từ kinh nghiệm về chú trọng đầu tư vào khoa học, công nghệ và nhân lực ta cần đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật.. Đội ngũ nhân lực chất lượng là yếu tố then chốt để nâng cao năng lực sản xuất, cải tiến công nghệ và tăng khả năng cạnh tranh của ngành chế biến gỗ quy mô nhỏ. Do đó, cần có các chính sách và chương trình hỗ trợ thiết thực như sau:

- **Xây dựng chương trình đào tạo quốc gia chuyên ngành gỗ:** Cần thiết lập các chương trình cấp quốc gia tập trung đào tạo và nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động trong ngành chế biến gỗ. Nội dung cần bao gồm cả kỹ thuật sản xuất, vận hành máy móc hiện đại, đảm bảo chất lượng sản phẩm, cũng như kỹ năng quản lý sản xuất và kiểm soát quy trình.

- **Hỗ trợ phát triển hệ thống đào tạo chuyên sâu:** Nhà nước cần khuyến khích và hỗ trợ các trường đại học, cao đẳng, trung cấp nghề mở rộng các chuyên ngành liên quan đến chế biến gỗ, đặc biệt là những chuyên ngành mà doanh nghiệp khó có khả năng tự đào tạo. Việc này vừa giúp đáp ứng nhu cầu nhân lực vừa tạo nền tảng phát triển dài hạn cho ngành.

- **Chính sách thu hút và giữ chân lao động:** Có cơ chế thu hút người lao động tham gia các khóa đào tạo nghề gắn với công nghệ mới. Đồng thời

cần đảm bảo các chế độ đãi ngộ hợp lý và công bằng giữa các nhóm lao động có trình độ khác nhau để khuyến khích họ gắn bó lâu dài với ngành.

3.4.2.4. Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ

Từ kinh nghiệm về chú trọng đầu tư vào khoa học, công nghệ và nhân lực việc đổi mới công nghệ và quản trị hiện đại là cần thiết. Để nâng cao sức cạnh tranh của các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ, cần đồng thời thực hiện các giải pháp về nhận thức, đầu tư công nghệ, đào tạo nhân lực, phát triển chuỗi cung ứng và hạ tầng hỗ trợ:

- **Nâng cao nhận thức cộng đồng:** Tuyên truyền sâu rộng về vai trò kinh tế - xã hội của ngành chế biến gỗ, nhấn mạnh đây là lĩnh vực phát triển bền vững, thân thiện với môi trường. Nhận thức đúng sẽ tạo động lực cho người dân và doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất.

- **Tập trung đầu tư có trọng điểm:** Thay vì dàn trải, cần ưu tiên đổi mới công nghệ, tự động hóa, sắp xếp hợp lý dây chuyền sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Đồng thời, ứng dụng phần mềm quản lý hiện đại nhằm nâng hiệu quả vận hành và kiểm soát sản xuất.

- **Phát triển nguồn nhân lực chất lượng:** Đào tạo nâng cao tay nghề công nhân, tăng hiệu suất lao động và chất lượng sản phẩm. Tăng cường liên kết giữa các cơ sở sản xuất để hình thành chuỗi giá trị khép kín, tối ưu hóa chi phí và nâng cao lợi thế cạnh tranh.

- **Cơ cấu lại sản phẩm chế biến:** Hướng tới giảm dần sản phẩm gỗ ngoài trời, chuyển sang phát triển đồ nội thất kết hợp vật liệu mới, tiết kiệm nguyên liệu nhưng có giá trị kinh tế cao hơn.

- **Hỗ trợ doanh nghiệp quy mô lớn và nhỏ:** Ưu tiên phát triển các doanh nghiệp lớn có khả năng dẫn dắt thị trường. Song song, hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ, hợp tác xã ở vùng sâu vùng xa tham gia vào khâu sơ chế, tạo liên

kết với các nhà máy chế biến lớn, từ đó mở rộng vùng nguyên liệu và tạo thêm sinh kế cho người dân.

- **Thu hút đầu tư có chọn lọc:** Khuyến khích doanh nghiệp FDI đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao như ván nhân tạo, vật liệu phụ trợ... với điều kiện đảm bảo tiêu chuẩn công nghệ hiện đại và không gây ô nhiễm môi trường.

- **Phát triển hạ tầng công nghiệp và logistics:** Tăng cường đầu tư vào hạ tầng cụm công nghiệp, giao thông vận tải và dịch vụ logistics chuyên biệt cho ngành gỗ, nhằm cải thiện chuỗi cung ứng, giảm chi phí vận chuyển và kết nối hiệu quả với thị trường tiêu thụ.

3.4.2.5. Sử dụng nguyên liệu gỗ có hiệu quả và bền vững

Từ kinh nghiệm về chú trọng đầu tư vào khoa học, công nghệ và nhân lực. Việc sử dụng nguyên liệu gỗ một cách tiết kiệm và bền vững không chỉ giúp giảm chi phí sản xuất mà còn góp phần bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị chế biến. Mục tiêu là tận dụng tối đa tài nguyên gỗ, hạn chế rác thải và tạo sự gắn kết giữa các khâu sản xuất. Một số giải pháp cụ thể gồm:

- **Cải tiến công nghệ sản xuất:** Thay thế các thiết bị chế biến cũ kỹ, tiêu tốn nguyên liệu bằng công nghệ mới, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường. Việc này giúp giảm tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, đồng thời hạn chế phát thải chất thải rắn và khí thải độc hại ra môi trường.

- **Phát triển mô hình cụm xẻ gỗ tập trung:** Tổ chức hệ thống sơ chế gỗ quy mô lớn tại các vùng nguyên liệu trồng rừng, vừa giảm chi phí vận chuyển, vừa nâng tỷ lệ gỗ thành phẩm đầu ra. Ngoài ra, phế liệu từ các khâu xẻ, cắt được thu gom sử dụng cho các quy trình chế biến khác như ép viên nén, sản xuất ván nhân tạo, giảm thiểu lãng phí tài nguyên.

- **Tăng cường ứng dụng công nghệ số:** Đưa công nghệ thông tin vào khâu thu mua, quản lý và cung ứng nguyên liệu nhằm tối ưu quy trình tiếp cận nguồn gỗ. Phát triển các nền tảng giao dịch điện tử giúp doanh nghiệp tìm

kiếm nguyên liệu nhanh hơn, minh bạch hơn, giảm chi phí khảo sát thị trường và thời gian tiếp cận đối tác cung ứng.

Việc áp dụng đồng bộ các giải pháp này sẽ góp phần hình thành chuỗi sản xuất khép kín, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, đảm bảo sự phát triển lâu dài và bền vững cho ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ tại địa phương.

3.4.2.6. Liên kết trong ngành chế biến gỗ với các doanh nghiệp chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ

Từ kinh nghiệm về chính sách hỗ trợ cụ thể và thiết thực, ta rút ra một trong những giải pháp thiết yếu để nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực chế biến gỗ quy mô nhỏ là thúc đẩy các mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong ngành. Các đơn vị sản xuất cần chủ động hợp tác trong toàn bộ chuỗi giá trị, từ tạo nguồn nguyên liệu đầu vào đến hoạt động chế biến, tiêu thụ sản phẩm và tìm kiếm đối tác trên thị trường. Việc liên kết theo chiều ngang và dọc giúp doanh nghiệp tối ưu hóa nguồn lực, tránh đầu tư chồng chéo, đồng thời hỗ trợ lẫn nhau trong việc nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng mở rộng thị trường. Các doanh nghiệp nhỏ cần tích cực cải thiện nội lực thông qua đổi mới công nghệ, đầu tư nâng cấp trang thiết bị, nâng cao trình độ kỹ thuật cho người lao động và xây dựng chiến lược hợp tác cùng phát triển. Sự chủ động trong việc tìm kiếm và sử dụng nguồn nguyên liệu đạt chuẩn, cũng như kết nối với các đối tác có uy tín sẽ giúp các doanh nghiệp cải thiện vị thế cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Hơn nữa, việc chuẩn bị tốt cho quá trình hội nhập quốc tế sẽ hỗ trợ doanh nghiệp thích nghi nhanh chóng với yêu cầu sản xuất theo tiêu chuẩn toàn cầu.

Trong khi kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ vẫn đang duy trì đà tăng trưởng, nhiều ý kiến cho rằng cần có sự cải tổ mạnh mẽ để giải quyết các bất cập mang tính hệ thống, hướng tới sự phát triển bền vững. Một trong những

vấn đề nổi cộm là tỷ lệ giá trị gia tăng trong sản phẩm còn thấp, do doanh nghiệp vẫn phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu đầu vào và lao động phổ thông. Cấu trúc sản xuất phân tán, thiếu liên kết khiến năng suất ngành gỗ Việt Nam thấp hơn so với các quốc gia như Thái Lan hay Malaysia. Nguyên nhân chính nằm ở chỗ phần lớn các doanh nghiệp chế biến gỗ hiện vẫn vận hành theo hướng tự thân, ít hợp tác, dẫn đến đầu tư bị phân tán, thiếu trọng điểm. Thay vì liên kết chia sẻ lợi thế, các doanh nghiệp thường lựa chọn tự thực hiện toàn bộ các công đoạn - từ trồng rừng, sản xuất nguyên liệu đến chế biến và thương mại hóa sản phẩm. Mô hình này dễ dẫn đến lãng phí nguồn lực, thiết bị không đồng bộ, đội ngũ nhân lực thiếu chuyên môn hóa và hiệu quả đầu tư không cao. Thực tế cho thấy, nhiều cơ sở chế biến phải dành phần lớn nguồn vốn - 60 đến 70% - để dự trữ nguyên liệu, trong khi phần còn lại mới đầu tư cho khâu sản xuất. Việc thiếu đơn vị trung gian chuyên trách cung ứng nguyên liệu khiến doanh nghiệp buộc phải mở rộng kho bãi, tốn kém thêm chi phí vận hành. Trong khi đó, các mô hình thành công ở nước ngoài như Trung Quốc cho thấy doanh nghiệp có thể vận hành hiệu quả với lượng nguyên liệu vừa đủ, nhờ sự phân công rõ ràng và liên kết giữa các khâu trong chuỗi cung ứng.

Bên cạnh đó, việc doanh nghiệp phải tự đầu tư toàn bộ chuỗi dẫn đến thiếu chiều sâu về công nghệ và trình độ lao động. Khi không có điều kiện tập trung vào một khâu chuyên biệt, chất lượng sản phẩm khó đạt tiêu chuẩn cao, năng suất lao động bị giới hạn và khả năng mở rộng quy mô sản xuất gặp khó khăn. Tình trạng thiếu liên kết còn khiến doanh nghiệp bỏ lỡ cơ hội lớn từ các đơn hàng vượt quá khả năng đáp ứng đơn lẻ - trong khi nếu có mạng lưới hợp tác, việc chia sẻ đơn hàng sẽ khả thi hơn. Để khắc phục tình trạng này, việc xây dựng các mối liên kết bền chặt giữa các thành phần trong chuỗi sản xuất là hết sức cần thiết. Một số hình thức liên kết được khuyến khích gồm:

- Hợp tác giữa các công ty nhập khẩu hoặc sản xuất gỗ nguyên liệu với doanh nghiệp chế biến;

- Liên kết giữa doanh nghiệp chế biến và các làng nghề gỗ truyền thống để tận dụng lực lượng lao động và tay nghề địa phương;

- Hợp tác giữa doanh nghiệp chế biến với các chủ rừng sở hữu nguồn nguyên liệu đạt chuẩn FSC;

- Kết nối giữa doanh nghiệp chế biến và các công ty lâm nghiệp nhằm phát triển vùng nguyên liệu ổn định, lâu dài.

Việc hình thành và duy trì các liên kết hiệu quả sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiết giảm chi phí, tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm và gia tăng giá trị trong chuỗi cung ứng. Đây là một trong những giải pháp chiến lược để thúc đẩy ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ tại Việt Nam phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh ngày càng gay gắt.

3.5. Các khuyến nghị

Từ quá trình khảo sát và phân tích thực tiễn phát triển ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, có thể thấy rằng sự phát triển của ngành chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố đan xen. Những yếu tố then chốt bao gồm: nguồn cung nguyên liệu ổn định, khả năng tiếp cận vốn đầu tư, trình độ tay nghề và chất lượng lao động, mức độ hiện đại hóa công nghệ sản xuất, năng lực quản lý điều hành, cơ chế chính sách của Nhà nước, sự hỗ trợ từ các hiệp hội chuyên ngành cũng như nỗ lực nội tại của chính các doanh nghiệp. Trên cơ sở đánh giá tổng thể các yếu tố này, để ngành chế biến gỗ rừng trồng không chỉ phát triển bền vững tại Phú Thọ mà còn đóng góp tích cực cho toàn ngành trong nước, chúng tôi kiến nghị một số hướng giải pháp sau:

3.5.1. Đối với Nhà nước

Về phát triển nguồn nguyên liệu: Để bảo đảm nguồn nguyên liệu đầu vào ổn định cho ngành chế biến gỗ, cần có tầm nhìn chiến lược dài hạn. Chính phủ nên ưu tiên xây dựng kế hoạch quốc gia nhằm từng bước thay thế gỗ nhập

khẩu bằng nguyên liệu trong nước, đặc biệt là gỗ rừng trồng. Trong ngắn hạn, việc phát triển các trung tâm giao dịch nguyên liệu (chẳng hạn như chợ gỗ) sẽ giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận gỗ có nguồn gốc hợp pháp, giá cả hợp lý. Đồng thời, Chính phủ cần đẩy mạnh hợp tác song phương với các quốc gia có trữ lượng gỗ lớn để bảo đảm nguồn cung nhập khẩu minh bạch và ổn định.

Đối với nguồn cung trong nước, cần hoàn thiện cơ chế pháp lý và thực thi nhanh các chính sách liên quan đến quy hoạch đất rừng sản xuất, lựa chọn cây trồng phù hợp từng vùng sinh thái, hỗ trợ tín dụng dài hạn, miễn giảm thuế, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực trồng và khai thác rừng. Nhà nước cũng nên thúc đẩy nhanh tiến trình cấp chứng chỉ rừng FSC, đồng thời hỗ trợ chủ rừng đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế để tăng tính cạnh tranh cho gỗ Việt Nam trên thị trường toàn cầu.

Về quy hoạch công nghiệp chế biến: Cần hoạch định lại hệ thống phân bố các cơ sở chế biến gỗ sao cho hợp lý, ưu tiên bố trí gần vùng nguyên liệu, khu vực cảng biển hoặc các cụm công nghiệp chuyên ngành, đồng thời hạn chế đặt nhà máy gần khu dân cư nhằm đảm bảo yếu tố môi trường và phát triển bền vững.

Về sản phẩm và thương hiệu: Định hướng sản phẩm cần tập trung vào những nhóm mặt hàng có tiềm năng, phù hợp với điều kiện địa phương như đồ gỗ nội thất, gỗ ván nhân tạo - từ đó tận dụng tốt nguồn gỗ rừng trồng. Chính phủ cần hỗ trợ xây dựng và vận hành hệ thống chứng nhận sử dụng gỗ hợp pháp, song song với việc hỗ trợ doanh nghiệp bảo hộ sở hữu trí tuệ, phát triển thương hiệu sản phẩm tại thị trường quốc tế.

Bên cạnh đó, cần thúc đẩy các dự án ứng dụng công nghệ chế biến tiên tiến theo định hướng Chính phủ nhằm nâng cao chất lượng, mẫu mã và giảm chi phí sản xuất, giúp hàng hóa Việt Nam cạnh tranh hơn trên thị trường quốc tế.

Về thị trường tiêu thụ: Chính phủ nên chọn lọc và hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nòng cốt trong ngành - những đơn vị có đủ năng lực để ký kết hợp đồng lớn, sản xuất theo chuỗi giá trị. Những doanh nghiệp đầu tàu này sẽ đóng vai trò dẫn dắt và kết nối các doanh nghiệp nhỏ cùng tham gia chuỗi. Đồng thời, cần mở rộng quan hệ hợp tác thương mại với các thị trường mục tiêu như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, cũng như hỗ trợ xúc tiến thương mại, kết nối doanh nghiệp với các đối tác quốc tế thông qua các hội chợ, hội thảo, chương trình xúc tiến thương mại.

Về đào tạo nguồn nhân lực: Nhà nước nên hỗ trợ thành lập các trung tâm nghiên cứu và đào tạo chuyên sâu về ngành gỗ, bao gồm cả lĩnh vực thiết kế sản phẩm, vận hành thiết bị công nghệ mới, quản lý sản xuất và thị trường. Cần khuyến khích phát triển chương trình đào tạo nghề mộc tại các trường đại học, cao đẳng và trung cấp kỹ thuật để cung cấp đội ngũ lao động có tay nghề cao cho doanh nghiệp.

Về dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp: Tăng cường hỗ trợ thông tin, tư vấn pháp lý, chính sách thuế, tài chính và các dịch vụ xúc tiến thương mại giúp doanh nghiệp giảm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Cần thiết lập các trung tâm hỗ trợ ngành gỗ tại các địa phương trọng điểm để hỗ trợ kỹ thuật, cập nhật tiêu chuẩn quốc tế và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ vượt qua các rào cản khi tiếp cận thị trường xuất khẩu.

Về tín dụng và đầu tư: Ngân hàng Nhà nước cần có chính sách tín dụng phù hợp, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp trồng rừng, chế biến và xuất khẩu gỗ. Có thể xem xét gói tín dụng ưu đãi dành riêng cho ngành gỗ, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp hoặc doanh nghiệp hoạt động tại vùng sâu, vùng xa.

Ngoài ra, Chính phủ nên thúc đẩy các mô hình liên kết giữa doanh nghiệp chế biến và người trồng rừng thông qua hình thức hợp tác kinh tế như góp vốn

bằng đất, chia sẻ lợi nhuận, hỗ trợ vay vốn ưu đãi. Đồng thời cần có chính sách thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào các ngành phụ trợ như vật tư kỹ thuật, hóa chất, máy móc phục vụ ngành gỗ nhằm hoàn thiện hệ sinh thái công nghiệp chế biến lâm sản trong nước.

3.5.2. Đối với các cơ quan quản lý và tổ chức hỗ trợ tại tỉnh

Mặc dù tỉnh Phú Thọ chưa có hiệp hội ngành gỗ riêng, các cơ quan quản lý nhà nước như Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại cần đóng vai trò chủ lực trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ. Các cơ quan này cần đảm nhận các chức năng mà một hiệp hội ngành nghề thường thực hiện để thúc đẩy sự phát triển.

Về tham vấn và hỗ trợ chính sách: Các cơ quan quản lý cần chủ động lắng nghe ý kiến từ cộng đồng doanh nghiệp nhỏ, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi chính sách. Đồng thời, cần cung cấp thông tin kịp thời về các thay đổi trong quy định pháp luật trong nước và các cam kết thương mại quốc tế (ví dụ: các quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp theo FLEGT/VPA) để doanh nghiệp nhỏ có sự chuẩn bị tốt.

Về cung cấp thông tin và thị trường: Thiết lập một kênh thông tin chính thức để cập nhật giá cả nguyên liệu, biến động cung cầu, và xu hướng tiêu dùng. Các trung tâm xúc tiến thương mại có thể đóng vai trò tư vấn chiến lược thị trường, giúp doanh nghiệp nhỏ tìm kiếm các thị trường tiềm năng phù hợp với sản phẩm của mình.

Về xúc tiến thương mại và quảng bá: Các sở, ban, ngành cần phối hợp tổ chức các hội chợ, triển lãm chuyên ngành tại địa phương và hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các sự kiện lớn hơn ở cấp quốc gia. Cần xây dựng một chiến lược quảng bá chung cho sản phẩm gỗ của Phú Thọ, nhấn mạnh vào thế mạnh về nguồn gốc rõ ràng và chất lượng.

Về đào tạo và nâng cao năng lực: Phối hợp với các trường dạy nghề và trung tâm đào tạo để tổ chức các khóa tập huấn ngắn hạn, đặc biệt về các kỹ năng quản lý, kỹ thuật sản xuất, và các tiêu chuẩn quốc tế. Cần có các chương trình hỗ trợ tài chính nhỏ để doanh nghiệp có thể cử lao động đi đào tạo.

KẾT LUẬN

Ngành chế biến gỗ rừng trồng ở Phú Thọ trong những năm gần đây đã phát triển đáng kể, với hơn 1.200 cơ sở chế biến quy mô nhỏ đang hoạt động, tập trung chủ yếu ở các huyện Thanh Sơn, Yên Lập và Hạ Hòa. Các cơ sở này đóng vai trò quan trọng trong việc tiêu thụ sản phẩm rừng trồng của địa phương, góp phần giải quyết việc làm cho hàng chục nghìn lao động nông thôn. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất còn nhiều hạn chế như công nghệ lạc hậu, thiếu vốn đầu tư, và năng lực quản trị yếu, dẫn đến hiệu quả sản xuất – kinh doanh chưa cao. Sản phẩm chủ yếu mới dừng ở gỗ xẻ, dăm gỗ, chưa tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Điều này cho thấy ngành chế biến gỗ quy mô nhỏ tại Phú Thọ vẫn ở mức phát triển sơ khai, cần có giải pháp căn cơ để nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh.

Kết quả nghiên cứu cho thấy có bốn nhóm yếu tố chính tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của ngành: Yếu tố đầu vào như nguồn nguyên liệu, vốn, lao động; Yếu tố công nghệ và kỹ thuật, phản ánh qua trình độ máy móc thiết bị và năng lực ứng dụng tiến bộ khoa học; Yếu tố thị trường, bao gồm khả năng mở rộng tiêu thụ, kết nối chuỗi giá trị và hội nhập thương mại và yếu tố thể chế – chính sách, thể hiện qua sự hỗ trợ từ Nhà nước về đất đai, tín dụng và khuyến khích đầu tư. Trong đó, nguồn nguyên liệu rừng trồng được đánh giá là tương đối dồi dào, nhưng tính ổn định và chất lượng còn hạn chế. Công nghệ sản xuất chậm đổi mới là rào cản lớn, khiến nhiều cơ sở khó đáp ứng yêu cầu của thị trường xuất khẩu. Ngoài ra, sự thiếu gắn kết giữa các hộ trồng rừng, cơ sở chế biến và doanh nghiệp tiêu thụ cũng ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả phát triển ngành.

Dựa trên kết quả phân tích, luận án đề xuất một số nhóm giải pháp chủ yếu. Trước hết, cần nâng cao chất lượng và ổn định nguồn nguyên liệu thông qua việc đẩy mạnh trồng rừng gỗ lớn, áp dụng chứng chỉ rừng FSC và liên kết giữa hộ trồng rừng với doanh nghiệp. Tiếp đến, các cơ sở chế biến cần được

hỗ trợ đổi mới công nghệ, tiếp cận vốn tín dụng ưu đãi và tham gia các chương trình khuyến công. Bên cạnh đó, tỉnh cần xây dựng cụm công nghiệp chế biến gỗ tập trung, tạo điều kiện kết nối chuỗi giá trị, giảm chi phí sản xuất và nâng cao năng lực cạnh tranh. Đồng thời, việc mở rộng thị trường cả trong nước và quốc tế thông qua xúc tiến thương mại, thương hiệu hóa sản phẩm gỗ Phú Thọ cũng là hướng đi quan trọng. Cuối cùng, việc hoàn thiện thể chế và cơ chế hỗ trợ sẽ đóng vai trò nền tảng, tạo hành lang pháp lý minh bạch để các cơ sở chế biến quy mô nhỏ có thể phát triển bền vững và hội nhập sâu rộng hơn.

Ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ tại Phú Thọ đã và đang đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội địa phương, nhưng còn đối mặt với nhiều thách thức về công nghệ, vốn và thị trường. Các giải pháp được đề xuất trong nghiên cứu này vừa mang tính khả thi, vừa có ý nghĩa định hướng, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, gia tăng giá trị sản phẩm gỗ, đồng thời khẳng định tính mới trong việc gắn kết phát triển ngành chế biến gỗ với mục tiêu phát triển bền vững kinh tế nông thôn của tỉnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Thành Tự Anh, (2013). *Lý thuyết cụm ngành. Tp. HCM: Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbrigh.*
2. Chính phủ nước CHXHCNVN, (2009). *Nghị định số 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.*
3. Chính phủ nước CHXHCNVN, (2018). *Nghị định số 39/2018/NĐ-CP về Quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.*
4. Trần Văn Chứ, (2019). *Ngành gỗ đang thiếu trầm trọng lao động có trình độ cao.* https://dantri.com.vn/giao-duc-khuyen-hoc/nganh-go-dang-thieu-tram-trong-lao-dong-co-trinh-do-cao-20190222192020745.htm
5. Phan Ánh Hè, (2009). Thực trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam và giải pháp ứng phó với sự thay đổi của thị trường gỗ thế giới. *Tạp chí kinh tế phát triển số 224 tháng 6.2009.*
6. Đinh Phi Hổ, (2006). *Phương pháp nghiên cứu định lượng và những nghiên cứu thực tiễn trong kinh tế phát triển - nông nghiệp. Tp. HCM:* NXB Phương Đông.
7. Trần Văn Hùng, (2016). *Phát triển ngành chế biến gỗ vùng Phú Thọ*. Luận án Tiến sỹ, ĐH Quốc gia TP HCM.
8. Trần Văn Hùng (2015). Đề tài "*Thực trạng và giải pháp phát triển ngành chế biến gỗ tỉnh Đồng Nai".* Đề tài cấp Trường đã nghiệm thu
9. Nguyễn Hồng Linh, (2006). *Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ.* Thư viện quốc gia Việt Nam.
10. Phạm Thị Luyện, (2017). Báo cáo đánh giá thực trạng thị trường tiêu thụ nguyên liệu gỗ và sản phẩm gỗ Keo lai và Keo tai tượng tại tỉnh Tuyên Quang. *Tạp chí khoa học Lâm Nghiệp.*
11. Lê Xuân Nguyên, (2011). *Phát triển ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Định.* Đại học Đà Nẵng.

12. Sở NN&PTNT Phú Thọ, (2018). *Báo cáo thực hiện quy hoạch chế biến lâm sản gắn với vùng nguyên liệu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2018.*

13. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) -Trung tâm WTO, (2015). *Hỗ trợ các Hiệp hội thực hiện nghiên cứu chiến lược phát triển ngành chế biến gỗ*

14. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) -Trung tâm WTO, (2016). Các rủi ro chính của ngành chế biến gỗ xuất khẩu (Trường hợp của thị trường Hoa Kỳ, EU và Úc). *Báo cáo tại Tọa đàm tham vấn ngày 23/5/2016 "Rủi ro khi xuất khẩu đồ gỗ trong bối cảnh hội nhập TPP và EVFTA".*

15. Hoàng Quang Phòng, (2012). Cơ hội và thách thức ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam sau khi gia nhập WTO. *Báo VNEconomy*.

16. Tô Xuân Phúc, (2017). Liên kết trong ngành chế biến gỗ: Tăng cường cơ hội, giảm rủi ro vì mục tiêu phát triển bền vững. *Báo Công Thương.*

17. Tô Xuân Phúc và cộng sự, (2018). Làng nghề gỗ trong bối cảnh hội nhập: Thực trạng và lựa chọn về chính sách để phát triển bền vững. *Tạp Chí Làng Nghề Việt Nam.*

18. Nguyễn Tôn Quyền, (2006). Công nghiệp chế biến gỗ ở Việt Nam. Hà Nội: *Cẩm nang ngành lâm nghiệp.*

19. Nguyễn Tôn Quyền, (2012). *Thực trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam.* Hà Nội: Hiệp hội chế biến gỗ Việt Nam.

20. Huỳnh Thị Thu Sương, (2012). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hợp tác trong chuỗi cung ứng đồ gỗ - nghiên cứu trường hợp vùng Phú Thọ Tp.HCM*. ĐH Kinh tế TP.HCM.

21. Đan Tâm, (2020). *Quảng Trị phấn đấu trở thành trung tâm cung cấp nguyên liệu chế biến gỗ rừng trồng của khu vực miền Trung* (http://baoquangtri.vn/Kinh-te/modid/419/ItemID/151562/title/Quang-Tri-phan-dau-tro-thanh-trung-tam-cung-cap-nguyen-lieu-che-bien-go-rung-trong-cua-khu-vuc-mien-Trung)

22. Thủ tướng Chính phủ, (2019). *Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về Một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhanh và*

bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ phục vụ xuất khẩu.

*23.*Tổng cục Lâm nghiệp, (2020). *Báo cáo chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

*24.*Tổng cục Lâm nghiệp, (2020). *Lâm nghiệp Việt Nam, 75 năm hình thành và phát triển (1945-2020).*

*25.*Tổng cục Lâm nghiệp (2022), *Tài liệu Hội nghị xúc tiến đầu tư chế biến gỗ và lâm sản vào các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc.*

*26.*Trần Văn Thắng, (2011). Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp gỗ Việt Nam. *Tạp chí Quản lý kinh tế, số 38 (tháng 2/2011) Trường ĐH Cần Thơ.*

*27.*Phạm Thu Thủy và cộng sự. *Báo cáo chuyên đề 262. Chiến lược và chính sách phát triển lâm nghiệp thế giới. Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR).*

28.Đỗ Phú Trần Tình, (2012). *Nâng cao giá trị sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tp.HCM:* Trường ĐH Kinh tế Luật - ĐH Quốc gia Tp.HCM.

29.Nguyễn Văn Ngọc. (2017). *Kinh tế phát triển.* NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

30. Trần Thọ Đạt, Phạm Thị Thanh Bình. (2019). *Phát triển ngành kinh tế trong bối cảnh hội nhập*. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.

31. Phạm Xuân Phương. (2020). *Phát triển lâm nghiệp bền vững ở Việt Nam*. NXB Nông nghiệp.

32. UBND tỉnh Phú Thọ. (2022). *Báo cáo tình hình phát triển lâm nghiệp tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2015–2021.*

33.Nguyễn Văn Hà. (2020). Ngành chế biến gỗ Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo.*

34. Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFOREST). (2021). *Báo cáo xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam.*

35. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. (2022). *Báo cáo tình hình sản xuất và xuất khẩu lâm sản năm 2021.*

36. Trần Văn Hùng. (2019). Sản phẩm gỗ mỹ nghệ Việt Nam: Thực trạng và giải pháp phát triển. *Tạp chí Công Thương*.

37. Lê Thị Thu. (2021). Chuỗi giá trị dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.*

38. Ngô Sỹ Hoài. (2023). *Xu hướng tiêu thụ sản phẩm gỗ tại thị trường nội địa.* Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam.

39. Nguyễn Ngọc Lung. (2019). *Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.* NXB Nông nghiệp.

40. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. (2020). *Báo cáo ngành lâm nghiệp Việt Nam. Hà Nội*.

41. FAO. (2021). *Forest Products Annual Market Review 2020–2021. Food and Agriculture Organization of the United Nations.*

*42.*E.Pogue, T. (2008). *A Sectoral Analysis Of Wood, Paper,Pulp Industries In South Africa . Institute for Economic Research on Innovation (IERI).*

*43.*Toth, H. S. (2009). *North America's Wood Pallet Sector. United States Department of Agriculture*

*44.*Nemoto, A. (2009). *Farm tree planting and the wood industry in Indonesia: a study of Falcataria Plantation and falcataria product mark in Java. Forest Economic Research Institute, Japan.*

*45.*Likar, B. (2010). *The Influence of Innovation, Technological and research processes on wood industrial. Faculty of Management Koper, University of Primorska, Koper, Slovenia*

46. Todaro, M. P., & Smith, S. C. (2015). *Economic Development. Pearson Education.*

47. Sen, A. (1999*). Development as Freedom. Oxford University Press.*

48. Balassa, B. (1982). *Development Strategies in Semi-Industrial Economies. World Bank.*

49. Key, N., & Runsten, D. (1999). Contract Farming, Smallholders, and Rural Development in Latin America: The Organization of Agroprocessing Firms and the Scale of Outgrower Production. *World Development, 27(2), 381–401*.

50. Chính phủ Việt Nam. (2018). *Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp*. Hà Nội.
51. Curtis, A., & Race, D. (1998). *Review of Farm Forestry Joint Venture Agreements. Australian National University.*
52. Mayers, J., & Vermeulen, S. (2002). *Company–Community Forestry Partnerships: From Raw Deals to Mutual Gains?. IIED.*
53. Đỗ Hải Yến. (2021). Liên kết sản xuất và tiêu thụ gỗ rừng trồng: Cơ hội và thách thức. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển.*
54. World Bank. (2009). *World Development Report 2009: Reshaping Economic Geography. Washington, DC.*
55. Khosa, M. M. (2000). *Contract Farming and the Future of Agricultural Development in South Africa. African Sociological Review, 4(2), 60–82.*
56. Nguyễn Văn Hường. (2021). *Phát triển nguồn nhân lực trong ngành công nghiệp gỗ Việt Nam.* NXB Nông nghiệp.
57. Tổng cục Lâm nghiệp. (2020). *Báo cáo hiện trạng ngành chế biến gỗ Việt Nam.* Hà Nội.
58. Phạm Thị Mai. (2019). Nâng cao chất lượng nhân lực ngành chế biến gỗ trong bối cảnh hội nhập. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 265.*
59. ITTO. (2021). *Forest product markets and trade policies. International Tropical Timber Organization.*
60. FAO. (2020). *Technology in wood processing industry. Food and Agriculture Organization of the United Nations*.
61. Trần Văn Bình. (2022). Chiến lược phát triển nhân lực chất lượng cao cho ngành chế biến gỗ. *Tạp chí Lâm nghiệp Việt Nam, số 4.*
62. Porter, M. E. (2008). *The Five Competitive Forces That Shape Strategy. Harvard Business Review.*
63. Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES). (2022). *Báo cáo thường niên ngành gỗ Việt Nam.*
64. Nguyễn Tôn Quyền. (2021). *Phát triển công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.* NXB Chính trị quốc gia.

65. Trần Văn Chí. (2020). "Khó khăn của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tiếp cận vốn tín dụng tại Việt Nam". *Tạp chí Ngân hàng.*

66. European Forest Institute (EFI). (2019). *FSC Certification and Global Timber Trade Standards.*

67. UBND tỉnh Phú Thọ. (2023). *Báo cáo tình hình phát triển lâm nghiệp và công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Phú Thọ*.

68. American Wood Council (2015). *Annual Report.*

69. Alderman, D. (2020). *The U.S. Forest Products Industry: Challenges and Opportunities. Journal of Forestry.*

70. New Zealand Ministry for Primary Industries (2021). *Forestry and Wood Processing Industry Report.*

71. Bayne, K. & Parker, R. (2012). *The New Zealand Wood Processing Strategy. Scion Research Institute.*

72. Japan Forestry Agency. (2020). *Annual Report on Forest and Forestry in Japan. Tokyo.*

73. Sun, X., et al. (2019). *China's Wood Products Industry and International Trade. Forest Policy and Economics.*

74. Ministry of Plantation Industries and Commodities Malaysia. (2021). *Malaysian Timber Industry Report. Kuala Lumpur*.

75. Obidzinski, K., Dermawan, A. (2015). *Timber Legality Certification in Indonesia: Impacts and Challenges. International Forestry Review*.

76. Cerutti, P. O., & Lescuyer, G. (2011). *The Domestic Market for Small-scale Chainsaw Milling in Cameroon. CIFOR.*

77. Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định. (năm 2025). *Báo cáo tổng kết ngành gỗ tỉnh Bình Định, hội nghị triển khai năm 2025.*

78. UBND TP. Đà Nẵng. (2022). *Báo cáo tình hình phát triển công nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.*

79. Sở Công Thương Nghệ An. (2021). *Định hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Nghệ An.*

80. UBND tỉnh Quảng Trị. (2022). *Báo cáo phát triển kinh tế rừng và chế biến gỗ tỉnh Quảng Trị.*

81. Sở Nông nghiệp & PTNT Tuyên Quang. (2023). *Thực trạng và giải pháp phát triển chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

82. Cục Lâm nghiệp. (2022). *Báo cáo hiện trạng rừng Việt Nam năm 2022. Hà Nội:* Bộ Nông nghiệp và PTNT.

83. Nguyễn Văn Tuấn. (2021). *Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững ở các tỉnh trung du miền núi phía Bắ*c. NXB Nông nghiệp.

84. Phạm Thị Mai & Trần Văn Hùng. (2020). Liên kết trong chuỗi giá trị lâm nghiệp ở Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 278(3), 45-53*.

85. CIFOR. (2019). *Wood product value chains in Southeast Asia. Jakarta: Center for International Forestry Research.*

86. UBND tỉnh Phú Thọ. (2023). *Kế hoạch phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021–2025*. Phú Thọ.

87.FAO. (2020). *Global Forest Resources Assessment 2020: Main report. Rome: Food and Agriculture Organization of the United Nations*.

*88.*VIFORES. (2021). *Báo cáo thống kê rừng trồng Việt Nam 2021. Hà Nội: Viện Điều tra, Quy hoạch rừng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.*

89.Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. (2022). *Tổng quan ngành chế biến gỗ và lâm sản Việt Nam. Hà Nội:* Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

*90.*FAO. (2018). Small-scale forest-based enterprises: *Opportunities and challenges. Rome: Food and Agriculture Organization of the United Nations*

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHÁC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Hữu Hà, Bùi Thị Minh Nguyệt, 2023. Thực trạng ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và các giải pháp phát triển. Tạp chí Công Thương, Số 24, tr 74 -79.
2. Nguyễn Hữu Hà, Bùi Thị Minh Nguyệt, 2023. Những chính sách tác động đến sự phát triển của ngành chế biến gỗ Việt Nam. Tạp chí Công Thương, Số 22, tr 62 -67.
3. Nguyễn Hữu Hà, Bùi Thị Minh Nguyệt, 2025. Phát triển chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Số đặc biệt tháng 01/2025, tr 215-217.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Mẫu phiếu phỏng vấn cán bộ quản lý ngành lâm nghiệp ở địa phương

PHIẾU PHỎNG VẤN CÁN BỘ QUẢN LÝ NGÀNH LÂM NGHIỆP Ở ĐỊA PHƯƠNG

Họ tên:

Chức vụ:

Đơn vị công tác:

Thời gian phỏng vấn:

Hình thức:

Nội dung phỏng vấn

1. Theo ông/bà, tình hình phát triển rừng trồng ở Phú Thọ hiện nay ra sao?

2. Công tác quản lý khai thác gỗ hiện đang được thực hiện như thế nào?

3. Những khó khăn lớn nhất trong quản lý và phát triển rừng trồng hiện nay là gì?

4. Ông/bà đánh giá thế nào về vai trò của hộ gia đình trong phát triển rừng?

Phụ lục 2: Mẫu phiếu phỏng vấn hộ gia đình trồng rừng và cung ứng gỗ

PHIẾU PHỎNG VẤN HỘ GIA ĐÌNH TRỒNG RỪNG VÀ CUNG ỨNG GỖ

Họ tên chủ hộ:

Địa chỉ:

Diện tích rừng trồng:

Thời gian phỏng vấn:

Hình thức:

Nội dung phỏng vấn

1. Gia đình bắt đầu trồng rừng từ năm nào?

2. Nguồn vốn đầu tư ban đầu chủ yếu từ đâu?

3. Chu kỳ khai thác và năng suất trung bình mỗi ha?

4. Gia đình bán gỗ cho đối tượng nào?

5. Gia đình có gặp khó khăn gì trong quá trình trồng và bán gỗ?

Phụ lục 3: Mẫu phiếu phỏng vấn cơ sở chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ

PHIẾU PHỎNG VẤN CƠ SỞ CHẾ BIẾN GỖ RỪNG TRỒNG QUY MÔ NHỎ

Địa bàn khảo sát: tỉnh Phú Thọ

1. Thông tin chung về cơ sở

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Năm thành lập:

Chủ cơ sở:

Số điện thoại:

2. Nội dung phỏng vấn

Câu 1. Cơ sở của ông/bà đã hoạt động được bao nhiêu năm?

Câu 2. Doanh thu bình quân hàng năm của cơ sở nằm trong khoảng nào?

Câu 3. Hiện nay, cơ sở có bao nhiêu lao động thường xuyên?

Câu 4. Những sản phẩm chính mà cơ sở sản xuất là gì? (có thể chọn nhiều phương án)

Câu 5. Công suất chế biến trung bình hàng năm của cơ sở là bao nhiêu (m^3/năm)?

Câu 6. Những khó khăn lớn nhất mà cơ sở đang gặp phải trong hoạt động sản xuất?

Câu 7. Định hướng phát triển trong thời gian tới của cơ sở?